

QUY CHẾ RÔM VỀ TOÀ ÁN HÌNH SỰ QUỐC TẾ, 1998

(Được thông qua ngày 17/7/1998, tại Hội nghị ngoại giao về việc thiết lập Toà án Hình sự quốc tế do Liên hợp quốc tổ chức. Có hiệu lực từ ngày 01/7/2002, theo điều 126)

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Quy chế,

Ý thức rằng tất cả các dân tộc gắn bó với nhau bởi các mối quan hệ chung, các nền văn hoá được kết nối trong một di sản chung và lo ngại rằng sự gắn kết tinh tế đó có thể bị phá vỡ bất cứ lúc nào,

Nhận thấy rằng trong thế kỷ này, hàng triệu trẻ em, phụ nữ và nam giới đã trở thành nạn nhân của những hành động tàn ác chưa từng thấy, gây chấn động lương tri nhân loại,

Nhận thấy rằng các tội ác nghiêm trọng đó đe dọa hoà bình, an ninh và thịnh vượng của thế giới,

Khẳng định rằng các tội ác nghiêm trọng nhất gây nên sự lo ngại của toàn thể cộng đồng quốc tế phải bị trừng trị và cần bảo đảm truy tố hiệu quả những tội phạm này bằng việc thực thi các biện pháp ở cấp độ quốc gia và tăng cường hợp tác quốc tế,

Quyết tâm chấm dứt tình trạng lọt lưới pháp luật của những kẻ gây các tội ác nói trên và do vậy, góp phần ngăn ngừa những tội ác đó,

Lưu ý rằng trách nhiệm của mỗi quốc gia là thực hiện quyền tài phán hình sự của mình đối với những kẻ gây ra tội ác quốc tế,

Khẳng định lại các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, và đặc biệt là các quốc gia phải kiềm chế không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của các quốc gia khác, hoặc có bất kỳ hành động nào trái với các mục tiêu của Liên Hợp Quốc,

Nhấn mạnh rằng trong vấn đề này, không có bất kỳ điều khoản nào của Quy chế này được hiểu là cho phép bất kỳ Quốc gia thành viên nào can thiệp vào các cuộc xung đột vũ trang hay công việc nội bộ của các quốc gia khác,

Vì mục đích này và vì hạnh phúc của các thế hệ hiện tại và tương lai, thành lập một Tòa án hình sự quốc tế thường trực, độc lập trong quan hệ với hệ thống Liên Hợp Quốc, có thẩm quyền xét xử các tội ác nghiêm trọng nhất gây lo ngại cho toàn thể cộng đồng quốc tế,

Nhấn mạnh rằng Tòa án hình sự quốc tế được thành lập theo Quy chế này bổ sung cho quyền tài phán hình sự quốc gia,

Quyết tâm bảo đảm sự tôn trọng và việc thi hành công lý quốc tế,

Đã thoả thuận như sau:

PHẦN I

THÀNH LẬP TOÀ ÁN

Điều 1. Tòa án

Thành lập Tòa án hình sự quốc tế (Tòa án). Tòa án là một cơ quan thường trực, có thẩm quyền xét xử những cá nhân phạm các tội ác quốc tế nghiêm trọng nhất được quy định trong Quy chế này, và sẽ bổ sung cho quyền tài phán hình sự quốc gia. Quyền tài phán và chức năng hoạt động của Tòa án được quy định trong Quy chế này.

Điều 2 . Quan hệ của Tòa án với Liên hợp quốc

Tòa án quan hệ với Liên hợp quốc trên cơ sở một thoả thuận được Hội đồng Quốc gia thành viên Quy chế này thông qua và do Chánh án Tòa án đại diện cho Tòa án ký.

Điều 3. Trụ sở Tòa án

Trụ sở của Tòa án đặt tại La Hay, Hà Lan (Nước chủ nhà).

2. Tòa án sẽ ký kết thoả thuận về trụ sở chính với Nước chủ nhà. Thoả thuận này sẽ được Hội đồng các Quốc gia thành viên của Quy chế này thông qua, và sau đó được Chánh án Tòa án ký nhân danh Tòa án.
3. Tòa án có thể đặt trụ sở ở bất kỳ nơi nào theo quy định của Quy chế này nếu xét thấy cần thiết .

Điều 4. Địa vị pháp lý và thẩm quyền của Tòa án

1. Tòa án có địa vị pháp nhân quốc tế. Tòa án có năng lực pháp lý cần thiết cho việc thực hiện chức năng và hoàn thành mục tiêu của mình.
2. Tòa án có thể thực hiện các chức năng và thẩm quyền của mình được quy định trong Quy chế này trên lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên nào, và trên lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào khác theo thoả thuận riêng.

PHẦN II

QUYỀN TÀI PHÁN, THỤ LÝ VÀ LUẬT ÁP DỤNG

Điều 5. Các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án

1. Quyền tài phán của Tòa án chỉ giới hạn đối với các tội ác nghiêm trọng nhất gây lo ngại cho toàn thể cộng đồng quốc tế. Theo Quy chế này, Tòa án có quyền tài phán đối với các tội phạm sau:
 - a) Tội diệt chủng;
 - b) Tội ác chống nhân loại;
 - c) Tội ác chiến tranh;
 - d) Tội xâm lược.
2. Tòa án sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội xâm lược khi một quy định về định nghĩa tội xâm lược và các điều kiện để Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với tội

này được thông qua theo các Điều 121 và Điều 123. Quy định này phải phù hợp với các quy định liên quan của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 6. Diệt chủng

Trong Quy chế này, “diệt chủng” là một trong các hành vi sau được thực hiện nhằm tiêu diệt toàn bộ hay một bộ phận nhóm dân tộc, sắc tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo như:

- (a) Giết các thành viên của nhóm;
- (b) Gây tổn hại nghiêm trọng về thể xác hoặc tinh thần cho các thành viên của nhóm;
- (c) Cố ý bắt nhóm phải chịu các điều kiện sống dẫn đến huỷ diệt về mặt thể chất toàn bộ hoặc một bộ phận của nhóm;
- (d) Áp đặt các biện pháp triệt sản đối với nhóm;
- (e) Cưỡng ép chuyển trẻ em của nhóm này sang nhóm khác.

Điều 7. Tội ác chống nhân loại

1. Trong Quy chế này, “tội ác chống nhân loại” là một trong các hành vi sau được thực hiện như một phần của sự tấn công có hệ thống hoặc trên diện rộng nhằm vào bất kỳ một cộng đồng dân thường nào, với nhận biết về sự tấn công đó:

- (a) Giết người;
- (b) Huỷ diệt;
- (c) Bắt làm nô lệ;
- (d) Lưu đày hoặc cưỡng ép di chuyển dân cư;
- (e) Bỏ tù hoặc có hình thức khác tước đoạt tự do thân thể một cách nghiêm trọng trái với các quy tắc cơ bản của luật pháp quốc tế;
- (f) Tra tấn;
- (g) Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai, cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác có tính chất nghiêm trọng tương tự;
- (h) Ngược đãi bất kỳ nhóm hoặc tập thể người nào có chung đặc điểm vì lý do chính trị, chủng tộc, dân tộc, sắc tộc, văn hoá, tôn giáo, giới tính như được định nghĩa tại khoản 3, hoặc những lý do khác được thừa nhận rộng rãi là bị cấm theo luật quốc tế, liên quan đến bất kỳ hành vi nào nêu tại khoản này hoặc bất kỳ tội phạm nào thuộc quyền tài phán của Tòa án;
- (i) Đưa người đi biệt tích;
- (j) Phân biệt chủng tộc;
- (k) Các hành vi vô nhân đạo khác có tính chất tương tự cố ý gây nhiều đau đớn hoặc tổn thương nghiêm trọng cho thân thể hoặc sức khoẻ về mặt tinh thần hay thể chất.

2. Các từ ngữ sử dụng tại khoản 1 được hiểu như sau:

- (a) “Tấn công nhằm vào bất kỳ cộng đồng dân thường nào” là một loạt hành vi nêu tại khoản 1 được thực hiện nhiều lần chống lại bất kỳ cộng đồng dân thường nào, theo hoặc nhằm thúc đẩy chính sách của một quốc gia hay tổ chức về việc thực hiện các cuộc tấn công đó;
- (b) “Huỷ diệt” bao gồm việc cố ý áp đặt những điều kiện sống như không cho tiếp cận nguồn lương thực, thuốc men nhằm tiêu diệt một bộ phận dân cư;
- (c) “Bắt làm nô lệ” là việc thực hiện bất kỳ hay toàn bộ các quyền lực gắn với quyền sở hữu đối với một người, kể cả việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em;
- (d) “Trục xuất hoặc cưỡng ép di dân” là việc cưỡng ép di dời những người liên quan ra khỏi khu vực mà họ đang cư trú hợp pháp bằng việc trục xuất hoặc các hành vi cưỡng chế khác với các lý do không được luật pháp quốc tế thừa nhận;
- (e) “Tra tấn” là cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ về thể xác hoặc tinh thần cho người đang bị giam giữ hoặc đang chịu sự kiểm soát của cá nhân bị buộc tội; trừ trường hợp sự đau đớn hoặc đau khổ xuất phát, gắn liền hoặc liên quan đến các hình phạt hợp pháp;
- (f) “Ép buộc mang thai” là việc giam giữ bất hợp pháp phụ nữ bị buộc mang thai nhằm mục đích thay đổi thành phần sắc tộc của bất kỳ cộng đồng dân cư nào hoặc để thực hiện các hành vi vi phạm luật quốc tế nghiêm trọng khác. Định nghĩa này không ảnh hưởng đến pháp luật quốc gia về thai sản;
- (g) “Ngược đãi” là việc tước đoạt nghiêm trọng và cố ý các quyền cơ bản, trái với luật pháp quốc tế vì lý do bản sắc của một nhóm người hay tập thể;
- (h) “Phân biệt chủng tộc” là các hành vi vô nhân đạo có tính chất tương tự như các hành vi nói tại khoản 1, được thực hiện trong bối cảnh của một chế độ đàn áp và thống trị có hệ thống, bởi một nhóm chủng tộc đối với một hoặc nhiều nhóm chủng tộc khác và được thực nhằm duy trì chế độ đó;
- (i) “Đưa người đi biệt tích” là việc bắt, giam giữ hoặc bắt cóc người theo lệnh hoặc với sự cho phép, hỗ trợ hay đồng tình của một quốc gia hoặc tổ chức chính trị và tiếp đó, từ chối thừa nhận việc tước đoạt tự do hoặc cung cấp thông tin về số phận hoặc nơi ở của những người đó, nhằm loại bỏ sự bảo vệ của pháp luật đối với họ trong một thời gian dài.

3. Trong Quy chế này, thuật ngữ “giới tính” được hiểu là hai giới, nam và nữ trong xã hội. Ngoài ý nghĩa này ra, thuật ngữ “giới tính” không mang ý nghĩa nào khác.

Điều 8. Tội ác chiến tranh

1. Tòa án có quyền tài phán đối với tội ác chiến tranh đặc biệt là khi được thực hiện như một phần trong một kế hoạch hoặc chính sách hoặc như một phần của tội ác này được thực hiện trên quy mô lớn.
2. Trong Quy chế này, thuật ngữ “tội ác chiến tranh” là:
 - (a) Những vi phạm nghiêm trọng các Công ước Giơ-ne-vơ 12/8/1949, cụ thể là bất kỳ hành vi nào chống lại người hay tài sản được bảo hộ theo các quy định của Công ước Giơ-ne-vơ liên quan sau đây:
 - (i) Cố ý giết người;
 - (ii) Tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả những thí nghiệm sinh học;
 - (iii) Cố ý gây đau đớn hoặc tổn thương nghiêm trọng cho thân thể hoặc sức khỏe;
 - (iv) Huỷ hoại và chiếm đoạt nhiều tài sản không vì yêu cầu quân sự và được thực hiện một cách bất hợp pháp và bừa bãi;
 - (v) Buộc tù binh chiến tranh hoặc những người được bảo hộ khác phải phục dịch trong quân đội của bên đối địch;
 - (vi) Cố ý tước đoạt quyền được xét xử công bằng và hợp thức của tù binh hoặc những người được bảo hộ khác;
 - (vii) Trục xuất, chuyển giao hoặc giam giữ bất hợp pháp;
 - (viii) Bắt giữ con tin.
 - b) Những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng luật pháp và tập quán được áp dụng trong xung đột vũ trang có tính quốc tế trong khuôn khổ luật pháp quốc tế, cụ thể là:
 - (i) Cố ý tấn công vào cộng đồng dân cư hoặc những thường dân không trực tiếp tham gia chiến sự;
 - (ii) Cố ý tấn công vào các mục tiêu dân sự, nghĩa là các mục tiêu phi quân sự;
 - (iii) Cố ý tấn công vào nhân viên, kho thiết bị, vật tư, các đơn vị, phương tiện giao thông tham gia trợ giúp nhân đạo hoặc sứ mệnh gìn giữ hoà bình theo Hiến chương Liên hợp quốc miễn là những đối tượng này được hưởng bảo hộ như thường dân và các mục tiêu dân sự theo luật quốc tế về xung đột vũ trang;
 - (iv) Cố ý mở cuộc tấn công mặc dù biết rằng cuộc tấn công đó có khả năng gây thương vong cho thường dân hoặc gây hư hại cho các mục tiêu dân sự hoặc làm tổn hại trên diện rộng, lâu dài và nghiêm trọng cho môi trường tự nhiên mà rõ ràng vượt quá mức cần thiết để đạt được ưu thế quân sự dự kiến;

- (v) Tấn công hoặc bắn phá, bằng bất kỳ phương tiện nào, các thành phố, làng mạc, nhà cửa hoặc công trình xây dựng không được bảo vệ và không phải là mục tiêu quân sự;
- (vi) Giết hoặc làm bị thương binh sỹ đã hạ vũ khí hoặc không còn phương tiện tự vệ và đã tự nguyện đầu hàng;
- (vii) Sử dụng sai cờ ngừng bắn, cờ hoặc phù hiệu và đồng phục của quân địch hoặc của Liên Hợp Quốc, cũng như các biểu tượng phân biệt của các Công ước Giơ-ne-vơ, gây chết người hoặc thương tích nghiêm trọng;
- (viii) Lực lượng chiếm đóng trực tiếp hay gián tiếp di dời các bộ phận dân cư của mình đến vùng lãnh thổ đang chiếm đóng, hoặc trục xuất hay di dời toàn bộ hay các bộ phận dân cư của lãnh thổ bị chiếm đóng trong phạm vi hoặc ra ngoài phạm vi lãnh thổ đó;
- (ix) Cố ý tấn công vào các toà nhà được sử dụng cho mục đích tôn giáo, giáo dục, nghệ thuật, khoa học, từ thiện, các tượng đài lịch sử, bệnh viện, và những nơi tiếp nhận người ốm, người bị thương, với điều kiện đó không phải là các mục tiêu quân sự.
- (x) Đưa người của bên đối địch ra để cắt xẻo cơ thể hoặc để tiến hành thí nghiệm y học hay khoa học dưới bất kỳ hình thức nào mà không thể coi là điều trị y tế, nha khoa hay bệnh viện cho người đó cũng như không phải vì lợi ích của người đó, và gây chết người hoặc nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khoẻ của họ;
- (xi) Lừa dối giết hoặc gây thương tích cho những người thuộc quốc gia hay quân đội đối địch;
- (xii) Tuyên bố tuyệt diệt;
- (xiii) Huỷ hoại hoặc chiếm giữ tài sản của kẻ thù, trừ phi việc đó là do yêu cầu cấp bách của chiến tranh;
- (xiv) Tuyên bố huỷ bỏ, đình chỉ hoặc không chấp nhận tại toà án các quyền và hành vi của công dân bên đối địch;
- (xv) Buộc công dân bên đối địch tham gia các hoạt động chiến tranh chống lại chính đất nước họ cho dù họ đã phục vụ quân đội của nước tham chiến trước khi bắt đầu chiến tranh;
- (xvi) Cướp bóc một thành phố hoặc địa điểm kể cả khi chiếm được nơi đó bằng tấn công;
- (xvii) Sử dụng chất độc hoặc vũ khí có chất độc;
- (xviii) Sử dụng hơi ngạt, hơi độc hoặc các loại khí khác, cũng như các loại chất lỏng, chất liệu hoặc phương tiện tương tự khác;

- (xix) Sử dụng đầu đạn có khả năng giãn nở hay dàn máng trong cơ thể con người, như đầu đạn có vỏ bọc cứng không phủ kín lõi hoặc được khía thủng thành các rạch;
 - (xx) Sử dụng vũ khí, đạn phóng, vật liệu và các phương pháp chiến tranh có thể gây tổn thương vô ích hoặc đau đớn không cần thiết hoặc vốn là sự vi phạm bữa bãi pháp luật quốc tế về xung đột vũ trang, miễn là những vũ khí, đạn phóng, vật liệu và phương pháp chiến tranh đó bị cấm hoàn toàn và được ghi trong phụ lục của Quy chế này bằng một văn bản sửa đổi phù hợp với các quy định liên quan tại các Điều 121 và 123;
 - (xxi) Xúc phạm nhân phẩm, cụ thể là sự đối xử mang tính làm nhục và hạ thấp nhân cách;
 - (xxii) Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai như quy định tại Điều 7 khoản 2 (f), cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác cấu thành hành vi vi phạm nghiêm trọng các Công ước Giơ-ne-vơ;
 - (xxiii) Sử dụng sự có mặt của thường dân hoặc những người được bảo hộ khác để tránh các hoạt động quân sự cho các vị trí, khu vực hoặc lực lượng quân đội nhất định;
 - (xxiv) Cố ý tấn công vào các toà nhà, vật tư, đơn vị y tế, phương tiện vận chuyển và nhân viên mang biểu tượng phân biệt của các Công ước Giơ-ne-vơ phù hợp với luật pháp quốc tế;
 - (xxv) Cố ý sử dụng nạn đói của dân thường như một phương pháp tiến hành chiến tranh bằng cách tước đi của họ những thứ thiết yếu nhất cho sự sống, kể cả việc cố ý ngăn chặn hàng cứu trợ như được quy định trong các Công ước Giơ-ne-vơ.
 - (xxvi) Cưỡng ép hoặc tuyển mộ trẻ em dưới 15 tuổi vào lực lượng vũ trang quốc gia hoặc dùng những trẻ em đó tích cực tham gia chiến sự.
- (c) Những vi phạm nghiêm trọng Điều 3 chung của các Công ước Giơ-ne-vơ ngày 12/8/1949 trong trường hợp xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, cụ thể là bất kỳ hành vi nào được thực hiện nhằm vào những người không tham gia tích cực vào chiến sự, kể cả các binh sĩ đã hạ vũ khí và những người bị loại khỏi vòng chiến đấu do bị ốm, bị thương, bị giam giữ hay vì bất kỳ lý do nào khác sau đây:
- (i) Xâm phạm đến tính mạng và thân thể, cụ thể là giết người dưới mọi hình thức, gây thương tật, đối xử tàn ác và tra tấn;
 - (ii) Xúc phạm nhân phẩm, cụ thể là sự đối xử mang tính làm nhục và hạ thấp nhân phẩm;

- (iii) Bắt giữ con tin;
 - (iv) Thông qua bản án và thi hành hình phạt mà không có phán quyết trước đó của một toà án được thành lập hợp thức có đủ những bảo đảm tư pháp được thừa nhận là không thể thiếu..
- (d) Khoản 2 (c) áp dụng đối với xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, do vậy không áp dụng đối với tình trạng bất ổn và căng thẳng nội bộ như các cuộc bạo động, các hành vi bạo lực đơn lẻ và rời rạc hoặc những hành vi khác có tính chất tương tự.
- (e) Những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng luật và tập quán áp dụng trong xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, trong khuôn khổ luật pháp quốc tế, cụ thể là bất kỳ hành vi nào sau đây:
- (i) Cố ý tấn công vào cộng đồng dân cư hoặc những thường dân không trực tiếp tham gia chiến sự;
 - (ii) Cố ý tấn công vào các toà nhà, vật tư, đơn vị y tế, phương tiện vận chuyển và nhân viên mang biểu tượng phân biệt của các Công ước Giơ-ne-vơ phù hợp với luật pháp quốc tế;
 - (iii) Cố ý tấn công vào nhân viên, kho thiết bị, vật tư, các đơn vị, phương tiện giao thông tham gia trợ giúp nhân đạo hoặc sứ mệnh gìn giữ hoà bình theo Hiến chương Liên hợp quốc miễn là những đối tượng này được hưởng sự bảo hộ như thường dân và các mục tiêu dân sự theo luật quốc tế về xung đột vũ trang;
 - (iv) Cố ý tấn công vào các toà nhà được sử dụng cho mục đích tôn giáo, giáo dục, nghệ thuật, khoa học, từ thiện, các tượng đài lịch sử, bệnh viện, và những nơi tiếp nhận người bị ốm, người bị thương, với điều kiện đó không phải là các mục tiêu quân sự;
 - (v) Cướp bóc một thành phố hoặc địa điểm, kể cả khi chiếm được nơi đó bằng tấn công;
 - (vi) Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai như quy định tại Điều 7 khoản 2 (f), cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác khác cấu thành hành vi vi phạm nghiêm trọng điều 3 chung của bốn Công ước Giơ-ne-vơ;
 - (vii) Cưỡng ép hoặc tuyên mộ trẻ em dưới 15 tuổi vào lực lượng vũ trang quốc gia hoặc dùng các trẻ em đó tích cực tham gia chiến sự;
 - (viii) Ra lệnh di dân vì các lý do liên quan đến cuộc xung đột, trừ phi để bảo đảm an toàn cho dân thường hoặc vì yêu cầu quân sự cấp bách.
 - (ix) Lừa dối giết hoặc gây thương tích cho binh sĩ của bên đối địch;
 - (x) Tuyên bố tuyệt diệt;

(xi) Đưa người của bên đối địch ra để cắt xẻo cơ thể hoặc để tiến hành thí nghiệm y học hay khoa học dưới bất kỳ hình thức nào mà không thể coi là điều trị y tế, nha khoa hay bệnh viện cho người đó cũng như không phải vì lợi ích của người đó và gây chết người hoặc nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khỏe của họ;

(xii) Huỷ hoại hoặc chiếm giữ tài sản của bên đối địch, trừ phi việc đó là do yêu cầu cấp bách của cuộc xung đột;

(f) Khoản 2 (e) áp dụng cho xung đột vũ trang không mang tính quốc tế và do đó không áp dụng đối với tình trạng bất ổn và căng thẳng nội bộ như các cuộc bạo động, các hành vi bạo lực đơn lẻ và rời rạc hoặc những hành vi khác có tính chất tương tự. Khoản này áp dụng cho các xung đột vũ trang diễn ra trên lãnh thổ của một Quốc gia khi có xung đột vũ trang kéo dài giữa các lực lượng của chính phủ với các nhóm vũ trang có tổ chức hoặc giữa các nhóm này với nhau.

3. Không một quy định nào ở khoản 2 (c) và (e) ảnh hưởng đến trách nhiệm của một chính phủ trong việc duy trì hoặc tái thiết pháp luật và trật tự trong nước hoặc trong việc bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia bằng mọi biện pháp hợp pháp.

Điều 9. Các yếu tố cấu thành tội phạm

1. Các yếu tố cấu thành tội phạm sẽ trợ giúp Tòa án trong việc giải thích và áp dụng các Điều 6, 7, 8. Các yếu tố này sẽ được thông qua với đa số 2/3 thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên.

2. Việc sửa đổi Các yếu tố cấu thành tội phạm có thể được đề xuất bởi:

- (a) Bất kỳ Quốc gia thành viên nào;
- (b) Các thẩm phán đại diện cho đa số tuyệt đối;
- (c) Trưởng Công tố.

Mọi sửa đổi sẽ được thông qua với đa số 2/3 thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên.

3. Các yếu tố cấu thành tội phạm và mọi sửa đổi phải phù hợp với Quy chế này.

Điều 10

Không một quy định nào trong Phần này có thể được giải thích như là giới hạn hay làm phương hại theo bất kỳ hình thức nào các quy tắc luật pháp quốc tế đang tồn tại và phát triển vì những mục đích khác ngoài Quy chế này.

Điều 11. Quyền tài phán theo thời gian

1. Tòa án chỉ có quyền tài phán đối với những tội phạm được thực hiện sau khi Quy chế này có hiệu lực.

2. Nếu một quốc gia trở thành thành viên của Quy chế này sau khi Quy chế có hiệu lực thì Tòa án chỉ có thể thực hiện quyền tài phán đối với những tội phạm xảy ra sau khi Quy chế có hiệu lực đối với Quốc gia đó, trừ phi Quốc gia đó đã có tuyên bố theo Điều 12 khoản 3.

Điều 12. Điều kiện thực hiện quyền tài phán

1. Quốc gia trở thành thành viên của Quy chế này thì cũng chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với các tội phạm nêu tại Điều 5.
2. Trong trường hợp quy định tại Điều 13 khoản (a) hoặc (c), Tòa án có thể thực hiện quyền tài phán nếu một hoặc nhiều quốc gia sau là thành viên của Quy chế này hoặc đã chấp nhận quyền tài phán của Tòa án theo quy định tại khoản 3:
 - (a) Quốc gia mà trên lãnh thổ có tội phạm xảy ra hoặc Quốc gia nơi đăng ký tàu thuyền hoặc tàu bay, nếu tội phạm được thực hiện trên tàu thuyền hay tàu bay;
 - (b) Quốc gia mà người bị buộc tội là công dân.
3. Nếu sự chấp nhận của Quốc gia phi thành viên Quy chế này là cần thiết theo quy định tại khoản 2, Quốc gia đó có thể gửi tuyên bố cho Chánh Lục sự về việc chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với tội phạm liên quan. Quốc gia chấp nhận quyền tài phán sẽ hợp tác với Tòa án mà không có bất kỳ sự chậm trễ hoặc ngoại lệ nào, theo các quy định tại Phần 9.

Điều 13. Thực hiện quyền tài phán

Tòa án có thể thực hiện quyền tài phán đối với các tội phạm nêu tại Điều 5 theo các quy định của Quy chế này nếu:

- (a) Một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm nêu trên đã xảy ra được Quốc gia thành viên thông báo cho Trưởng Công tố theo quy định tại Điều 14;
- (b) Một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm nêu trên đã xảy ra được Hội đồng bảo an thông báo cho Trưởng Công tố theo thẩm quyền quy định tại Chương VII Hiến chương Liên Hợp Quốc;
- (c) Trưởng Công tố đã mở điều tra đối với tội phạm đó theo quy định tại Điều 15.

Điều 14. Việc thông báo về tội phạm của Quốc gia thành viên

1. Quốc gia thành viên có thể thông báo cho Trưởng Công tố về một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án đã xảy ra, yêu cầu Trưởng Công tố điều tra để xác định những cá nhân phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện các tội phạm đó.
2. Thông báo phải nêu cụ thể đến mức tối đa về các tình tiết liên quan và phải kèm theo các tài liệu hỗ trợ mà Quốc gia thông báo đang có.

Điều 15. Trưởng Công tố

1. Trưởng Công tố có thể tự mình mở điều tra căn cứ vào thông tin về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.
2. Trưởng Công tố phải phân tích tính xác thực của thông tin nhận được. Vì mục đích đó, Trưởng Công tố có thể tìm kiếm thông tin bổ sung từ các Quốc gia, cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên hoặc phi chính phủ hoặc từ các nguồn đáng tin cậy khác mà Trưởng Công tố thấy thích hợp, và có thể lấy lời khai bằng văn bản hoặc bằng lời tại trụ sở Tòa án.
3. Nếu Trưởng Công tố kết luận có đủ căn cứ tiến hành điều tra thì Trưởng Công tố gửi văn bản đề nghị Hội đồng Dự thẩm cho phép điều tra kèm theo các tài liệu đã thu thập được. Người bị hại có thể trình bày trước Hội đồng Dự thẩm theo Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.
4. Nếu sau khi xem xét đề nghị và các tài liệu kèm theo mà thấy rằng có đủ căn cứ tiến hành điều tra và vụ việc thuộc quyền tài phán của Tòa án, Hội đồng Dự thẩm sẽ cho phép mở điều tra. Việc cho phép này không ảnh hưởng đến các quyết định sau này của Tòa án về quyền tài phán và khả năng thụ lý vụ việc.
5. Việc Hội đồng Dự thẩm từ chối cho phép điều tra không ảnh hưởng đến việc Trưởng Công tố gửi văn bản đề nghị tiếp theo, căn cứ vào các sự kiện hoặc chứng cứ mới về cùng một vụ việc.
6. Nếu sau khi xem xét sơ bộ như quy định tại khoản 1 và 2 mà Trưởng Công tố kết luận thông tin nhận được không đủ căn cứ hợp lý để tiến hành điều tra, Trưởng Công tố sẽ thông báo cho người đã cung cấp thông tin. Điều này không cản trở Trưởng Công tố xem xét những thông tin mới nhận được về cùng một vụ việc với các sự kiện hoặc chứng cứ mới.

Điều 16. Hoãn điều tra, truy tố

Việc điều tra hoặc truy tố theo Quy chế này sẽ không được bắt đầu hoặc tiếp tục tiến hành trong thời hạn 12 tháng sau khi Hội đồng bảo an, thông qua một nghị quyết theo Chương VII Hiến chương Liên Hợp Quốc, yêu cầu Tòa án như vậy. Yêu cầu này có thể được Hội đồng bảo an gia hạn theo cùng điều kiện.

Điều 17. Các vấn đề về thụ lý

1. Căn cứ quy định tại đoạn 10 của Lời nói đầu và Điều 1, Tòa án quyết định không thụ lý vụ việc nếu:

- (a) Vụ việc đang được một Quốc gia có quyền tài phán điều tra hoặc truy tố, trừ khi Quốc gia đó không muốn hoặc không đủ khả năng tiến hành điều tra hoặc truy tố một cách thực sự;
- (b) Vụ việc đã được một Quốc gia có quyền tài phán điều tra, và Quốc gia này đã quyết định không truy tố cá nhân liên quan, trừ khi quyết định đó xuất phát từ việc Quốc gia này không muốn hoặc không đủ khả năng truy tố một cách thực sự;

- (c) Cá nhân liên quan đã bị xét xử về chính hành vi nêu trong đơn khiếu nại và Tòa án không được phép xét xử theo quy định tại Điều 20 khoản 3 ;
 - (d) Vụ việc không đủ mức nghiêm trọng cần Tòa án giải quyết.
2. Để xác định việc một Quốc gia không muốn điều tra, truy tố trong một trường hợp cụ thể, Tòa án sẽ, căn cứ vào các nguyên tắc tổ tụng được thừa nhận trong luật quốc tế, xem xét có tồn tại một hoặc những yếu tố sau hay không:
 - (a) Thủ tục tố tụng đã hoặc đang được tiến hành hoặc quyết định của các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó là nhằm bao che cho cá nhân liên quan khỏi trách nhiệm hình sự về những tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nêu tại Điều 5;
 - (b) Có sự trì hoãn vô lý trong việc tiến hành thủ tục tố tụng, trái với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý;
 - (c) Thủ tục tố tụng đã hoặc đang không được tiến hành độc lập hoặc công bằng hay đã hoặc đang được tiến hành theo cách thức trái với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý.
 3. Để xác định việc một quốc gia không có khả năng điều tra, truy tố trong một trường hợp cụ thể, Tòa án sẽ xem xét có phải do hệ thống tư pháp quốc gia bị sụp đổ hoàn toàn hay phần lớn hoặc do không có hệ thống tư pháp mà Quốc gia đó không thể bắt giữ được người bị buộc tội hoặc thu thập được các chứng cứ và lời khai cần thiết hoặc không thể tiến hành tố tụng được hay không.

Điều 18. Quyết định sơ bộ về thụ lý

1. Khi một vụ việc được thông báo cho Tòa án theo Điều 13 (a) và Trưởng Công tố đã xác định có đủ căn cứ hợp lý để mở điều tra, hoặc Trưởng Công tố đã mở điều tra theo Điều 13 (c) và Điều 15, thì Trưởng Công tố sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên và những Quốc gia mà căn cứ vào thông tin hiện có, thông thường sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm liên quan. Trưởng Công tố có thể thông báo cho các Quốc gia này trên cơ sở bảo mật thông tin, và nếu cho rằng cần phải bảo vệ người liên quan, ngăn chặn việc tiêu huỷ chứng cứ hoặc ngăn chặn khả năng người liên quan bỏ trốn, Trưởng Công tố có thể hạn chế phạm vi thông tin cung cấp cho các Quốc gia đó.
2. Trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được thông báo trên, Quốc gia liên quan có thể thông báo cho Tòa án là đang hoặc đã điều tra các công dân của mình hoặc những người khác, trong phạm vi quyền tài phán quốc gia, về các hành vi tội phạm có thể cấu thành các tội nêu tại Điều 5 và liên quan đến thông tin đề cập trong thông báo cho các Quốc gia. Theo đề nghị của Quốc gia đó, Trưởng Công tố sẽ đề quốc gia đó tiến hành điều tra những người này, trừ phi Hội đồng Dự thẩm quyết định cho phép Trưởng Công tố điều tra theo đề nghị của Trưởng Công tố.

3. Việc đề quốc gia tiến hành điều tra có thể được Trưởng Công tố xem xét lại trong thời hạn 6 tháng sau ngày chấp nhận đề quốc gia tiến hành điều tra hoặc vào bất kỳ thời điểm nào nếu tình hình có sự thay đổi quan trọng do việc Quốc gia đó không muốn hoặc không đủ khả năng tiến hành điều tra thực sự.
4. Quốc gia liên quan hoặc Trưởng Công tố có thể kháng cáo lên Hội đồng Phúc thẩm về quyết định của Hội đồng Dự thẩm theo quy định tại Điều 82. Việc kháng cáo được giải quyết theo thủ tục rút gọn.
5. Khi Trưởng Công tố đã chuyển việc điều tra cho quốc gia như nêu tại khoản 2, Trưởng Công tố có thể yêu cầu Quốc gia đó thông báo định kỳ cho Trưởng Công tố về tiến độ điều tra và việc truy tố sau đó. Các Quốc gia thành viên sẽ thực hiện yêu cầu này một cách không chậm trễ.
6. Trong thời gian chờ quyết định của Hội đồng Dự thẩm hoặc vào bất cứ thời điểm nào sau khi đã chuyển việc điều tra cho quốc gia theo quy định tại Điều này, trong trường hợp đặc biệt, Trưởng Công tố có thể xin phép Hội đồng Dự thẩm cho tiến hành một số bước điều tra cần thiết để bảo toàn chứng cứ nếu có cơ hội duy nhất để thu thập những chứng cứ quan trọng hoặc có nguy cơ lớn là sau này chứng cứ đó sẽ không còn.
7. Quốc gia đã khiếu nại quyết định của Hội đồng Dự thẩm theo điều này có thể khiếu nại vấn đề thụ lý vụ việc theo quy định tại Điều 19 trong trường hợp có thêm những sự kiện bổ sung quan trọng hoặc tình hình có những thay đổi quan trọng.

Điều 19. Khiếu nại đối với quyền tài phán của Tòa án hoặc việc thụ lý

1. Tòa án tự xác định về quyền tài phán của mình đối với bất kỳ vụ việc nào được đưa ra Tòa. Tòa án có thể tự mình quyết định việc thụ lý theo quy định tại Điều 17.
2. Khiếu nại về việc thụ lý theo các căn cứ nêu tại Điều 17 hoặc khiếu nại đối với quyền tài phán của Tòa án có thể được đưa ra bởi:
 - (a) Người bị buộc tội hoặc người được tổng đạt lệnh bắt giữ hoặc triệu tập theo Điều 58;
 - (b) Quốc gia có quyền tài phán đối với vụ việc với lý do Quốc gia đó đã hoặc đang tiến hành điều tra hay truy tố vụ việc đó;
 - (c) Quốc gia cần có sự chấp nhận về quyền tài phán theo yêu cầu tại Điều 12.
3. Trưởng Công tố có thể đề nghị Tòa án ra quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý vụ việc. Trong quá trình tố tụng liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý, những người thông báo vụ việc cho Trưởng Công tố nói tại Điều 13 cũng như người bị hại cũng có thể trình bày ý kiến với Tòa án.
4. Những người hoặc Quốc gia nêu tại khoản 2 chỉ có thể được khiếu nại về vấn đề thụ lý vụ việc và quyền tài phán của Tòa án một lần. Việc khiếu nại phải được tiến hành trước hoặc vào thời điểm mở phiên tòa. Trong trường hợp ngoại lệ, Tòa án có thể

cho phép khiếu nại nhiều lần hoặc sau khi mở phiên toà. Việc khiếu nại đối với vấn đề thụ lý tại thời điểm mở phiên toà hoặc sau đó với sự cho phép của Tòa án chỉ có thể căn cứ theo quy định tại Điều 17 khoản 1 (c).

5. Quốc gia nói tại khoản 2 (b) và (c) phải tiến hành khiếu nại trong thời gian sớm nhất.
6. Trước khi lời buộc tội được xác nhận, những khiếu nại đối với việc thụ lý hoặc quyền tài phán của Tòa án sẽ được chuyển đến Hội đồng Dự thẩm. Sau khi lời buộc tội được xác nhận, những khiếu nại này sẽ được chuyển cho Hội đồng Sơ thẩm. Quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý có thể bị kháng cáo lên Hội đồng Phúc thẩm theo quy định tại Điều 82.
7. Nếu khiếu nại do Quốc gia nêu tại khoản 2 (b) hoặc (c) đưa ra thì Trưởng Công tố phải đình chỉ điều tra cho đến khi Tòa án ra quyết định theo Điều 17.
8. Trong khi chờ quyết định của Tòa án, Trưởng Công tố có thể đề nghị Tòa án cho phép:
 - (a) Tiến hành các bước điều tra cần thiết nêu tại Điều 18 khoản 6 ;
 - (b) Lấy lời khai của người làm chứng hoặc hoàn tất việc thu thập và kiểm tra chứng cứ đã được tiến hành trước khi có khiếu nại;
 - (c) Hợp tác với các Quốc gia liên quan để ngăn chặn việc bỏ trốn của người mà Trưởng Công tố đã yêu cầu ra lệnh bắt giữ theo Điều 58.
9. Việc khiếu nại không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của bất kỳ hành động nào do Trưởng Công tố thực hiện hoặc bất kỳ quyết định hoặc lệnh nào do Tòa án đưa ra trước khi có khiếu nại đó.
10. Nếu Tòa án quyết định không thụ lý vụ việc theo quy định tại Điều 17 thì Trưởng Công tố có thể yêu cầu Tòa án xem xét lại quyết định đó nếu có cơ sở cho rằng những sự kiện mới phát sinh đã phủ định căn cứ mà trước đó được dùng để xác định không thụ lý vụ việc theo Điều 17.
11. Nếu Trưởng Công tố hoãn điều tra theo những căn cứ nêu ở Điều 17 thì Trưởng Công tố có thể yêu cầu Quốc gia liên quan cung cấp thông tin về quá trình tố tụng. Những thông tin đó sẽ được bảo mật theo yêu cầu của Quốc gia liên quan. Nếu sau đó Trưởng Công tố quyết định tiếp tục điều tra thì phải thông báo cho Quốc gia nơi đình hoãn tố tụng.

Điều 20. Không xét xử hai lần

1. Trừ phi được quy định trong Quy chế này, không ai bị Tòa án xét xử về một hành vi cấu thành tội phạm mà người đó đã bị Tòa án kết án hoặc tuyên bố vô tội.
2. Không ai bị xét xử bởi một tòa án khác về một tội phạm nêu tại Điều 5 mà người đó đã bị Tòa án kết án hoặc tuyên bố vô tội.
3. Không ai đã bị xét xử bởi một Tòa án khác về hành vi nêu tại các Điều 6, 7, 8 sẽ bị Tòa án xét xử về cùng hành vi đó, trừ phi quá trình tố tụng tại tòa án đó:

- (a) Nhằm bao che cho người liên quan khỏi trách nhiệm hình sự về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; hoặc
- (b) Không được tiến hành một cách độc lập và khách quan theo các chuẩn mực tố tụng được thừa nhận trong luật quốc tế và được tiến hành theo cách thức trái với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý.

Điều 21. Luật áp dụng

1. Tòa án sẽ áp dụng:

- (a) Trước hết, Quy chế này, Các yếu tố cấu thành tội phạm và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ của Quy chế;
 - (b) Kế đó, Các điều ước quốc tế, các nguyên tắc và quy tắc của luật pháp quốc tế có thể áp dụng, kể cả các nguyên tắc của luật quốc tế về xung đột vũ trang, nếu xét thấy thích hợp;
 - (c) Nếu chưa đủ, Các nguyên tắc pháp luật chung mà Tòa án vận dụng từ luật quốc gia của các hệ thống pháp luật trên thế giới, kể cả luật của các Quốc gia thông thường sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm nói trong Quy chế này nếu thích hợp, với điều kiện các nguyên tắc đó không trái với Quy chế này và pháp luật quốc tế cũng như các quy phạm và chuẩn mực được quốc tế thừa nhận.
2. Tòa án có thể áp dụng các nguyên tắc và quy tắc pháp luật đã được giải thích trong các quyết định trước đây của mình.
3. Việc áp dụng và giải thích luật theo Điều này phải phù hợp với các quyền con người đã được quốc tế thừa nhận và không được mang tính phân biệt đối xử về giới tính nêu tại Điều 7 khoản 3, độ tuổi, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm về chính trị hoặc về vấn đề khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

PHẦN III

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG CỦA LUẬT HÌNH SỰ

Điều 22. Không có tội khi không có luật

- 1. Không ai phải chịu trách nhiệm hình sự theo Quy chế này, trừ phi hành vi của người đó cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án vào thời điểm thực hiện hành vi đó.
- 2. Định nghĩa tội phạm phải được giải thích một cách nghiêm ngặt và không được mở rộng theo phép loại suy. trường hợp có nội dung không rõ ràng, định nghĩa đó phải được giải thích theo hướng có lợi cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc kết tội.

3. Quy định của Điều này không ảnh hưởng đến việc hình sự hoá bất kỳ hành vi nào theo luật quốc tế độc lập với Quy chế này.

Điều 23. Không có hình phạt khi không có luật

Người bị Tòa án kết án chỉ có thể bị xử phạt theo Quy chế này.

Điều 24. Không hồi tố

1. Không ai phải trách nhiệm hình sự theo Quy chế này về hành vi thực hiện trước khi Quy chế này có hiệu lực.
2. trường hợp có sự thay đổi về luật áp dụng đối với một vụ việc trước khi có phán quyết cuối cùng, luật nào có lợi hơn cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc kết tội sẽ được áp dụng.

Điều 25. Trách nhiệm hình sự cá nhân

1. Tòa án có quyền tài phán đối với thể nhân theo Quy chế này.
2. Người phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án phải chịu trách nhiệm cá nhân và chịu hình phạt theo Quy chế này.
3. Theo Quy chế này, một người phải chịu trách nhiệm hình sự và chịu hình phạt về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nếu người đó:
 - (a) Thực hiện tội phạm một mình, cùng với người khác hay thông qua người khác bất kể người đó có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không;
 - (b) Ra lệnh, dụ dỗ hoặc xúi giục thực hiện tội phạm mà thực tế đã xảy ra hoặc phạm tội chưa đạt;
 - (c) Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phạm tội, giúp đỡ, tiếp tay hoặc bằng cách khác, trợ giúp việc phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, kể cả cung cấp phương tiện cho việc phạm tội đó;
 - (d) Bằng bất kỳ cách nào khác, góp sức phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt với một nhóm người hành động vì mục đích chung. Việc góp sức này phải là cố ý và:
 - (i) Được thực hiện nhằm thúc đẩy hoạt động tội phạm hoặc vì mục đích phạm tội của cả nhóm khi hoạt động hoặc mục đích đó liên quan đến việc thực hiện một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; hoặc
 - (ii) Được thực hiện với nhận biết về ý định phạm tội của cả nhóm;
 - (e) Đối với tội diệt chủng, trực tiếp và công khai kích động người khác phạm tội diệt chủng;
 - (f) Phạm tội chưa đạt bằng việc tiến hành các bước quan trọng khởi đầu việc thực hiện tội phạm, nhưng tội phạm không xảy ra do những hoàn cảnh ngoài ý muốn của người đó. Tuy nhiên, người từ bỏ việc phạm tội hoặc ngăn chặn việc hoàn thành tội phạm sẽ không phải chịu hình phạt theo Quy chế này về

hành vi phạm tội chưa đạt, nếu người đó hoàn toàn và tự nguyện từ bỏ mục đích phạm tội.

4. Không một quy định nào trong Quy chế này về trách nhiệm hình sự cá nhân ảnh hưởng đến trách nhiệm của các Quốc gia theo luật quốc tế.

Điều 26. Loại trừ quyền tài phán đối với người dưới 18 tuổi

Tòa án không có quyền tài phán đối với bất kỳ người nào dưới 18 tuổi tại thời điểm bị cho là phạm tội.

Điều 27. Bình đẳng trước pháp luật

1. Quy chế này được áp dụng bình đẳng đối với mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt nào dựa trên thân phận chính thức Cụ thể, những thân phận chính thức như Nguyên thủ Quốc gia hoặc người đứng đầu Chính phủ, thành viên của Chính phủ hay nghị viện, dân biểu hoặc quan chức chính phủ, trong bất kỳ trường hợp nào đều không là lý do để miễn trách nhiệm hình sự theo Quy chế này cũng như không là lý do để giảm hình phạt.
2. Các miễn trừ hay thủ tục đặc biệt đối với người có thân phận chính thức theo luật quốc gia hay luật quốc tế đều không cản trở Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với người này.

Điều 28. Trách nhiệm của người chỉ huy và cấp trên

Ngoài những căn cứ khác về trách nhiệm hình sự theo Quy chế này đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án:

- (a) Chỉ huy quân đội hoặc người có quyền chỉ huy quân đội phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện bởi các binh lính dưới sự chỉ huy và kiểm soát hoặc dưới quyền và sự kiểm soát của mình, tùy theo từng trường hợp, vì đã không thực hiện đúng quyền kiểm soát đối với các binh lính này khi:
 - (i) Chỉ huy quân sự hoặc người nêu trên đã biết hoặc căn cứ tình hình tại thời điểm đó, đáng ra phải biết binh lính đang hoặc sắp thực hiện tội phạm; và
 - (ii) Chỉ huy quân sự hoặc người nêu trên đã không tiến hành mọi biện pháp hợp lý và cần thiết trong phạm vi quyền hạn của mình để phòng ngừa hoặc ngăn chặn việc phạm tội hoặc không đưa vụ việc đến các cơ quan có thẩm quyền để điều tra và truy tố.
- (b) Đối với quan hệ cấp trên cấp dưới không được quy định tại khoản (a), cấp trên phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện bởi cấp dưới thuộc quyền quản lý và kiểm soát của mình vì đã không thực hiện đúng quyền kiểm soát đối với cấp dưới khi:
 - (i) Cấp trên đã biết hoặc cố ý bỏ qua thông tin chứng tỏ rõ ràng cấp dưới đang hoặc sắp phạm tội;

- (ii) Tội phạm đó liên quan đến các hoạt động trong phạm vi trách nhiệm và thuộc sự quản lý của cấp trên; và
- (iii) Cấp trên đã không áp dụng mọi biện pháp hợp lý và cần thiết trong phạm vi quyền hạn của mình để phòng ngừa hoặc ngăn chặn việc phạm tội hoặc không đưa vụ việc đến các cơ quan có thẩm quyền để điều tra và truy tố.

Điều 29. Không áp dụng thời hiệu

Không áp dụng thời hiệu đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.

Điều 20. Yếu tố tâm thần

1. Trừ phi có quy định khác, một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự và chịu hình phạt về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nếu hành vi được thực hiện có chủ ý và nhận thức
2. Trong Điều này, một người được coi là có chủ ý khi:
 - (a) Về mặt hành vi, người đó muốn tham gia thực hiện hành vi đó;
 - (b) Về mặt hậu quả, người đó muốn gây ra hậu quả đó hoặc nhận thức được hậu quả đó sẽ xảy ra theo diễn biến bình thường của sự việc.
3. Trong Điều này, thuật ngữ “nhận thức” là việc ý thức được tình huống diễn ra hoặc hậu quả sẽ xảy ra theo diễn biến bình thường của sự việc. “Biết” và “chủ tâm” cũng được hiểu theo nghĩa này.

Điều 31. Căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự

1. Ngoài những căn cứ khác loại trừ trách nhiệm hình sự được quy định trong Quy chế này, một người không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu tại thời điểm thực hiện hành vi:
 - (a) Người đó bị bệnh tâm thần hoặc có khiếm khuyết về tâm thần làm mất khả năng nhận thức được tính trái pháp luật hoặc tính chất của hành vi của mình hoặc khả năng kiểm soát hành vi đó cho phù hợp với các yêu cầu của pháp luật;
 - (b) Người đó đang trong tình trạng say làm mất khả năng nhận thức tính trái pháp luật hoặc tính chất hành vi của mình hoặc khả năng kiểm soát hành vi đó cho phù hợp với các yêu cầu của pháp luật, trừ phi người đó tự nguyện làm mình say trong hoàn cảnh mà người đó đã biết, hoặc đã bất chấp nguy cơ, là do tình trạng say này, họ có thể sẽ thực hiện hành vi cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án;
 - (c) Người đó hành động một cách hợp lý để tự vệ hay bảo vệ người khác, hoặc trong trường hợp tội ác chiến tranh, bảo vệ những tài sản thiết yếu cho sự tồn tại của người đó hay người khác hoặc những tài sản thiết yếu cho việc hoàn thành nhiệm vụ quân sự, chống lại việc sử dụng vũ lực bất hợp pháp và sắp xảy ra một cách tương xứng với mức độ đe dọa đối với người đó, người khác

hoặc tài sản được bảo vệ. Việc người đó tham gia vào hoạt động phòng thủ do lực lượng quân đội tiến hành không là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự theo khoản này;

(d) Hành vi bị coi là cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện do bị ép buộc xuất phát từ mối đe dọa sắp bị giết hoặc tiếp tục hay sắp bị gây thương tích nghiêm trọng đối với người đó hoặc người khác, và người đó hành động một cách cần thiết và hợp lý để tránh được mối đe dọa này, với điều kiện người đó không có ý định gây ra thiệt hại nặng hơn so với thiệt hại cần tránh. Mối đe dọa này có thể:

(i) Do người khác gây ra; hoặc

(ii) Do hoàn cảnh khác tạo ra ngoài tầm kiểm soát của người đó.

2. Tòa án sẽ quyết định việc áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự được quy định trong Quy chế này đối với từng vụ việc cụ thể.
3. Tại phiên tòa, Tòa án có thể xem xét một căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự khác ngoài các căn cứ nêu tại khoản 1 nếu căn cứ đó bắt nguồn từ luật áp dụng nêu tại Điều 21. Thủ tục liên quan đến việc xem xét căn cứ đó được quy định trong Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.

Điều 32. Sai sót về sự kiện hoặc sai sót về luật

1. Sai sót về sự kiện sẽ chỉ là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự nếu nó phủ nhận yếu tố tâm thần mà cấu thành tội phạm đòi hỏi.
2. Sai sót về luật liên quan đến việc xác định một hành vi cụ thể là tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án không phải là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, sai sót về luật có thể là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự, nếu nó phủ nhận yếu tố tâm thần mà cấu thành tội phạm đó đòi hỏi hoặc như trường hợp được quy định tại Điều 33.

Điều 33. Tội phạm được thực hiện theo mệnh lệnh

1. Việc một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được một người thực hiện theo lệnh của Chính phủ hoặc cấp trên, cho dù là quân sự hay dân sự, sẽ không giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người đó trừ phi:
 - (a) Người đó có nghĩa vụ pháp lý phải tuân thủ mệnh lệnh của Chính phủ hoặc cấp trên;
 - (b) Người đó không biết rằng mệnh lệnh đó là trái pháp luật;
 - (c) Mệnh lệnh đó không trái pháp luật một cách rõ ràng.
2. Trong Điều này, các mệnh lệnh thực hiện tội diệt chủng hoặc tội ác chống nhân loại là rõ ràng trái pháp luật.

PHẦN IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA TOÀ ÁN

Điều 34. Các cơ quan của Tòa án

Tòa án có các cơ quan sau đây:

- (a) Ban Chánh án;
- (b) Bộ phận Phúc thẩm, Bộ phận Sơ thẩm và Bộ phận Dự thẩm;
- (c) Văn phòng Công tố;
- (d) Văn phòng Lục sự.

Điều 35. Thẩm phán

1. Tất cả thẩm phán đều được bầu như là thành viên chuyên trách của Tòa án và phải sẵn sàng làm việc theo chế độ toàn thời gian từ khi bắt đầu nhiệm kỳ của mình.
2. Các thẩm phán trong Ban chánh án sẽ làm việc theo chế độ toàn thời gian ngay sau khi được bầu.
3. Căn cứ vào khối lượng công việc của Tòa án và sau khi tham khảo ý kiến với các thành viên của mình, Ban Chánh án có thể quyết định mức độ làm việc theo chế độ toàn thời gian đối với các thẩm phán còn lại theo từng thời điểm. Việc sắp xếp này không ảnh hưởng đến các quy định tại Điều 40.
4. Chế độ thù lao cho thẩm phán không làm việc theo chế độ toàn thời gian được thực hiện theo quy định tại Điều 49.

Điều 36. Tiêu chuẩn, đề cử và bầu thẩm phán

1. Theo quy định tại khoản 2, Tòa án sẽ có 18 thẩm phán.
2. (a) Ban Chánh án thay mặt Tòa án, có thể đề nghị tăng số lượng thẩm phán nêu tại khoản 1, chỉ rõ lý do tại sao việc tăng số lượng thẩm phán là cần thiết và thích đáng. Chánh Lục sự sẽ gửi ngay những đề nghị này cho tất cả các Quốc gia thành viên.
 - (b) Mọi đề nghị nêu trên sau đó phải được đưa ra xem xét tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên được triệu tập theo Điều 112. Đề nghị được coi là đã thông qua nếu được 2/3 số thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên chấp thuận tại phiên họp và sẽ có hiệu lực vào thời điểm do Hội đồng Quốc gia thành viên ấn định.
 - (c) (i) Khi đề nghị tăng số lượng thẩm phán được thông qua theo mục (b), việc bầu các thẩm phán bổ sung sẽ được tiến hành tại phiên họp tiếp theo của Hội đồng Quốc gia thành viên theo các quy định từ khoản 3 đến khoản 8 và Điều 37 khoản 2;
 - (ii) Khi đề nghị tăng số lượng thẩm phán được thông qua và có hiệu lực theo quy định tại các mục (b) và (c) (i), Ban Chánh án, vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, căn cứ vào khối lượng công việc của Tòa án, có thể đề nghị giảm số lượng thẩm phán, với điều kiện số lượng thẩm phán

không ít hơn mức nêu tại khoản 1. Đề nghị này sẽ được giải quyết theo thủ tục quy định tại mục (a) và (b). Trong trường hợp đề nghị được thông qua, số lượng thẩm phán sẽ được giảm dần khi nhiệm kỳ của các thẩm phán kết thúc cho tới khi đạt được số lượng cần thiết.

3. (a) Các thẩm phán được chọn trong số những người có phẩm chất đạo đức cao, vô tư và chính trực, hội đủ các tiêu chuẩn theo yêu cầu để được bổ nhiệm vào các chức vụ cao nhất của ngành tư pháp tại quốc gia họ.

(b) Mỗi ứng cử viên để bầu chọn vào Tòa án phải:

(i) Có năng lực về luật hình sự và tố tụng hình sự, và kinh nghiệm liên quan cần thiết như là thẩm phán, công tố viên, luật sư bào chữa hoặc các chức vụ tương tự, trong hoạt động tố tụng hình sự;

(ii) Có năng lực trong các lĩnh vực liên quan của luật pháp quốc tế như luật nhân đạo quốc tế và luật quyền con người và kinh nghiệm sâu rộng trong lĩnh vực pháp lý chuyên môn, liên quan đến công tác xét xử của Tòa án;

(c) Mỗi ứng cử viên để bầu chọn vào Tòa án phải có kiến thức xuất sắc và thông thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.

4. (a) Việc đề cử ứng cử viên để bầu chọn vào Tòa án có thể do bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Quy chế này đưa ra và phải được tiến hành theo:

(i) Thủ tục đề cử ứng cử viên để bổ nhiệm vào chức vụ tư pháp cao nhất ở Quốc gia đó; hoặc

(ii) Thủ tục đề cử ứng cử viên cho Tòa án quốc tế theo Quy chế của Tòa án đó.

Danh sách đề cử phải kèm theo một bản báo cáo chi tiết chỉ rõ việc ứng cử viên đó đáp ứng các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 như thế nào.

(b) Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử một ứng cử viên cho bất kỳ cuộc bầu chọn nào mà người đó không nhất thiết phải là công dân Quốc gia mình nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải là công dân của một Quốc gia thành viên.

(c) Hội đồng Quốc gia thành viên có thể quyết định thành lập một Ủy ban tư vấn về đề cử nếu xét thấy thích đáng. Trong trường hợp đó, thành phần và nhiệm vụ của Ủy ban sẽ do Hội đồng Quốc gia thành viên quy định.

5. Việc bầu chọn được tiến hành trên cơ sở 2 danh sách ứng cử viên sau đây:

Danh sách A gồm tên những ứng cử viên có các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 (b) (i); và

Danh sách B gồm tên những ứng cử viên có các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 (b) (ii).

Ứng cử viên có đủ các tiêu chuẩn ghi trong cả 2 danh sách có thể chọn ghi danh vào một trong 2 danh sách đó. Tại cuộc bầu chọn đầu tiên vào Tòa án, ít nhất 9 thẩm phán sẽ được chọn từ danh sách A và 5 thẩm phán sẽ được chọn từ danh sách B. Các cuộc bầu

chọn sau đó sẽ được tính toán để duy trì tỷ lệ tương xứng các thẩm phán đủ tiêu chuẩn trên cả 2 danh sách trong Tòa án.

6. (a) Các thẩm phán sẽ được bầu bằng bỏ phiếu kín tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên được triệu tập để làm việc này theo quy định tại Điều 112. Theo khoản 7, số thẩm phán được bầu vào Tòa án sẽ là 18 người có số phiếu cao nhất và phải có 2/3 Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.
- (b) trường hợp không bầu đủ số lượng thẩm phán tại lần bỏ phiếu thứ nhất, sẽ tiến hành bỏ phiếu liên tiếp theo thủ tục quy định tại mục (a) cho đến khi bầu đủ số lượng thẩm phán.
7. Không cho phép có 2 thẩm phán cùng là công dân của một Quốc gia. Vì mục đích xác định tư cách thành viên, một người có thể được coi là công dân của nhiều Quốc gia sẽ được coi là công dân của Quốc gia nơi người đó thường thực hiện các quyền dân sự, chính trị.
8. (a) Trong việc bầu chọn thẩm phán, các Quốc gia thành viên phải tính đến nhu cầu, trong giới hạn số thành viên, về:
 - (i) Sự đại diện của các hệ thống pháp luật chính trên thế giới;
 - (ii) Sự đại diện công bằng về khu vực địa lý;
 - (iii) Sự đại diện cân bằng giữa thẩm phán nam và thẩm phán nữ.
- (b) Các Quốc gia thành viên cũng phải tính đến nhu cầu cần có các thẩm phán có kiến thức pháp luật chuyên sâu về những vấn đề cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn, vấn đề bạo lực đối với phụ nữ hoặc trẻ em.
9. (a) Theo mục (b), các thẩm phán có nhiệm kỳ 9 năm và theo mục (c) và Điều 37 khoản 2, sẽ không được tái ứng cử.
 - (b) Tại lần bầu chọn đầu tiên, 1/3 số thẩm phán trúng cử sẽ được lựa chọn bằng rút thăm để làm việc với nhiệm kỳ 3 năm; 1/3 số thẩm phán trúng cử sẽ được lựa chọn bằng rút thăm để làm việc với nhiệm kỳ 6 năm; và số còn lại sẽ làm việc với nhiệm kỳ 9 năm.
 - (c) Một thẩm phán được lựa chọn để làm việc với nhiệm kỳ 3 năm theo khoản (b) sẽ được quyền tái cử một nhiệm kỳ đầy đủ.
10. Bất chấp quy định tại khoản 9, một thẩm phán được chỉ định làm việc tại Hội đồng Sơ thẩm hay Hội đồng Phúc thẩm theo Điều 39 sẽ tiếp tục đảm nhiệm công việc để hoàn thành việc xét xử sơ thẩm hay phúc thẩm đã bắt đầu tại Tòa.

Điều 37. Khuyết vị

1. Trong trường hợp khuyết tịch, sẽ tổ chức bầu chọn theo Điều 36 để bổ khuyết ghế trống.

2. Thẩm phán được bầu để bổ khuyết ghế trống sẽ làm việc đến hết thời gian còn lại trong nhiệm kỳ của người tiền nhiệm và nếu thời gian còn lại là 3 năm hoặc ít hơn thì sẽ được quyền tái cử một nhiệm kỳ đầy đủ theo Điều 36.

Điều 38. Ban Chánh án

1. Chánh án, Phó chánh án thứ nhất và Phó chánh án thứ hai được bầu bằng đa số tuyệt đối các thẩm phán. Họ làm việc với nhiệm kỳ 3 năm hoặc cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ thẩm phán của mình trong trường hợp nhiệm kỳ này kết thúc sớm hơn. Họ được quyền tái ứng một lần.
2. Phó chánh án thứ nhất sẽ thay Chánh án trong trường hợp Chánh án vắng mặt hoặc không đủ tư cách. Phó chánh án thứ hai sẽ thay Chánh án trong trường hợp cả Chánh án và Phó chánh án thứ nhất vắng mặt hoặc không đủ tư cách.
3. Chánh án cùng với Phó chánh án thứ nhất và Phó chánh án thứ hai hợp thành Ban chánh án, chịu trách nhiệm:
 - (a) Điều hành Tòa án, trừ Văn phòng Công tố;
 - (b) Thực hiện các chức năng khác được giao theo Quy chế này.
4. Khi thực thi trách nhiệm theo khoản 3 (a), Ban Chánh án phối hợp và thống nhất ý kiến với Trưởng Công tố về mọi vấn đề cùng quan tâm.

Điều 39. Các Hội đồng

1. Ngay sau khi kết thúc bầu chọn thẩm phán, Tòa án tổ chức thành các bộ phận theo quy định tại Điều 34 khoản (b). Bộ phận Phúc thẩm gồm Chánh án và 4 thẩm phán, Bộ phận Sơ thẩm có ít nhất 6 thẩm phán, và Bộ phận Dự thẩm có ít nhất 6 thẩm phán. Việc chỉ định các thẩm phán vào các bộ phận căn cứ vào tính chất và chức năng của của mỗi bộ phận và trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của thẩm phán được bầu chọn vào Tòa án theo sao cho mỗi bộ phận đều có sự kết hợp thích đáng về mặt chuyên môn trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự và trong luật quốc tế. Bộ phận Sơ thẩm và Dự thẩm sẽ gồm nhiều thẩm phán có kinh nghiệm về xét xử hình sự hơn.
2. (a) Các chức năng tư pháp của Tòa án sẽ do các Hội đồng trong từng Bộ phận thực hiện.
 - (b) (i) Hội đồng Phúc thẩm gồm tất cả thẩm phán của Bộ phận Phúc thẩm;
 - (ii) Các chức năng của Hội đồng Sơ thẩm do ba thẩm phán của Bộ phận Sơ thẩm thực hiện;
 - (iii) Các chức năng của Hội đồng Dự thẩm do ba hoặc một thẩm phán của Bộ phận Dự thẩm thực hiện theo quy định của Quy chế này và Quy tắc về thủ tục và chứng cứ;
- (c) Quy định của khoản này không cản trở việc thiết lập đồng thời nhiều Hội đồng Sơ thẩm hoặc Hội đồng Dự thẩm do yêu cầu xử lý hiệu quả khối lượng công việc của Tòa án.

3. (a) Các thẩm phán được chỉ định vào Bộ phận Sơ thẩm và Bộ phận Dự thẩm sẽ làm việc tại các bộ phận này trong thời hạn 3 năm, và sau đó cho đến khi kết thúc các vụ việc đang được các bộ phận này giải quyết.
(b) Các thẩm phán được chỉ định vào Bộ phận Phúc thẩm sẽ làm việc tại bộ phận này trong suốt nhiệm kỳ của mình
4. Các thẩm phán được phân công vào Bộ phận Phúc thẩm sẽ chỉ làm việc trong Bộ phận đó. Các quy định của Điều này không ảnh hưởng đến việc tạm thời chuyển thẩm phán từ Bộ phận Sơ thẩm sang Bộ phận Dự thẩm hoặc ngược lại, nếu Ban Chánh án cho rằng việc đó cần thiết để bảo đảm xử lý hiệu quả khối lượng công việc của Tòa án, với điều kiện là trong bất kỳ trường hợp nào, một thẩm phán đã tham gia giai đoạn dự thẩm của một vụ việc sẽ không được xét xử vụ việc đó tại Hội đồng Sơ thẩm.

Điều 40. Sự độc lập của thẩm phán

1. Các thẩm phán độc lập trong việc thực hiện chức năng của mình.
2. Các thẩm phán không tham gia bất kỳ hoạt động nào mà chắc chắn có thể gây ảnh hưởng đến các chức năng tư pháp hoặc sự độc lập của mình.
3. Các thẩm phán phải làm việc toàn thời gian tại trụ sở của Tòa án không được tham gia vào bất kỳ công việc khác nào mang tính chất nghề nghiệp.
4. Mọi vấn đề liên quan đến việc áp dụng khoản 2 và 3 sẽ do các thẩm phán quyết định theo đa số tuyệt đối. Nếu vấn đề có liên quan đến cá nhân một thẩm phán thì thẩm phán đó không được tham gia vào việc ra quyết định.

Điều 41. Hồi tị và Cáo tỵ

1. Theo đề nghị của một thẩm phán, Ban Chánh án có thể miễn cho thẩm phán đó việc thực hiện chức năng theo Quy chế này, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
2. (a) Một thẩm phán không được tham gia xét xử vụ việc nếu có căn cứ hợp lý để nghi ngờ sự vô tư của thẩm phán đó. Một thẩm phán sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách xét xử một vụ việc theo khoản này nếu, không kể những yếu tố khác, thẩm phán đó trước đây đã tham gia vụ việc này trước Tòa án với bất kỳ tư cách nào hoặc có liên quan đến người đang bị điều tra hoặc truy tố trong một vụ án hình sự quốc gia liên quan đến vụ việc này. Một thẩm phán cũng sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách theo các căn cứ quy định trong Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.
(b) Trưởng Công tố hoặc người đang bị điều tra hoặc truy tố có thể yêu cầu tuyên bố thẩm phán không đủ tư cách theo quy định tại khoản này.
(c) Mọi vấn đề liên quan đến tuyên bố không đủ tư cách sẽ được các thẩm phán quyết định theo đa số tuyệt đối. Thẩm phán bị yêu cầu tuyên bố không đủ tư

cách có quyền trình bày ý kiến về vấn đề này, nhưng không được tham gia ra quyết định.

Điều 42. Văn phòng Công tố

1. Văn phòng Công tố hoạt động độc lập như một cơ quan riêng biệt của Tòa án. Văn phòng có trách nhiệm nhận các thông báo và bất kỳ thông tin quan trọng nào về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, kiểm tra các thông báo và thông tin này, tiến hành điều tra và truy tố trước Tòa án. Thành viên của Văn phòng Công tố không nhận hoặc hành động theo các chỉ thị từ bên ngoài.
2. Văn phòng Công tố được đặt dưới sự lãnh đạo của Trưởng Công tố. Trưởng Công tố có toàn quyền quản lý và điều hành Văn phòng, kể cả nhân sự, thiết bị và các nguồn lực khác của Văn phòng. Một hoặc một số Phó Công tố giúp việc cho Trưởng Công tố và có quyền tiến hành các hoạt động như đối với Trưởng Công tố theo Quy chế này. Trưởng Công tố và các Phó Công tố phải có quốc tịch khác nhau. Họ làm việc theo chế độ toàn thời gian.
3. Trưởng Công tố và các Phó Công tố phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực cao và kinh nghiệm thực tiễn sâu rộng trong lĩnh vực truy tố và xét xử các vụ án hình sự. Họ phải có kiến thức xuất sắc và thành thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.
4. Trưởng Công tố được Hội đồng Quốc gia thành viên bầu bằng bỏ phiếu kín theo đa số tuyệt đối. Các Phó Công tố được bầu theo thể thức tương tự từ danh sách ứng cử viên do Trưởng Công tố đề xuất. Trưởng Công tố được đề cử 3 ứng viên cho mỗi vị trí Phó Công tố. Trưởng Công tố và các Phó Công tố làm việc với nhiệm kỳ 9 năm và không được tái cử trừ phi nhiệm kỳ được bầu trước đó ngắn hơn.
5. Trưởng Công tố và Phó Công tố đều không được tham gia bất kỳ hoạt động nào mà chắc chắn có thể ảnh hưởng đến chức năng công tố hoặc sự độc lập của họ. Họ cũng không được tham gia bất kỳ công việc khác nào có tính chất nghề nghiệp.
6. Theo đề nghị của Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố, Ban Chánh án có thể miễn cho họ việc tham gia một vụ án nhất định.
7. Trưởng Công tố cũng như Phó Công tố không được tham gia vào bất kỳ công việc nào nếu có căn cứ hợp lý để nghi ngờ về sự vô tư của họ. Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách tham gia giải quyết vụ việc theo khoản này nếu, không kể những yếu tố khác, trước đây họ đã tham gia vụ việc này trước Tòa án với bất kỳ tư cách nào hoặc có liên quan đến người đang bị điều tra hoặc truy tố trong một vụ án hình sự quốc gia liên quan đến vụ việc này.
8. Mọi vấn đề liên quan đến việc tuyên bố không đủ tư cách đối với Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố sẽ do Hội đồng Phúc thẩm quyết định.

- (a) Người đang bị điều tra hoặc truy tố có thể yêu cầu tuyên bố không đủ tư cách đối với Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố vào bất kỳ thời điểm nào theo các căn cứ nêu tại điều này ;
- (b) Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố, nếu xét thấy thích hợp, có quyền trình bày ý kiến về vấn đề này.

9. Trưởng Công tố bổ nhiệm các cố vấn có kiến thức pháp luật chuyên sâu về các vấn đề cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn, các vấn đề về bạo lực tình dục, giới tính và bạo lực đối với trẻ em.

Điều 43. Văn phòng lục sự

1. Văn phòng lục sự chịu trách nhiệm về các lĩnh vực hành chính và dịch vụ không mang tính chất tư pháp của Tòa án, không ảnh hưởng đến chức năng và quyền hạn của Trưởng Công tố theo quy định tại Điều 42.
2. Văn Phòng lục sự được đặt dưới sự lãnh đạo của Chánh Lục sự, người phụ trách công tác hành chính của Tòa án. Chánh Lục sự thực hiện chức năng của mình dưới quyền của Chánh án Tòa án.
3. Chánh Lục sự và Phó Lục sự phải là người có đạo đức tốt, năng lực cao, có kiến thức xuất sắc và thông thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.
4. Các thẩm phán bầu chọn Chánh Lục sự bằng bỏ phiếu kín theo đa số tuyệt đối, có tính đến các khuyến nghị của Hội đồng Quốc gia thành viên. Nếu cần thiết và theo sự giới thiệu của Chánh Lục sự, các thẩm phán có thể bầu chọn một Phó Lục sự theo thể thức tương tự.
5. Chánh Lục sự làm việc với nhiệm kỳ 5 năm, được quyền tái cử một nhiệm kỳ và làm việc theo chế độ toàn thời gian. Phó Lục sự làm việc với nhiệm kỳ 5 năm hoặc ngắn hơn theo quyết định của đa số tuyệt đối các thẩm phán, và có thể được bầu để làm việc theo từng yêu cầu công việc.
6. Chánh Lục sự sẽ thành lập Phòng Nạn nhân và Nhân chứng trực thuộc Văn phòng lục sự. Phòng này, sau khi tham khảo ý kiến của Văn phòng Công tố, sẽ đưa ra các biện pháp bảo vệ và bảo đảm an ninh, tư vấn và các trợ giúp thích hợp khác cho người làm chứng và người bị hại tham gia tố tụng tại Tòa án và những người gặp nguy hiểm do lời khai của người làm chứng. Phòng sẽ có các nhân viên chuyên sâu trong lĩnh vực chấn thương tinh thần, kể cả chấn thương liên quan đến các tội phạm bạo lực tình dục.

Điều 44. Nhân viên

1. Trưởng Công tố và Chánh Lục sự bổ nhiệm các nhân viên đủ điều kiện theo yêu cầu cho văn phòng của mình. Đối với Trưởng Công tố, việc này bao gồm cả bổ nhiệm điều tra viên.

2. Trong việc tuyển dụng nhân viên, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự phải bảo đảm những tiêu chuẩn cao nhất về hiệu quả, năng lực và sự liêm chính và phải cân nhắc, với những sửa đổi thích hợp, các tiêu chí quy định tại Điều 36 khoản 8.

3. Sau khi được sự đồng ý của Ban Chánh án và Trưởng Công tố, Chánh Lục sự đề xuất xây dựng Quy chế nhân viên, trong đó quy định về thời hạn và điều kiện bổ nhiệm, trả thù lao và sa thải. Quy chế nhân viên phải được Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

4. Tòa án có thể, trong trường hợp ngoại lệ, sử dụng chuyên gia không phải trả lương do các Quốc gia thành viên, các tổ chức liên hoặc phi chính phủ cung cấp để giúp việc cho bất kỳ cơ quan nào của Tòa án. Trưởng Công tố có thể chấp nhận bất kỳ đề xuất cung cấp chuyên gia nào thay mặt Văn phòng công tố. Các chuyên gia này sẽ được sử dụng theo hướng dẫn của Hội đồng Quốc gia thành viên.

Điều 45. Tuyên thệ nhậm chức

Trước khi nhận nhiệm vụ theo Quy chế này, các thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự và Phó Lục sự phải tuyên thệ từng người một trước toà là sẽ thực hiện chức năng của mình một cách vô tư và tận tâm.

Điều 46. Bãi nhiệm

1. Thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự sẽ bị bãi nhiệm theo quyết định được đưa ra phù hợp với quy định tại khoản 2 nếu người đó:
 - (a) Bị phát hiện có hành vi sai trái nghiêm trọng hoặc vi phạm nghiêm trọng trách nhiệm của mình theo Quy chế này như đã được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;
 - (b) Không thể thực hiện các chức năng được yêu cầu theo Quy chế này.
2. Quyết định bãi nhiệm thẩm phán, Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố theo khoản 1 phải được Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua bằng bỏ phiếu kín:
 - (a) Đối với thẩm phán, với đa số 2/3 các Quốc gia thành viên theo đề nghị của đa số 2/3 các thẩm phán khác;
 - (a) Đối với Trưởng Công tố, với đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên;
 - (b) Đối với Phó Công tố, với đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên theo đề nghị của Trưởng Công tố.
3. Quyết định bãi nhiệm Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự phải được đa số tuyệt đối các thẩm phán thông qua.
4. Thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự bị đưa ra bãi nhiệm theo Điều này vì hành vi hoặc năng lực thực hiện chức năng theo yêu cầu của Quy chế sẽ có cơ hội để trình bày và tiếp nhận chứng cứ và đưa ra giải trình theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Họ không được tham dự vào việc xem xét vấn đề này.

Điều 47. Các hình thức kỷ luật

Thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự có hành vi sai trái ít nghiêm trọng hơn so với hành vi nói tại Điều 46 khoản 1 thì phải chịu các hình thức kỷ luật theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 48. Ưu đãi và miễn trừ

1. Tòa án được hưởng những ưu đãi và miễn trừ cần thiết cho việc thực hiện các mục đích của Tòa án trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên .
2. Các thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự, khi tham gia hoặc liên quan đến công việc của Tòa án, được hưởng những ưu đãi và miễn trừ tương tự dành cho người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, và sau khi kết thúc nhiệm kỳ, vẫn tiếp tục được hưởng miễn trừ mọi tố tụng pháp lý đối với những phát ngôn bằng miệng hoặc bằng văn bản và các hoạt động mà họ đã thực hiện với tư cách chính thức của mình.
3. Phó Lục sự, nhân viên của Văn Phòng công tố và Văn Phòng lục sự được hưởng các ưu đãi và miễn trừ cũng như những điều kiện thuận lợi cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của họ theo thoả thuận về ưu đãi và miễn trừ của Tòa án.
4. Luật sư, các chuyên gia, những người làm chứng hoặc bất kỳ người nào được yêu cầu có mặt tại trụ sở Tòa án sẽ được hưởng sự đối xử cần thiết cho việc thực hiện đúng chức năng của Tòa án theo thoả thuận về ưu đãi và miễn trừ của Tòa án.
5. Những ưu đãi và miễn trừ của:
 - (a) Thẩm phán hoặc Trưởng Công tố có thể bị khước từ với sự nhất trí của đa số tuyệt đối các thẩm phán;
 - (b) Chánh Lục sự có thể bị khước từ bởi Ban Chánh án;
 - (c) Phó Công tố và nhân viên Văn Phòng công tố có thể bị khước từ bởi Trưởng Công tố;
 - (d) Phó Lục sự và nhân viên Văn phòng lục sự có thể bị khước từ bởi Chánh Lục sự.

Điều 49. Lương, trợ cấp và chi phí

Các Thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự và Phó Lục sự sẽ nhận lương, trợ cấp và các chi phí theo sự quyết định của Hội đồng Quốc gia thành viên. Lương và trợ cấp này không bị cắt giảm trong suốt nhiệm kỳ của họ.

Điều 50. Ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ làm việc

1. Ngôn ngữ chính thức của Tòa án là các tiếng Ả rập, Trung quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha. Các phán quyết của Tòa án cũng như các quyết định về những vấn đề quan trọng trước Tòa án phải được công bố bằng các ngôn ngữ chính thức. Ban Chánh án sẽ căn cứ vào các tiêu chí được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và

Chứng cứ, xác định những quyết định nào được coi là quyết định về những vấn đề quan trọng trước Tòa án nêu tại khoản này.

2. Ngôn ngữ làm việc của Tòa án là tiếng Anh và tiếng Pháp. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ sẽ xác định các trường hợp có thể sử dụng các ngôn ngữ chính thức như ngôn ngữ làm việc.
3. Theo đề nghị của bất kỳ bên tham gia tố tụng nào hoặc của Quốc gia được phép tham gia tố tụng, Tòa án sẽ cho phép họ sử dụng một ngôn ngữ không phải là tiếng Anh hay tiếng Pháp, với điều kiện Tòa án coi việc cho phép này là thoả đáng.

Điều 51. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ

1. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ sẽ có hiệu lực khi được đa số 2/3 thành viên Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.
2. Việc sửa đổi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ có thể được đề nghị bởi:
 - (a) Quốc gia thành viên;
 - (b) Các thẩm phán đại diện cho đa số tuyệt đối;
 - (c) Trưởng Công tố.

Mọi sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được đa số 2/3 thành viên Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

3. Sau khi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ được thông qua, trong những trường hợp khẩn cấp mà Quy tắc không có quy định về một tình huống cụ thể trước Tòa án thì các thẩm phán, với sự nhất trí của đa số 2/3, có thể thông qua Quy tắc tạm thời để áp dụng cho tới khi văn bản này được thông qua, sửa đổi hoặc bị bãi bỏ tại phiên họp thường kỳ hoặc đặc biệt tiếp theo của Hội đồng Quốc gia thành viên.
4. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, mọi sửa đổi Quy tắc này và Quy tắc tạm thời phải phù hợp với Quy chế này. Mọi sửa đổi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ và Quy tắc tạm thời không được áp dụng hồi tố có hại cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc người đã bị kết án.
5. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, Quy chế này sẽ được ưu tiên áp dụng.

Điều 52. Điều lệ Tòa án

1. Theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, các thẩm phán sẽ thông qua, với đa số tuyệt đối, Điều lệ Tòa án cần thiết cho hoạt động thường nhật của Tòa án
2. Trưởng Công tố và Chánh Lục sự sẽ được tham vấn trong việc soạn thảo Điều lệ Tòa án và mọi sửa đổi Điều lệ Tòa án sau này.
3. Điều lệ Tòa án và mọi sửa đổi sẽ có hiệu lực vào thời điểm thông qua, trừ phi các thẩm phán có quyết định khác. Ngay khi được thông qua, các văn bản này phải được gửi cho các Quốc gia thành viên để góp ý kiến. Nếu trong thời hạn 6 tháng mà không

có sự phản đối nào của đa số các Quốc gia thành viên, các văn bản này sẽ giữ nguyên hiệu lực.

PHẦN V

ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

Điều 53. Mở điều tra

1. Sau khi đánh giá thông tin nhận được, Trưởng Công tố sẽ mở điều tra trừ phi xét thấy không đủ căn cứ để tiến hành điều tra theo Quy chế này. Để quyết định có mở điều tra hay không, Trưởng Công tố phải xem xét:

- (a) Thông tin mà Trưởng Công tố nhận được có cung cấp cơ sở hợp lý để cho rằng tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án đã hoặc đang được thực hiện hay không;
- (b) Vụ việc có thuộc diện được thụ lý theo Điều 17 hay không; và
- (c) Sau khi cân nhắc tính chất nghiêm trọng của tội phạm và lợi ích của người bị hại, có lý do quan trọng để cho rằng việc điều tra không phục vụ lợi ích công lý hay không.

Nếu Trưởng Công tố xác định rằng không có căn cứ hợp lý để mở điều tra và việc xác định này chỉ dựa trên quy định của mục (c) nói trên, thì Trưởng Công tố phải thông báo cho Hội đồng Dự thẩm.

2. Nếu khi điều tra mà Trưởng Công tố kết luận rằng không đủ căn cứ để truy tố vì:

- (a) Không đủ căn cứ pháp lý hay căn cứ thực tế để yêu cầu ra lệnh bắt hoặc lệnh tiêu tập theo Điều 58;
- (b) Vụ việc không thuộc diện được thụ lý theo Điều 17; hoặc
- (c) Việc truy tố không có lợi cho công lý nếu xét mọi yếu tố, kể cả mức độ nghiêm trọng của tội phạm, lợi ích của người bị hại và độ tuổi hoặc thể chất của người bị coi là thủ phạm cũng như vai trò của người đó trong việc thực hiện tội phạm;

Trưởng Công tố sẽ thông báo cho Hội đồng Dự thẩm và Quốc gia gửi thông báo vụ việc theo Điều 14 hoặc Hội đồng bảo an theo Điều 13 khoản (b) về kết luận của mình và lý do dẫn đến kết luận đó.

3. (a) Theo đề nghị của Quốc gia gửi thông báo như quy định tại Điều 14 hoặc Hội đồng bảo an như quy định tại Điều 13 khoản (b), Hội đồng Dự thẩm có thể xem xét quyết định không mở điều tra hoặc truy tố nêu tại khoản 1 hoặc khoản 2 của Trưởng Công tố và có thể yêu cầu Trưởng Công tố xét lại quyết định đó.

(b) Ngoài ra, Hội đồng Dự thẩm có thể tự mình xem xét quyết định không mở điều tra hoặc truy tố của Trưởng Công tố nếu quyết định đó chỉ căn cứ vào khoản 1 (c) hoặc khoản 2 (c). Trong trường hợp này, quyết định nói trên của Trưởng Công tố chỉ có hiệu lực khi đã được Hội đồng Dự thẩm khẳng định.

4. Trưởng Công tố có thể xem xét lại vào bất kỳ lúc nào quyết định mở hay không mở điều tra hoặc truy tố khi có những sự kiện hoặc thông tin mới.

Điều 54. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Công tố trong điều tra

1. Trưởng Công tố sẽ:

(a) Để xác minh sự thật, mở rộng điều tra đối với mọi sự kiện và chứng cứ thích hợp cho việc xác định có căn cứ để quy trách nhiệm hình sự theo Quy chế này hay không, và trong khi tiến hành việc này, phải điều tra các tình tiết buộc tội và gỡ tội như nhau;

(b) Áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm điều tra và truy tố hiệu quả các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, và trong khi tiến hành việc này, phải tôn trọng lợi ích, hoàn cảnh nhân thân của người bị hại và người làm chứng, kể cả tuổi tác, giới tính như quy định tại Điều 7 khoản 3 và sức khoẻ, đồng thời tính đến tính chất của tội phạm, đặc biệt là các tội liên quan đến bạo lực tình dục, bạo lực giới tính và bạo lực đối với trẻ em;

(c) Tôn trọng đầy đủ các quyền của những người liên quan phát sinh theo Quy chế này.

2. Trưởng Công tố có thể tiến hành điều tra trên lãnh thổ của một Quốc gia:

(a) Theo các quy định tại Phần 9; hoặc

(b) Khi được Hội đồng Dự thẩm cho phép theo quy định tại Điều 57 khoản 3 (d).

3. Trưởng Công tố có thể:

(a) Thu thập, kiểm tra chứng cứ;

(b) Yêu cầu sự có mặt và thẩm vấn người đang bị điều tra, người bị hại và người làm chứng;

(c) Yêu cầu sự hợp tác của bất kỳ quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ hoặc các hỗ trợ khác phù hợp với thẩm quyền và/hoặc nhiệm vụ của họ;

(d) Ký kết hợp đồng, thoả thuận không trái với Quy chế này và cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác của một Quốc gia, tổ chức liên chính phủ hay một cá nhân;

(e) Thoả thuận không tiết lộ, trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào, tài liệu hoặc thông tin có được với điều kiện bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích tìm chứng cứ mới, trừ phi người cung cấp thông tin đồng ý;

(f) Tiến hành các biện pháp cần thiết hoặc yêu cầu tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm sự bảo mật thông tin, sự an toàn của bất kỳ người nào hoặc sự bảo quản chứng cứ.

Điều 55. Quyền của người liên quan trong điều tra

1. Liên quan đến việc điều tra theo Quy chế này, một người:

(a) Sẽ không bị bắt buộc phải tự buộc tội hay nhận tội;

(b) Sẽ không phải chịu bất kỳ hình thức ép buộc, câu thúc hoặc đe dọa nào, sự tra tấn hoặc bất kỳ hình thức đối xử hay trừng phạt độc ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm nào.

(b) Trong trường hợp bị thẩm vấn bằng ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ mà người đó hoàn toàn hiểu và nói được thì sẽ có sự trợ giúp miễn phí của người phiên dịch đủ trình độ và các bản dịch nếu đó là cần thiết để bảo đảm sự công bằng; và

(c) Sẽ không bị bắt, giam giữ một cách tùy tiện, và không bị tước tự do, trừ khi có căn cứ và được tiến hành theo thủ tục được quy định trong Quy chế này.

2. Khi có căn cứ cho rằng một người đã phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án và người đó sẽ bị Trường Công tố hoặc cơ quan có thẩm quyền quốc gia thẩm vấn theo yêu cầu quy định tại Phần 9 thì người đó còn có các quyền sau và phải được thông báo về những quyền này trước khi bị thẩm vấn:

(a) Được thông báo trước khi bị thẩm vấn về những căn cứ cho rằng người đó đã phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án;

(b) Được quyền giữ im lặng và sự im lặng đó không bị coi là một lý do để xác định có tội hay vô tội;

(c) Được quyền có trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình hoặc nếu không có trợ giúp pháp lý thì, trong mọi trường hợp cần thiết để bảo đảm công lý, sẽ được nhận trợ giúp pháp lý theo sự chỉ định, mà không phải trả thù lao nếu người đó không đủ khả năng chi trả; và

(d) Được thẩm vấn với sự có mặt của luật sư bào chữa, trừ phi người đó tự nguyện từ bỏ quyền có luật sư bào chữa.

Điều 56. Vai trò của Hội đồng Dự thẩm liên quan đến cơ hội điều tra duy nhất

1. (a) Khi xét thấy việc điều tra là cơ hội duy nhất để lấy lời khai hoặc tuyên bố của người làm chứng hoặc để kiểm tra, thu thập hoặc xác minh những chứng cứ có thể sẽ không còn sau này để phục vụ việc xét xử, thì Trường Công tố thông báo cho Hội đồng Dự thẩm.

(b) Trong trường hợp này, theo yêu cầu của Trường công tố, Hội đồng Dự thẩm có thể tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm hiệu quả và tính chính trực của thủ tục tố tụng, cụ thể là bảo vệ quyền của bên bị buộc tội.

(c) Trừ phi Hội đồng Dự thẩm có quyết định khác, Trường Công tố sẽ cung cấp thông tin liên quan cho người bị bắt hoặc phải có mặt theo lệnh triệu tập liên quan đến việc điều tra nêu tại mục (a) để người đó có thể trình bày về vấn đề này.

2. Các biện pháp nêu tại khoản 1 (b) có thể bao gồm;

(a) Đưa ra khuyến nghị hoặc lệnh về thủ tục cần tiến hành;

(b) Chỉ thị việc lập hồ sơ về quá trình tố tụng;

(c) Chỉ định chuyên gia hỗ trợ;

(d) Cho phép luật sư bào chữa của người bị bắt hoặc người phải có mặt tại Tòa án theo lệnh triệu tập tham dự việc điều tra hoặc nếu chưa có việc bắt giữ hoặc triệu tập hoặc chưa có luật sư bào chữa, thì chỉ định một luật sư bào chữa khác tham dự và đại diện cho lợi ích của bên bị buộc tội;

(e) Chỉ định một trong số thành viên của mình hoặc, nếu cần thiết, một thẩm phán khác của Bộ phận Dự thẩm hoặc Sơ thẩm để theo dõi và đưa ra khuyến nghị hoặc lệnh về việc thu thập và bảo quản chứng cứ cũng như việc thẩm vấn người liên quan;

(f) Thực hiện hành động cần thiết khác để thu thập và bảo quản chứng cứ.

3. (a) Nếu Trưởng Công tố không yêu cầu tiến hành các biện pháp theo điều này nhưng Hội đồng Dự thẩm thấy rằng các biện pháp đó là cần thiết để bảo quản những chứng cứ được coi là thiết yếu đối với bên bị buộc tội tại phiên toà, thì Hội đồng Dự thẩm trao đổi với Trưởng Công tố về lý do Trưởng Công tố không yêu cầu tiến hành các biện pháp đó. Nếu sau khi trao đổi mà Hội đồng Dự thẩm kết luận rằng việc Trưởng Công tố không đề nghị tiến hành các biện pháp đó là không xác đáng, Hội đồng Dự thẩm có thể chủ động tiến hành các biện pháp đó.

(b) Trưởng Công tố có thể kháng cáo quyết định nói trên của Hội đồng Dự thẩm. Việc kháng cáo được giải quyết theo thủ tục rút gọn.

4. Việc chấp nhận các chứng cứ đã được bảo quản hoặc thu thập phục vụ cho việc xét xử theo Điều này, hoặc các hồ sơ kèm theo, sẽ được xem xét tại phiên toà theo quy định tại Điều 69 và do Hội đồng Sơ thẩm quyết định.

Điều 57. Chức năng, quyền hạn của Hội đồng Dự thẩm

1. Trừ phi Quy chế này có quy định khác, Hội đồng Dự thẩm sẽ thực hiện các chức năng theo quy định của Điều này.

2. (a) Quyết định hoặc lệnh của Hội đồng Dự thẩm đưa ra theo các Điều 15, 19, 54, khoản 2, Điều 61 khoản 7 và Điều 72 phải được đa số thẩm phán của Tòa tán thành.

(b) Trong mọi trường hợp khác, một thẩm phán của Hội đồng Dự thẩm có thể thực hiện chức năng được quy định trong Quy chế này, trừ phi Quy tắc về Thủ và Chứng cứ có quy định khác hoặc bởi đa số thành viên của Hội đồng Dự thẩm.

3. Ngoài các chức năng theo Quy chế này, Hội đồng Dự thẩm có thể:

(a) Theo đề nghị của Trưởng Công tố, ra các lệnh hoặc trát cần thiết cho việc điều tra;

(b) Theo đề nghị của người bị bắt hoặc phải có mặt theo lệnh triệu tập theo Điều 58, ra các lệnh, kể cả lệnh về việc tiến hành các biện pháp nêu tại Điều 56 hoặc yêu cầu sự hợp tác theo Phần 9 nếu cần thiết để giúp người đó chuẩn bị việc biện hộ;;

(c) Nếu cần thiết, tiến hành bảo vệ và bảo đảm bí mật cho người bị hại, người làm chứng, bảo quản chứng cứ, bảo vệ người bị bắt và người phải có mặt theo lệnh triệu tập, và bảo vệ các thông tin an ninh quốc gia;

(d) Cho phép Trưởng Công tố tiến hành các bước điều tra cụ thể trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên mà không có sự hợp tác của Quốc gia đó theo Phần 9, nếu bất cứ khi nào, căn cứ vào quan điểm của Quốc gia liên quan, Hội đồng Dự thẩm xác định rằng trong vụ việc này, Quốc gia đó rõ ràng không có khả năng thực hiện yêu cầu hợp tác do không có bất kỳ cơ quan hay bộ phận nào trong hệ thống tư pháp có năng lực thực hiện yêu cầu hợp tác đó theo Phần 9.

(e) Khi lệnh bắt giữ hoặc triệu tập đã được phát ra theo Điều 58, sau khi cân nhắc giá trị của chứng cứ và quyền của các bên liên quan được quy định trong Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, yêu cầu sự hợp tác của các Quốc gia theo Điều 93 khoản 1 (k) để tiến hành các biện pháp bảo vệ nhằm tịch thu tài sản, cụ thể vì lợi ích cuối cùng của người bị hại.

Điều 58. Lệnh bắt giữ và triệu tập của Hội đồng Dự thẩm

1. Vào bất kỳ thời điểm nào sau khi mở điều tra, theo đơn đề nghị của Trưởng Công tố, Hội đồng Dự thẩm ra lệnh bắt một người nếu sau khi xem xét đơn đề nghị và chứng cứ hoặc các thông tin khác do Trưởng Công tố đệ trình, Hội đồng thấy rằng:

(a) Có căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã thực hiện một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; và

(b) Việc bắt người đó là cần thiết:

(i) Để bảo đảm sự có mặt của người đó tại phiên toà;

(ii) Để bảo đảm người đó không gây cản trở hoặc gây nguy hiểm cho việc điều tra hoặc thủ tục tố tụng tại toà án, hoặc

(iii) Để ngăn ngừa người đó tiếp tục phạm tội đó hay tội có liên quan thuộc quyền tài phán của Tòa án, nảy sinh trong cùng một hoàn cảnh.

2. Đơn đề nghị của Trưởng Công tố phải có các nội dung sau đây:

(a) Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;

(b) Dẫn chiếu cụ thể về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án mà người đó bị nghi là đã thực hiện;

(c) Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm;

(d) Tóm tắt về chứng cứ và bất kỳ thông tin nào khác là căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã thực hiện tội phạm; và

(e) Lý do khiến Trưởng Công tố cho rằng việc bắt người đó là cần thiết.

3. Lệnh bắt phải có những nội dung sau đây:

(a) Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;

(b) Dẫn chiếu cụ thể về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, là nguyên nhân dẫn đến việc cần bắt giữ người đó; và

(c) Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm.

4. Lệnh bắt sẽ có hiệu lực cho tới khi Tòa án có quyết định khác.

5. Căn cứ vào lệnh bắt, Tòa án có thể yêu cầu việc bắt giữ tạm thời hoặc bắt giữ và chuyển giao người đó theo quy định tại Phần 9.

6. Trưởng Công tố có thể đề nghị Hội đồng Dự thẩm sửa đổi lệnh bắt bằng việc thay đổi hoặc bổ sung các tội phạm ghi trong đó. Hội đồng Dự thẩm sẽ sửa đổi lệnh bắt theo đề nghị nói trên, nếu thấy có căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã phạm các tội được sửa hoặc bổ sung đó.

7. Thay cho việc đề nghị ra lệnh bắt, Trưởng Công tố có thể trình đơn đề nghị Hội đồng Dự thẩm ra lệnh triệu tập đương sự. Nếu thấy có đủ căn cứ hợp lý để cho rằng là người đó đã phạm tội và lệnh triệu tập đủ để bảo đảm sự có mặt của người đó thì Hội đồng Dự thẩm sẽ phát lệnh triệu tập để người đó có mặt, kèm hoặc không kèm theo các điều kiện hạn chế tự do (không phải là giam giữ) nếu luật quốc gia quy định. Lệnh triệu tập phải có các nội dung sau đây:

(a) Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;

(b) Ngày mà người đó phải có mặt;

(c) Dẫn chiếu cụ thể về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án mà người đó bị nghi là đã thực hiện;

(d) Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm.

Lệnh triệu tập được tổng đạt cho đương sự.

Điều 59. Thủ tục bắt tại Quốc gia giam giữ

1. Quốc gia đã nhận được yêu cầu bắt giữ tạm thời hoặc bắt và chuyển giao một người, sẽ lập tức tiến hành các bước để bắt người đó theo pháp luật của quốc gia đó và quy định tại Phần 9.

2. Một người bị bắt sẽ được đưa ngay đến cơ quan tư pháp có thẩm quyền ở Quốc gia giam giữ để xác định, theo pháp luật quốc gia đó, là:

(a) Lệnh bắt được áp dụng với người đó;

(b) Người đó đã bị bắt theo đúng thủ tục luật định; và

(c) Các quyền của người đó đã được tôn trọng.

3. Người bị bắt có quyền làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia giam giữ cho tại ngoại trong thời gian chờ chuyển giao.

4. Khi ra quyết định về bất kỳ đề nghị nào như trên, cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia giam giữ, căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của tội phạm, sẽ xem xét có các tình tiết khẩn cấp và ngoại lệ làm cơ sở cho việc tại ngoại hay không, có các bảo đảm cần thiết để Quốc gia giam giữ hoàn thành được trách nhiệm chuyển giao người đó cho Tòa án hay không. Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ không được quyền xem xét việc lệnh bắt có được phát ra theo đúng quy định của Điều 58 khoản 1 (a) và (b) hay không.

5. Hội đồng Dự thẩm sẽ được thông báo về bất kỳ đề nghị tại ngoại nào và sẽ đưa ra khuyến nghị cho cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ. Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ sẽ xem xét đầy đủ những khuyến nghị đó, kể cả các khuyến nghị về các biện pháp ngăn chặn đương sự bỏ trốn, trước khi đưa ra quyết định.

6. Nếu đương sự được tại ngoại, Hội đồng Dự thẩm có thể yêu cầu người đó báo cáo định kỳ về tình trạng tại ngoại.

7. Khi Quốc gia giam giữ nhận được lệnh chuyển giao đương sự, người đó sẽ được chuyển cho Tòa án trong thời gian sớm nhất có thể.

Điều 60. Thủ tục tố tụng sơ bộ tại Tòa án

1. Khi đương sự được chuyển giao cho Tòa án hoặc có mặt tự nguyện hay theo lệnh triệu tập trước Tòa án, Hội đồng Dự thẩm phải bảo đảm rằng họ đã được thông báo về những tội phạm mà họ bị cáo buộc thực hiện và các quyền của họ theo Quy chế này, kể cả cả quyền đề nghị được tại ngoại trong thời gian chờ xét xử.

2. Một người là đối tượng của lệnh bắt giữ có thể đề nghị được tại ngoại trong thời gian chờ xét xử. Nếu Hội đồng Dự thẩm xét thấy có đầy đủ các điều kiện được quy định tại Điều 58 khoản 1 thì người đó sẽ tiếp tục bị giam giữ. Trong trường hợp không có đủ các điều kiện này thì Hội đồng Dự thẩm sẽ tạm tha người đó kèm hoặc không kèm theo điều kiện.

3. Hội đồng Dự thẩm sẽ xem xét định kỳ quyết định của mình về việc tạm tha hoặc giam giữ người và có thể xem xét vấn đề đó vào bất kỳ lúc nào theo yêu cầu của Trưởng Công tố hoặc người đó. Trong quá trình xem xét, Hội đồng Dự thẩm có thể sửa đổi quyết định giam giữ, tạm tha hoặc các điều kiện tạm tha nếu cho rằng việc đó cần thiết do hoàn cảnh thay đổi.

4. Hội đồng Dự thẩm bảo đảm rằng một người sẽ không bị giam giữ trong một thời hạn bất hợp lý trước khi xét xử vì sự trì hoãn vô căn cứ của Trưởng Công tố. Nếu xảy ra sự trì hoãn này, Tòa án phải xem xét tạm tha người đó kèm hoặc không kèm theo điều kiện.

5. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng Dự thẩm có thể ra lệnh bắt để bảo đảm sự có mặt người đã được tạm tha.

Điều 61. Xác nhận những lời buộc tội trước khi xét xử

1. Theo quy định tại khoản 2, trong một thời hạn hợp lý sau khi đương sự được chuyển giao hoặc tự nguyện có mặt tại Tòa án, Hội đồng Dự thẩm phải mở một phiên toà để xác nhận những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đề nghị đưa ra xét xử. Phiên toà này phải được tổ chức với sự hiện diện của Trưởng Công tố và người bị buộc tội cũng như luật sư của người đó.

2. Hội đồng Dự thẩm có thể, theo đề nghị của Trưởng Công tố hoặc tự mình quyết định, mở phiên toà vắng mặt người bị buộc tội để xác nhận những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đề nghị đưa ra xét xử nếu người đó đã:

(a) Từ bỏ quyền tham dự phiên toà; hoặc

(b) Bỏ trốn hoặc không thể tìm thấy và tất cả các biện pháp hợp lý đã được tiến hành để bảo đảm sự hiện diện của người đó trước Tòa án cũng như thông báo cho người đó về những lời buộc tội và về việc phiên tòa xác nhận những lời buộc tội đó sẽ được mở.

Trong trường hợp đó, người bị buộc tội sẽ được đại diện bởi luật sư nếu Hội đồng Dự thẩm thấy rằng đó là điều cần thiết vì lợi ích công lý.

3. Trong thời hạn hợp lý trước phiên tòa, người bị buộc tội phải:

(a) Được cung cấp một bản sao của tài liệu ghi những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đưa người đó ra xét xử; và

(b) Được thông báo về những chứng cứ mà dựa vào đó Trưởng Công tố dự định viện dẫn tại phiên tòa.

Hội đồng Dự thẩm có thể ra các lệnh liên quan đến việc tiết lộ thông tin nhằm phục vụ cho phiên tòa.

4. Trước phiên tòa, Trưởng Công tố có thể tiếp tục điều tra và sửa đổi hay rút bỏ bất kỳ lời buộc tội nào. Người bị buộc tội phải được thông báo trong thời hạn hợp lý trước phiên tòa về những sửa đổi hay việc rút bỏ những lời buộc tội đó. Trong trường hợp rút bỏ những lời buộc tội Trưởng Công tố phải thông báo cho Hội đồng Dự thẩm về lý do của việc rút bỏ đó.

5. Tại phiên tòa, Trưởng Công tố phải đưa ra đủ chứng cứ hỗ trợ cho từng lời buộc tội để xác lập những căn cứ vững chắc chứng tỏ người bị buộc tội đã thực hiện tội phạm bị cáo buộc. Trưởng Công tố có thể viện dẫn tài liệu hoặc chứng cứ giản lược và không cần gọi các nhân chứng dự định sẽ ra làm chứng khi xét xử.

6. Tại phiên tòa, người bị buộc tội có thể:

(a) Phản đối những lời buộc tội;

(b) Phủ nhận những chứng cứ do Trưởng Công tố đưa ra;

(c) Đưa ra chứng cứ.

7. Trên cơ sở phiên tòa, Hội đồng Dự thẩm phải xác định liệu có đủ chứng cứ xác lập những căn cứ vững chắc chứng tỏ người bị buộc tội đã thực hiện từng tội phạm trong số các tội phạm bị cáo buộc hay không. Căn cứ vào nhận định của mình, Hội đồng Dự thẩm sẽ:

(a) Xác nhận những lời buộc tội mà đã được xác định là có đủ chứng cứ, và chuyển người bị buộc tội cho Hội đồng Sơ thẩm để tiến hành xét xử trên cơ sở những lời buộc tội đã được xác nhận;

(b) Từ chối xác nhận những lời buộc tội mà đã được xác định là thiếu chứng cứ;

(c) Hoãn phiên tòa và yêu cầu Trưởng Công tố xem xét:

(i) Cung cấp thêm chứng cứ hoặc tiến hành điều tra bổ sung đối với một lời buộc tội cụ thể; hoặc

(ii) Sửa đổi lời buộc tội do chứng cứ đưa ra chứng tỏ cấu thành một tội phạm khác thuộc quyền tài phán của Tòa án.

8. Việc Hội đồng Dự thẩm từ chối xác nhận một lời buộc tội không cản trở Trưởng Công tố đề nghị xác nhận lại lời buộc tội sau đó nếu đề nghị này có kèm theo chứng cứ bổ sung.

9. Sau khi lời buộc tội đã được xác nhận và trước khi bắt đầu xét xử, Trưởng Công tố có thể, với sự cho phép của Hội đồng Dự thẩm và sau khi đã thông báo cho bị cáo, sửa đổi lời buộc tội đó. Nếu Trưởng Công tố muốn bổ sung lời buộc tội mới hoặc thay thế bằng lời buộc tội nghiêm trọng hơn thì một phiên toà xác nhận lời buộc tội theo quy định tại Điều này phải được mở. Sau khi bắt đầu xét xử, Trưởng Công tố có thể rút bỏ lời buộc tội với sự cho phép của Hội đồng Sơ thẩm.

10. Các lệnh đã Ban hành trước đây liên quan đến bất kỳ lời buộc tội nào không được Hội đồng Dự thẩm xác nhận hoặc đã được Trưởng Công tố rút bỏ đều chấm dứt hiệu lực.

11. Một khi lời buộc tội đã được xác nhận theo Điều này, thì Chánh án phải thành lập Hội đồng Sơ thẩm mà theo quy định tại khoản 9 và Điều 64 khoản 4, có trách nhiệm tiến hành các thủ tục tố tụng tiếp theo và có thể thực hiện bất cứ chức năng nào của Hội đồng Dự thẩm nếu phù hợp và có thể áp dụng được trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo này.

PHẦN VI

XÉT XỬ

Điều 62. Địa điểm xét xử

Trừ phi có quyết định khác, địa điểm xét xử là trụ sở của Tòa án.

Điều 63. Xét xử với sự có mặt của bị cáo

1. Bị cáo phải có mặt trong quá trình xét xử.

2. Nếu khi hiện diện tại Tòa án, bị cáo tiếp tục phá rối việc xét xử, thì Hội đồng Sơ thẩm có thể đưa bị cáo ra ngoài và để họ theo dõi việc xét xử cũng như chỉ thị cho luật sư từ ngoài phòng xét xử thông qua việc sử dụng công nghệ truyền thông nếu cần thiết. Những biện pháp này chỉ được áp dụng trong những hoàn cảnh đặc biệt sau khi đã tiến hành các biện pháp hợp lý khác mà không có hiệu quả, và chỉ được áp dụng trong thời hạn cần thiết.

Điều 64. Chức năng và quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm

1. Chức năng và quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm quy định tại Điều này phải được thực hiện theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

2. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm việc xét xử công bằng, nhanh chóng và được tiến hành với sự tôn trọng đầy đủ các quyền của bị cáo và sự quan tâm thoả đáng tới việc bảo vệ người bị hại và người làm chứng.

3. Khi được giao xét xử một vụ việc theo Quy chế này, Hội đồng Sơ thẩm được giao xét xử vụ việc đó phải:

(a) Hội ý với các bên và thông qua những thủ tục cần thiết để tạo thuận lợi cho việc xét xử công bằng và nhanh chóng;

(b) Xác định ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ được sử dụng khi xét xử; và

(c) Căn cứ vào bất kỳ quy định liên quan nào khác trong Quy chế này, quy định việc tiết lộ tài liệu hoặc thông tin chưa được tiết lộ trước đây trong thời hạn thoả đáng trước khi bắt đầu xét xử để có thể chuẩn bị đầy đủ cho việc xét xử.

4. Nếu thấy cần thiết để bảo đảm thực hiện chức năng một cách hiệu quả và công bằng, Hội đồng Sơ thẩm có thể chuyển những vấn đề sơ bộ cho Hội đồng Dự thẩm hoặc, nếu cần thiết, cho một thẩm phán hiện có khác của Hội đồng Dự thẩm giải quyết.

5. Khi thông báo cho các bên, Hội đồng Sơ thẩm, nếu thấy thích hợp, có thể ra lệnh kết hợp hoặc tách riêng những lời buộc tội chống lại nhiều bị cáo.

6. Trong khi thực hiện chức năng của mình trước khi xét xử hoặc trong quá trình xét xử, nếu xét thấy cần thiết thì Hội đồng Sơ thẩm có thể:

(a) Thực hiện bất kỳ chức năng nào của Hội đồng Dự thẩm nêu tại Điều 61, khoản 11;

(b) Yêu cầu có sự tham dự và lấy lời khai của nhân chứng và xuất trình tài liệu và chứng cứ khác thông qua sự trợ giúp, của các Quốc gia như được quy định trong Quy chế này, nếu cần thiết;

(c) Quy định việc bảo vệ thông tin bí mật;

(d) Ra lệnh xuất trình chứng cứ bổ sung cho các chứng cứ đã được các bên thu thập trước khi xét xử hoặc đưa ra trong quá trình xét xử;

(e) Quy định việc bảo vệ bị cáo, người làm chứng và người bị hại; và

(f) Quyết định về bất kỳ vấn đề liên quan nào khác.

7. Việc xét xử được tiến hành công khai. Tuy nhiên, Hội đồng Sơ thẩm có thể quyết định rằng những hoàn cảnh đặc biệt đòi hỏi phải tiến hành những thủ tục tố tụng nhất định tại phiên xử kín vì mục đích quy định tại Điều 68 hoặc để bảo vệ các thông tin bí mật hay nhạy cảm được đưa ra làm chứng cứ.

8. (a) Khi bắt đầu xét xử, Hội đồng Sơ thẩm phải đọc cho bị cáo biết những lời buộc tội trước đó đã được Hội đồng Dự thẩm xác nhận. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm rằng bị cáo hiểu rõ tính chất của những lời buộc tội đó. Hội đồng Sơ thẩm phải cho bị cáo cơ hội nhận tội theo quy định của Điều 65 hoặc chối tội.

(b) Khi xét xử, thẩm phán chủ tọa có thể đưa ra các chỉ dẫn về việc tiến hành xét xử, kể cả để bảo đảm hoạt động xét xử được tiến hành công bằng và khách quan. theo sự chỉ dẫn của thẩm phán chủ tọa, các bên có thể đệ trình chứng cứ phù hợp với các quy định của Quy chế này.

9. Hội đồng Sơ thẩm, không kể những quyền khác, theo đề nghị của một bên hoặc tự mình, quyết định, có quyền:

(a) Ra quyết định về việc chấp nhận hoặc tính phù hợp của chứng cứ; và

(b) Tiến hành các bước cần thiết để duy trì trật tự trong phiên toà.

10. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm rằng biên bản đầy đủ về quá trình xét xử, trong đó phản ánh chính xác mọi thủ tục tố tụng, được ghi và được Chánh lục sự lưu giữ và bảo quản.

Điều 65. Thủ tục nhận tội

1. Nếu bị cáo nhận tội theo Điều 64, khoản 8(a), thì Hội đồng Sơ thẩm phải xác định liệu:

(a) Bị cáo có hiểu rõ tính chất và hậu quả của việc nhận tội đó hay không;

(b) Việc nhận tội đó có được bị cáo tự nguyện thực hiện sau khi trao đổi kỹ với luật sư bào chữa hay không; và

(c) Việc nhận tội đó có được chứng minh bởi các tình tiết của vụ án nêu trong các tài liệu sau hay không:

(i) Lời buộc tội do Trưởng Công tố đưa ra và được bị cáo thừa nhận;

(ii) Bất kỳ tài liệu nào do Trưởng Công tố đưa ra bổ sung cho lời buộc tội và được bị cáo chấp nhận; và

(iii) Bất kỳ chứng cứ nào khác, chẳng hạn như lời khai của nhân chứng do Trưởng Công tố hoặc bị cáo đưa ra.

2. Nếu Hội đồng Sơ thẩm cho rằng những yếu tố nêu tại khoản 1 đã được khẳng định thì Hội đồng Sơ thẩm sẽ coi như việc nhận tội đó, cùng với bất kỳ chứng cứ bổ sung nào được đưa ra, đã tạo nên những tình tiết thiết yếu cần thiết để chứng minh tội phạm như lời nhận tội, và có thể kết tội bị cáo về tội phạm đó.

3. Nếu Hội đồng Sơ thẩm không cho rằng những yếu tố nêu tại khoản 1 đã được khẳng định, thì Hội đồng Sơ thẩm sẽ coi như không có việc nhận tội và trong trường hợp này, sẽ ra lệnh tiếp tục xét xử theo các thủ tục xét xử thông thường được quy định trong Quy chế và có thể chuyển vụ án cho Hội đồng Sơ thẩm khác.

4. Nếu Hội đồng Sơ thẩm cho rằng cần trình bày đầy đủ hơn về các tình tiết của vụ án vì lợi ích công lý, cụ thể là lợi ích của người bị hại, thì Hội đồng Sơ thẩm có thể:

(a) Yêu cầu Trưởng Công tố đưa ra chứng cứ bổ sung, kể cả việc lấy lời khai của người làm chứng; hoặc

(b) Ra lệnh tiếp tục việc xét xử theo các thủ tục xét xử thông thường được quy định trong Quy chế này và trong trường hợp này, sẽ coi như không có việc nhận tội và có thể chuyển vụ án cho Hội đồng Sơ thẩm khác.

5. Mọi tranh luận giữa Trưởng Công tố và bên bị buộc tội liên quan đến việc sửa đổi lời buộc tội, việc nhận tội hoặc hình phạt sẽ được ấn định đều không có giá trị ràng buộc đối với Tòa án.

Điều 66. Giả định vô tội

1. Mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh trước Tòa án là có tội phù hợp với luật áp dụng.

2. Trách nhiệm chứng minh bị cáo có tội thuộc về Trưởng Công tố.

3. Để kết tội bị cáo, Tòa án phải tin chắc về tội của bị cáo mà không còn sự nghi ngờ hợp lý nào.

Điều 67. Quyền của bị cáo

1. Khi Tòa án xem xét để đưa ra phán quyết về bất kỳ lời buộc tội nào, bị cáo có quyền được xét xử công khai theo những quy định của Quy chế này, có quyền được xét xử công bằng, khách quan và được hưởng những bảo đảm tối thiểu sau một cách hoàn toàn bình đẳng:

(a) Được thông báo ngay lập tức và chi tiết về tính chất, nguyên nhân và nội dung của lời buộc tội, bằng ngôn ngữ mà bị cáo hoàn toàn hiểu và nói được;

(b) Có đủ thời gian và phương tiện để chuẩn bị cho việc bào chữa và được tự do trao đổi riêng với luật sư do bị cáo lựa chọn;

(c) Được xét xử không bị trì hoãn vô lý;

(d) Căn cứ vào Điều 63, khoản 2, được có mặt khi xét xử, được tự mình bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của bị cáo, được thông báo, nếu bị cáo không có trợ giúp pháp lý, về quyền này và được nhận sự trợ giúp pháp lý do Tòa án chỉ định trong bất kỳ trường hợp nào nếu điều đó là cần thiết để bảo đảm công lý, và miễn phí nếu bị cáo không đủ điều kiện chi trả;

(e) Chất vấn hoặc cho chất vấn người làm chứng chống lại họ, đưa ra và thẩm vấn nhân chứng của họ với cùng điều kiện như nhân chứng chống lại họ. Bị cáo cũng có quyền đưa ra lời bào chữa và xuất trình chứng cứ khác có thể được chấp nhận theo quy định của Quy chế này;

(f) Có sự trợ giúp miễn phí của người phiên dịch đủ trình độ và các bản dịch được coi là cần thiết để bảo đảm sự công bằng, nếu bất kỳ thủ tục tố tụng nào hoặc bất kỳ tài liệu nào được đưa ra trước Tòa án không sử dụng ngôn ngữ mà bị cáo hoàn toàn hiểu và nói được.

(g) Không bị buộc phải khai hoặc nhận tội và được giữ im lặng mà sự im lặng đó không bị coi là một lý do để xác định có tội hay vô tội;

(h) Đưa ra tuyên bố không phải tuyên thệ bằng văn bản hoặc lời nói để bào chữa cho mình; và

(i) Không phải chịu bất kỳ nghĩa vụ lật ngược chứng cứ hoặc bất kỳ nghĩa vụ bác bỏ nào.

2. Ngoài việc tiết lộ chứng cứ khác được quy định trong Quy chế này, Trưởng Công tố, ngay khi có thể thực hiện được, sẽ tiết lộ cho bên bị buộc tội chứng cứ đang nắm giữ hoặc kiểm soát mà Trưởng Công tố cho rằng chứng cứ đó cho thấy hoặc có khả năng cho thấy sự vô tội của bị cáo, hoặc có khả năng giảm nhẹ tội của bị cáo, hoặc chứng cứ đó có thể ảnh hưởng đến sự đáng tin cậy của chứng cứ buộc tội. Trong trường hợp có nghi ngờ về việc áp dụng khoản này, thì Tòa án sẽ quyết định.

Điều 68. Bảo vệ người bị hại, người làm chứng và việc tham gia tố tụng của họ

1. Tòa án sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ sự an toàn, sức khoẻ về thể xác và tinh thần, nhân phẩm và sự riêng tư của người bị hại và người làm chứng. Để thực hiện điều đó, Tòa án phải tính đến mọi yếu tố có liên quan, bao gồm tuổi, giới tính như được xác định tại Điều 7 khoản 3, sức khoẻ, và tính chất của tội phạm, cụ thể, nhưng không giới hạn, khi tội phạm liên quan đến bạo lực tình dục hoặc giới tính hoặc bạo lực đối với trẻ em. Trường Công tố phải áp dụng các biện pháp này, đặc biệt trong quá trình điều tra và truy tố những tội phạm nói trên. Những biện pháp này không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng.

2. Như một ngoại lệ của nguyên tắc xét xử công khai quy định tại Điều 67, để bảo vệ người bị hại và người làm chứng hoặc bị cáo, các Hội đồng của Tòa án có thể tiến hành xử kín bất kỳ phần nào của quá trình tố tụng hoặc cho phép đưa ra chứng cứ bằng các phương tiện điện tử hay phương tiện đặc biệt khác. Cụ thể, những biện pháp này sẽ được áp dụng trong vụ án có người bị hại là nạn nhân của bạo lực tình dục hoặc trẻ em là người bị hại hoặc người làm chứng, trừ phi Tòa án có quyết định khác sau khi xem xét đầy đủ mọi hoàn cảnh, đặc biệt là là ý kiến của người bị hại và người làm chứng.

3. Nếu lợi ích cá nhân của người bị hại bị ảnh hưởng, thì Tòa án phải cho phép họ được trình bày ý kiến và những mối quan ngại của họ và phải xem xét những vấn đề này tại các giai đoạn tố tụng mà Tòa án cho là thích hợp và theo cách thức không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng. Những ý kiến và mối quan ngại này có thể do đại diện pháp lý của người bị hại trình bày nếu Tòa án thấy rằng điều đó là thích hợp theo quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

4. Phòng Nạn nhân và Nhân chứng có thể tư vấn cho Trường Công tố và Tòa án về các biện pháp bảo vệ thích hợp, việc bảo đảm an ninh, luật sư và việc trợ giúp nêu tại Điều 43 khoản 6.

5. Nếu việc tiết lộ chứng cứ hoặc thông tin theo Quy chế này có thể gây nguy hiểm nghiêm trọng đối với sự an toàn của người làm chứng hoặc gia đình của họ, thì Trường Công tố, vì mục đích của bất kỳ thủ tục tố tụng nào được tiến hành trước khi bắt đầu việc xét xử, có thể giữ lại những chứng cứ hay thông tin đó và đưa ra bản tóm tắt để thay thế. Những biện pháp này phải được thực hiện theo cách thức không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng.

6. Quốc gia thành viên có thể đề nghị áp dụng các biện pháp cần thiết cần liên quan đến việc bảo vệ cán bộ, nhân viên của mình và bảo vệ các thông tin bí mật hoặc nhạy cảm.

Điều 69. Chứng cứ

1. Trước khi đưa ra lời khai, người làm chứng, theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, phải tuyên thệ về tính chân thực của chứng cứ do họ khai báo.

2. Việc lấy lời khai của người làm chứng khi xét xử phải được thực hiện trực tiếp, trừ trường hợp áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 68 hoặc trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Tòa án cũng có thể cho phép đưa ra lời làm chứng ghi âm (lời nói) hoặc ghi hình của người làm chứng bằng cách sử dụng kỹ thuật ghi hình hoặc ghi âm, cũng như đưa ra các tài liệu hoặc

bản ghi chép căn cứ theo Quy chế này và phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Những biện pháp này không được làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo.

3. Các bên có thể đưa ra chứng cứ liên quan đến vụ án theo quy định tại Điều 64. Tòa án có quyền yêu cầu đưa ra mọi chứng cứ mà Tòa án cho là cần thiết để xác minh sự thật.

4. Tòa án có thể quyết định về sự thích hợp hay tính có thể chấp nhận được của bất kỳ chứng cứ nào, có tính đến, không kể những yếu tố khác, giá trị chứng minh của chứng cứ và mọi tác động bất lợi mà chứng cứ đó có thể gây ra đối với việc xét xử công bằng hoặc việc đánh giá công bằng lời khai của người làm chứng, theo các quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

5. Tòa án phải tôn trọng và tuân thủ những đặc quyền về sự bí mật như được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

6. Tòa án sẽ không yêu cầu kiểm chứng những tình tiết thuộc về kiến thức hiểu biết chung nhưng có thể đưa vào thông cáo tư pháp.

7. Chứng cứ có được bằng những cách thức vi phạm Quy chế này hoặc vi phạm các quyền con người được quốc tế thừa nhận sẽ không được chấp nhận nếu:

(a) Sự vi phạm đó gây nên sự nghi ngờ đáng kể độ tin cậy của chứng cứ; hoặc

(b) Việc chấp nhận chứng cứ đó sẽ mâu thuẫn và gây tổn hại nghiêm trọng đến tính chính trực của thủ tục tố tụng.

8. Khi quyết định về sự thích hợp hoặc tính có thể chấp nhận được của chứng cứ do một Quốc gia thành viên thu thập, Tòa án sẽ không quyết định dựa trên việc áp dụng nội luật của Quốc gia đó.

Điều 70. Những hành vi vi phạm hoạt động tư pháp

1. Tòa án có quyền tài phán đối với những hành vi vi phạm dưới đây chống lại việc thực thi công lý, được thực hiện một cách cố ý:

(a) Đưa ra lời khai man, mặc dù có nghĩa vụ khai báo sự thật theo Điều 69 khoản 1;

(b) Đưa ra chứng cứ mà biết rằng chứng cứ đó là giả mạo hoặc bịa đặt;

(c) Mua chuộc người làm chứng, cản trở hoặc can thiệp vào việc tham dự hoặc làm chứng của họ, trả thù người làm chứng vì đã khai báo hoặc huỷ hoại, phá rối hoặc can thiệp vào việc thu thập chứng cứ;

(d) Cản trở, đe dọa hoặc mua chuộc nhân viên của Tòa án nhằm mục đích cưỡng ép hoặc thuyết phục nhân viên đó không thi hành hoặc thi hành sai chức trách của họ;

(e) Trả thù một nhân viên của Tòa án vì người đó hoặc người khác đã thi thành chức trách;

(f) Gợi ý, nài ép hoặc nhận hối lộ với tư cách nhân viên của Tòa án liên quan đến chức trách của mình.

2. Các nguyên tắc và thủ tục điều chỉnh việc Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với những hành vi vi phạm theo Điều này được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Các điều kiện cho việc hợp tác quốc tế với Tòa án liên quan đến các thủ tục tố tụng theo Điều này được điều chỉnh bởi nội luật của Quốc gia được yêu cầu.

3. Trong trường hợp kết tội, Tòa án có thể ấn định hình phạt tù có thời hạn không quá năm năm hoặc phạt tiền theo các quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ hoặc cả hai hình phạt.

4. (a) Mọi Quốc gia thành viên phải mở rộng luật hình sự về trừng phạt các hành vi xâm phạm tính chính trực của thủ tục điều tra hay xét xử quốc gia đối với các hành vi vi phạm chống lại việc thực thi công lý nêu tại Điều này được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ hoặc bởi công dân của quốc gia đó.

(b) Theo đề nghị của Tòa án vào bất cứ lúc nào Tòa án cho là thích hợp, Quốc gia thành viên phải chuyển vụ việc cho các cơ quan có thẩm quyền của mình để tiến hành truy tố. Những cơ quan này phải tích cực xử lý các vụ việc trên và dành đủ nguồn lực để các vụ việc đó có thể được giải quyết hiệu quả.

Điều 71. Chế tài đối với các hành vi sai trái trước Tòa án

1. Tòa án có thể xử phạt những người có mặt trước Tòa mà thực hiện hành vi sai trái, bao gồm phá rối hoạt động tố tụng hoặc cố tình từ chối tuân thủ các huấn thị của Tòa án, bằng các biện pháp hành chính mà không phải là phạt tù, chẳng hạn buộc rời khỏi phòng xét xử tạm thời hoặc vĩnh viễn, phạt tiền hoặc các biện pháp tương tự khác được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

2. Thủ tục điều chỉnh việc áp dụng các biện pháp nêu tại khoản 1 được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 72. Bảo vệ thông tin an ninh quốc gia

1. Điều này được áp dụng trong mọi trường hợp khi việc tiết lộ thông tin hoặc tài liệu của một Quốc gia có thể, theo quan điểm của Quốc gia đó, làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia. Những trường hợp này bao gồm các trường hợp thuộc phạm vi của Điều 56 khoản 2 và 3, Điều 61 khoản 3, Điều 64 khoản 3, Điều 67 khoản 2, Điều 68 khoản 6, Điều 87 khoản 6 và Điều 93 cũng như các trường hợp phát sinh tại bất kỳ giai đoạn nào khác của quá trình tố tụng khi việc tiết lộ như vậy có thể được đặt ra.

2. Điều này cũng được áp dụng khi một người được yêu cầu cung cấp thông tin hoặc chứng cứ đã từ chối làm điều đó hoặc đã chuyển vấn đề này đến Quốc gia dựa trên cơ sở việc tiết lộ có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của một Quốc gia và Quốc gia có liên quan khẳng định quan điểm cho rằng việc tiết lộ có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của quốc gia đó.

3. Không quy định nào trong Điều này làm tổn hại đến các yêu cầu về giữ bí mật có thể áp dụng theo Điều 54 khoản 3 (e) và (f), hoặc việc áp dụng Điều 73.

4. Nếu một Quốc gia biết rằng thông tin hoặc tài liệu của Quốc gia đó đang bị tiết lộ hoặc có khả năng sẽ bị tiết lộ vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình tố tụng, và Quốc gia đó cho rằng việc tiết lộ đó có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì Quốc gia đó có quyền can thiệp để đạt được giải pháp cho vấn đề này phù hợp với quy định của Điều này.

5. Nếu, theo quan điểm của một Quốc gia, việc tiết lộ thông tin có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì mọi biện pháp hợp lý sẽ được Quốc gia đó tiến hành, cùng với Trưởng Công tố, bên bị buộc tội, hoặc Hội đồng Dự thẩm hoặc Hội đồng Sơ thẩm, tùy theo từng trường hợp, để tìm kiếm cách giải quyết vấn đề bằng phương thức hợp tác. Những biện pháp này có thể bao gồm:

(a) Sửa đổi hoặc làm rõ yêu cầu;

(b) Quyết định của Tòa án về tính thích hợp của thông tin hoặc chứng cứ được tìm kiếm, hoặc quyết định về việc chứng cứ đó, cho dù thích hợp, có thể hoặc đã thu được từ một nguồn khác ngoài Quốc gia được yêu cầu hay không;

(c) Thu nhận thông tin hoặc chứng cứ đó từ một nguồn khác hoặc dưới hình thức khác; hoặc

(d) Thoả thuận về các điều kiện cung cấp sự trợ giúp, bao gồm, trong số các điều kiện khác, việc cung cấp bản tóm tắt hoặc bài viết, những hạn chế về tiết lộ, sử dụng thủ tục tố tụng kín hoặc một bên, hoặc những biện pháp bảo vệ khác được phép áp dụng theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

6. Một khi tất cả các biện pháp hợp lý đã được áp dụng để giải quyết vấn đề bằng phương thức hợp tác, và nếu Quốc gia đó cho rằng không có cách thức hay điều kiện nào để thông tin hoặc tài liệu có thể được cung cấp hoặc tiết lộ mà không làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì Quốc gia đó phải thông cho Trưởng Công tố hoặc Tòa án về những lý do cụ thể dẫn đến quyết định của mình, trừ phi việc mô tả cụ thể các lý do đó cũng có thể dẫn đến việc làm tổn hại các lợi ích an ninh quốc gia của Quốc gia đó.

7. Sau đó, nếu Tòa án quyết định rằng chứng cứ đó thích hợp và cần thiết để xác định sự có tội hay vô tội của bị cáo, Tòa án có thể thực hiện các hoạt động sau:

(a) Khi việc tiết lộ thông tin hoặc tài liệu được đặt ra theo yêu cầu hợp tác nêu tại Phần 9 hoặc các trường hợp nêu tại khoản 2, và Quốc gia đó đã viện dẫn lý do để từ chối như quy định tại Điều 93 khoản 4:

(i) Tòa án có thể, trước khi đưa ra bất cứ kết luận nào nêu tại mục 7(a)(ii), yêu cầu trao đổi thêm để xem xét bản tường trình của Quốc gia đó và việc trao đổi này có thể bao gồm phiên toà kín và một bên, nếu thích hợp;

(ii) Nếu Tòa án kết luận rằng, bằng việc viện dẫn lý do để từ chối theo Điều 93 khoản 4, trong hoàn cảnh của vụ án, Quốc gia được yêu cầu không hành động phù hợp với nghĩa vụ theo Quy chế này, thì Tòa án có thể nêu vấn đề này theo Điều 87 khoản 7, chỉ rõ những lý do dẫn đến kết luận của mình; và

(iii) Tòa án có thể đưa ra suy luận khi xét xử bị cáo về việc tồn tại hay không tồn tại một sự kiện, nếu thích hợp trong các hoàn cảnh đó; hoặc

(b) Trong mọi trường hợp khác:

(i) Ra lệnh tiết lộ; hoặc

(ii) Trong chừng mực không ra lệnh tiết lộ, Tòa án có thể đưa ra suy luận, khi xét xử bị cáo, về việc tồn tại hay không tồn tại một sự kiện, nếu thích hợp trong các hoàn cảnh đó..

Điều 73. Thông tin hoặc tài liệu của bên thứ ba

Nếu Quốc gia thành viên được Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu hoặc thông tin đang được Quốc gia đó nắm giữ, chiếm hữu hoặc kiểm soát mà tài liệu hoặc thông tin này vốn được tiết lộ riêng cho Quốc gia đó bởi một Quốc gia, tổ chức liên chính phủ hoặc tổ chức quốc tế, thì Quốc gia đó phải đạt được sự chấp thuận của bên thứ ba nói trên để tiết lộ thông tin hoặc tài liệu đó. Nếu bên thứ ba là một Quốc gia thành viên, thì Quốc gia này hoặc sẽ chấp thuận việc tiết lộ thông tin hay tài liệu trên hoặc sẽ cam kết giải quyết vấn đề tiết lộ thông tin với Tòa án căn cứ vào quy định của Điều 72. Nếu bên thứ ba không phải là một Quốc gia thành viên và từ chối chấp thuận việc tiết lộ, thì Quốc gia được yêu cầu phải thông báo cho Tòa án rằng Quốc gia đó không thể cung cấp thông tin hoặc tài liệu do nghĩa vụ giữ bí mật đã cam kết trước đó với bên thứ ba.

Điều 74. Yêu cầu đối với việc ra quyết định

1. Tất cả các thẩm phán của Hội đồng Sơ thẩm phải có mặt tại mỗi giai đoạn xét xử và trong suốt các cuộc thảo luận của họ. Chánh án có thể, trên cơ sở từng trường hợp, chỉ định một hoặc nhiều thẩm phán sẵn có luân phiên có mặt tại mỗi giai đoạn xét xử và thay thế một thành viên của Hội đồng Sơ thẩm nếu thành viên đó không thể tiếp tục tham dự.

2. Quyết định của Hội đồng Sơ thẩm phải dựa trên sự đánh giá chứng cứ và toàn bộ quá trình tố tụng. Quyết định đó không được vượt quá những sự kiện và hoàn cảnh được mô tả trong lời buộc tội và bất kỳ sửa đổi nào đối với lời buộc tội. Tòa án chỉ có thể đưa ra quyết định căn cứ vào chứng cứ được đưa ra và được thảo luận tại Tòa án khi xét xử.

3. Các thẩm phán phải cố gắng đạt được sự đồng thuận trong việc quyết định, nếu không đạt được đồng thuận, quyết định phải được thông qua với đa số thẩm phán.

4. Các ý kiến thảo luận của Hội đồng Sơ thẩm phải được giữ bí mật.

5. Quyết định phải được làm bằng văn bản và phải ghi tuyên bố đầy đủ và có căn cứ của Hội đồng Sơ thẩm về chứng cứ và các kết luận. Hội đồng Sơ thẩm sẽ đưa ra một quyết định. Nếu không đạt được sự đồng thuận, quyết định của Hội đồng Sơ thẩm phải ghi rõ ý kiến của bên thiểu số và bên đa số. Quyết định hoặc bản tóm tắt của quyết định phải được tuyên công khai tại Tòa án.

Điều 75. Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân

1. Tòa án phải xác lập các nguyên tắc liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại, hoặc liên quan đến người bị hại, bao gồm việc bồi hoàn, bồi thường và phục hồi. Trên cơ

sở này, trong quyết định của mình, Tòa án có thể, theo đề nghị hoặc tự mình trong những hoàn cảnh đặc biệt, xác định phạm vi và mức độ của bất cứ thiệt hại, mất mát và tổn thương nào đã gây ra cho người bị hại hoặc liên quan đến người bị hại và phải tuyên bố những nguyên tắc mà dựa vào đó Tòa án đã quyết định.

2. Tòa án có thể phát lệnh trực tiếp đối với người bị kết tội xác định mức bồi thường thích đáng cho người bị hại hoặc liên quan đến người bị hại bao gồm việc bồi hoàn, bồi thường và phục hồi.

Nếu xét thấy thích hợp, Tòa án có thể ra lệnh trích tiền bồi thường từ Quỹ Ủy thác quy định tại Điều 79.

3. Trước khi ra quyết định theo quy định tại Điều này, Tòa án có thể yêu cầu và xem xét ý kiến của người bị kết tội, người bị hại, những người có liên quan khác hoặc người đại diện của họ và các Quốc gia có liên quan.

4. Khi thực thi quyền hạn của mình theo Điều này, Tòa án có thể, sau khi một người bị kết tội về một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, xác định liệu có cần yêu cầu các biện pháp theo Điều 93 khoản 1 hay không để bảo đảm hiệu lực của lệnh mà Tòa án có thể ban hành theo Điều này.

5. Quốc gia thành viên phải bảo đảm hiệu lực của quyết định được đưa ra theo Điều này như thể các quy định của Điều 109 được áp dụng đối với Điều này.

6. Không quy định nào trong Điều này được giải thích theo cách làm phương hại đến các quyền của người bị hại theo luật pháp quốc gia hoặc quốc tế.

Điều 76. Kết án

1. Khi kết án, Hội đồng Sơ thẩm phải cân nhắc ấn định bản án thích đáng và phải xem xét các chứng cứ được đệ trình và các ý kiến được nêu trong quá trình xét xử liên quan đến bản án.

2. Trừ khi Điều 65 được áp dụng và trước khi kết thúc việc xét xử, Hội đồng Sơ thẩm tự mình có thể, và theo yêu cầu của của Trưởng Công tố hoặc của bị cáo, phải mở một phiên toà riêng để xem xét bất kỳ chứng cứ hoặc ý kiến bổ sung nào liên quan đến bản án phù hợp với quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

3. Nếu khoản 2 được áp dụng, bất cứ ý kiến nào theo quy định tại Điều 75 cũng đều được xem xét tại phiên toà riêng nêu tại khoản 2 và, nếu cần thiết, tại bất cứ phiên toà bổ sung nào.

4. Bản án phải được tuyên công khai và, bất cứ khi nào có thể, với sự hiện diện của bị cáo.

PHẦN VII

HÌNH PHẠT

Điều 77. Các hình phạt được áp dụng

1. Căn cứ vào Điều 110, Tòa án có thể ấn định một trong các hình phạt sau đối với người bị kết án về một tội nêu tại Điều 5 của Quy chế này:

(a) Tù có thời hạn nhưng không vượt quá mức tối đa 30 năm; hoặc

(b) Tù chung thân thể theo tính chất đặc biệt nghiêm trọng của tội phạm và hoàn cảnh cá nhân của người bị kết án.

2. Cùng với hình phạt tù, Tòa án có thể quyết định:

(a) Phạt tiền theo những tiêu chí quy định tại Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;

(b) Tịch thu tiền, bất động sản và động sản có nguồn gốc trực tiếp hoặc gián tiếp từ tội phạm đó mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình.

Điều 78. Quyết định bản án

1. Khi quyết định bản án, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, Tòa án phải cân nhắc các yếu tố như tính chất nghiêm trọng của tội phạm và hoàn cảnh cá nhân của người bị kết án.

2. Khi ấn định án phạt tù, Tòa án sẽ khấu trừ khoảng thời gian bị giam giữ trước đây, nếu có, theo lệnh của Tòa án. Tòa án có thể khấu trừ bất kỳ khoảng thời gian bị giam giữ nào khác liên quan đến việc thực hiện tội phạm đó.

3. Khi một người bị kết án về nhiều tội, Tòa án phải tuyên án đối với từng tội và án chung chỉ rõ thời hạn phạt tù tổng hợp. Thời hạn này không được ít hơn thời gian trong bản án riêng cao nhất đã tuyên và không được vượt quá 30 năm tù hoặc tù chung thân theo quy định tại Điều 77, khoản 1(b).

Điều 79. Quỹ Ủy thác

1. Một Quỹ Ủy thác được thành lập theo quyết định của Hội đồng Quốc gia thành viên vì lợi ích của nạn nhân các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, và của gia đình những nạn nhân này.

2. Tòa án có thể ra lệnh chuyển các khoản tiền và tài sản khác thu được thông qua việc phạt tiền và tịch thu tài sản, theo lệnh của Tòa án, vào Quỹ Ủy thác.

3. Quỹ Ủy thác được quản lý theo các tiêu chuẩn do Hội đồng Quốc gia thành viên quyết định.

Điều 80. Không làm tổn hại đến việc các Quốc gia áp dụng hình phạt và luật quốc gia

Không quy định nào trong Phần này ảnh hưởng đến việc các Quốc gia áp dụng các hình phạt được quy định trong luật quốc gia cũng như áp dụng luật của các Quốc gia không quy định các hình phạt như Phần này.

PHẦN VIII

PHÚC THẨM VÀ XÉT LẠI

Điều 81. Kháng cáo đối với quyết định tha bổng hoặc kết tội hoặc đối với bản án

1. Quyết định nêu tại Điều 74 có thể bị kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ như sau:

(a) Trưởng Công tố có thể kháng cáo căn cứ vào bất kỳ lý do nào dưới đây:

- (i) Sai sót về thủ tục,
- (ii) Sai sót về sự kiện thực tế, hoặc
- (iii) Sai sót về luật;

(b) Người bị kết án hoặc Trưởng Công tố thay mặt người đó có thể kháng cáo căn cứ vào bất kỳ lý do nào dưới đây:

- (i) Sai sót về thủ tục,
- (ii) Sai sót về sự kiện thực tế,
- (iii) Sai sót về luật, hoặc
- (iv) Bất kỳ lý do nào khác ảnh hưởng tới tính công bằng và độ tin cậy của quá trình tố tụng hoặc quyết định.

2. (a) Bản án có thể bị Trưởng Công tố hoặc người bị kết án kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ trên cơ sở có sự không cân xứng giữa tội phạm và bản án;

(b) Nếu khi xem xét đơn kháng cáo đối với bản án, Tòa án thấy rằng có cơ sở mà căn cứ vào đó việc kết tội có thể bị bác bỏ toàn bộ hoặc một phần, thì Tòa án có thể đề nghị Trưởng Công tố và người bị kết án trình bày các lý do quy định tại Điều 81, khoản 1(a) hoặc (b), và có thể đưa ra một quyết định về việc kết tội phù hợp với Điều 83;

(c) Thủ tục tương tự được áp dụng khi Tòa án xem xét đơn kháng cáo đối với việc kết tội và thấy rằng có cơ sở để giảm mức hình phạt của bản án quy định tại khoản 2(a).

3. (a) Trừ phi Hội đồng Sơ thẩm có quyết định khác, người bị kết án vẫn phải bị giam giữ trong khi chờ giải quyết đơn kháng cáo;

(b) Khi thời gian bị giam giữ của người bị kết án vượt quá thời hạn của án phạt tù đã tuyên, thì người đó phải được tha, trừ trường hợp nếu Trưởng Công tố cũng đang kháng cáo, thì việc tha có thể tùy thuộc vào các điều kiện quy định tại điểm (c) dưới đây;

(c) Trong trường hợp trắng án, bị cáo phải được tha ngay lập tức theo điều kiện sau:

(i) Trong những tình huống đặc biệt và sau khi cân nhắc, không kể những yếu tố khác, nguy cơ cụ thể của việc bỏ trốn, tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội bị cáo buộc và khả năng thành công của việc kháng cáo, theo yêu cầu của Trưởng Công tố, Hội đồng Sơ thẩm có thể tiếp tục giam giữ người đó trong khi xét kháng cáo.

(ii) Quyết định của Hội đồng Sơ thẩm nêu tại điểm (c)(i) có thể bị kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

4. Căn cứ vào các quy định tại khoản 3(a) và (b), việc thi hành quyết định hoặc bản án phải được hoãn trong thời hạn cho phép kháng cáo và trong thời gian giải quyết kháng cáo.

Điều 82. Kháng cáo đối với các quyết định khác

1. Mỗi bên có thể kháng cáo bất cứ quyết định nào dưới đây phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ:

(a) Quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý;

(b) Quyết định cho phép hoặc từ chối tạm tha người đang bị điều tra hoặc truy tố;

(c) Quyết định của Hội đồng Dự thẩm tự mình tiến hành các biện pháp nêu tại Điều 56, khoản 3;

(d) Quyết định liên quan đến một vấn đề mà có thể ảnh hưởng lớn đến việc tiến hành xét xử công bằng và nhanh chóng hoặc đến kết quả của việc xét xử, và do đó, theo ý kiến của Hội đồng Dự thẩm hoặc Hội đồng Sơ thẩm, một quyết định tức thì của Hội đồng Phúc thẩm có thể có thể thúc đẩy quá trình tố tụng một cách đáng kể.

2. Quyết định của Hội đồng Dự thẩm nêu tại Điều 57, khoản 3(d) có thể bị Quốc gia có liên quan hoặc Trường Công tố kháng cáo với sự cho phép của Hội đồng Dự thẩm. Việc kháng cáo này sẽ được giải quyết theo thủ tục rút gọn. .

3. Việc kháng cáo tự nó không có hiệu lực đình chỉ trừ phi Hội đồng Phúc thẩm quyết định như vậy theo yêu cầu, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

4. Đại diện pháp lý của người bị hại, người bị kết tội hoặc chủ sở hữu tài sản ngay tình bị ảnh hưởng bất lợi bởi quyết định nói tại Điều 75 có thể kháng cáo quyết định đó để đòi bồi thường như được quy định tại Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 83. Trình tự phúc thẩm

1. Khi tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 81 và Điều này, Hội đồng Phúc thẩm có đầy đủ các quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm.

2. Nếu Hội đồng Phúc thẩm thấy rằng thủ tục tố tụng bị kháng cáo có điểm nào đó không công bằng làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của quyết định hoặc bản án, hoặc quyết định hoặc bản án bị kháng cáo đó bị ảnh hưởng đáng kể do sai sót về thực tế hoặc về luật hoặc sai sót về thủ tục, thì Hội đồng Phúc thẩm có thể:

(a) Huỷ bỏ hay sửa đổi quyết định hoặc bản án đó; hoặc

(b) Ra lệnh xét xử lại bằng một Hội đồng Sơ thẩm khác.

Nhằm mục đích này, Hội đồng Phúc thẩm có thể trả lại một vấn đề thuộc về sự kiện thực tế cho Hội đồng Sơ thẩm ban đầu để Hội đồng đó xác định sự thật rồi sau đó báo cáo lại, hoặc Hội đồng Phúc thẩm có thể tự mình xem xét chứng cứ để xác định vấn đề. Nếu quyết định hoặc bản án chỉ bị kháng cáo bởi người bị kết án hoặc Trường Công tố thay mặt người đó, thì quyết định hoặc bản án này không được sửa đổi theo hướng làm phương hại đến họ.

3. Trong trường hợp kháng cáo đối với bản án, nếu Hội đồng Phúc thẩm thấy rằng bản án không cân xứng với tội phạm, thì Hội đồng Phúc thẩm có thể sửa đổi lại bản án phù hợp với quy định tại Phần 7.

4. Phán quyết của Hội đồng Phúc thẩm phải được thông qua với đa số thẩm phán và được tuyên công khai. Phán quyết phải ghi rõ những lý do làm cơ sở ra phán quyết. Nếu không đạt được sự đồng thuận, phán quyết của Hội đồng Phúc thẩm phải ghi rõ ý kiến của bên đa số và bên thiểu số, nhưng một thẩm phán có thể đưa ra ý kiến riêng hoặc bất đồng về vấn đề áp dụng luật.

5. Hội đồng Phúc thẩm có thể ra phán quyết vắng mặt người được tha bổng hoặc người bị buộc tội.

Điều 84. Xét lại lời kết tội hoặc bản án

1. Người bị kết án hoặc nếu người đó đã chết thì vợ hoặc chồng, con, cha mẹ hoặc một người đang sống vào thời điểm bị cáo chết mà được người đó chỉ dẫn rõ bằng văn bản về việc đệ đơn khiếu nại, hoặc Trưởng Công tố thay mặt người đó, có thể đề nghị Hội đồng Phúc thẩm xét lại phán quyết cuối cùng về việc kết tội hoặc bản án dựa trên cơ sở là:

(a) Có chứng cứ mới được phát hiện mà:

(i) Chứng cứ đó không có tại thời điểm xét xử và việc không có chứng cứ đó không hoàn toàn hay có phần do lỗi của bên có đơn đề nghị; và

(ii) Chứng cứ đó quan trọng tới mức nếu được chứng minh khi xét xử, sẽ có khả năng dẫn đến một bản án khác;

(b) Mới phát hiện rằng chứng cứ có tính chất quyết định được xem xét khi xét xử và làm cơ sở kết tội là sai, bị giả mạo hoặc xuyên tạc;

(c) Một hoặc nhiều thẩm phán đã tham dự việc kết tội hoặc xác nhận lời buộc tội trong vụ án đó, đã có hành vi sai trái nghiêm trọng hoặc vi phạm nghiêm trọng trách nhiệm đến mức đủ để bãi nhiệm họ theo Điều 46.

2. Hội đồng Phúc thẩm sẽ bác bỏ đơn đề nghị nếu cho rằng không có cơ sở. Nếu Hội đồng Phúc thẩm xác định rằng đơn đề nghị là thích đáng thì có thể, nếu thích hợp:

(a) Triệu tập lại Hội đồng Sơ thẩm ban đầu;

(b) Thành lập một Hội đồng Sơ thẩm mới; hoặc

(c) Giữ thẩm quyền xét xử đối với vấn đề đó,

nhằm mục đích, sau khi nghe các bên trình bày theo cách thức được quy định tại Quy tắc về Tổ tụng và Chứng cứ, xác định liệu có cần xét lại phán quyết hay không.

Điều 85. Bồi thường cho người bị bắt hoặc bị kết án

1. Bất cứ người nào là nạn nhân của việc bắt hoặc giam giữ trái pháp luật đều có quyền được bồi thường.

2. Khi một người bị kết tội về một tội phạm hình sự bằng một quyết định cuối cùng và sau đó lời kết tội bị huỷ bỏ dựa trên cơ sở một tình tiết mới hoặc mới được phát hiện mà rõ ràng cho thấy là đã xử sai, thì người đã phải chịu hình phạt do việc kết tội nói trên phải được bồi thường phù hợp với quy định của pháp luật, trừ phi chứng minh được rằng việc không tiết lộ tình tiết chưa biết đó kịp thời là hoàn toàn hoặc một phần do lỗi của người bị kết tội.

3. Trong những trường hợp đặc biệt, nếu Tòa án phát hiện những tình tiết có tính thuyết phục cho thấy rằng đã xảy ra oan sai nghiêm trọng và rõ ràng, thì Tòa án có thể tự quyết định việc bồi thường theo sự cân nhắc của mình, theo các tiêu chuẩn quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, cho người đã được tha khỏi nơi giam giữ sau khi có quyết định cuối cùng tuyên trắng án hoặc sau khi kết thúc tố tụng vì lý do đó.

PHẦN IX

HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ TRỢ GIÚP TƯ PHÁP

Điều 86. Nghĩa vụ hợp tác chung

Phù hợp với các quy định của Quy chế này, các Quốc gia thành viên phải hợp tác đầy đủ với Tòa án trong việc điều tra và truy tố của Tòa án đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án

Điều 87. Yêu cầu hợp tác: Những quy định chung

1. (a) Tòa án có quyền yêu cầu các Quốc gia thành viên hợp tác. Các yêu cầu này được chuyển thông qua kênh ngoại giao hoặc bất cứ kênh thích hợp nào khác theo sự chỉ định của mỗi Quốc gia thành viên tại thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập.

Những thay đổi sau đó về kênh chuyển yêu cầu sẽ do mỗi Quốc gia thành viên tiến hành phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

(b) Nếu thích hợp và không làm ảnh hưởng đến các quy định tại mục (a), các yêu cầu cũng có thể được chuyển thông qua Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế hoặc bất cứ tổ chức khu vực nào thích hợp.

2. Các yêu cầu hợp tác và tài liệu kèm theo phải được thể hiện bằng hoặc kèm theo bản dịch bằng một ngôn ngữ chính thức của Quốc gia được yêu cầu hoặc bằng một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án, theo sự lựa chọn của Quốc gia đó tại thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập.

Những thay đổi sau đó về sự lựa chọn này phải phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

3. Quốc gia được yêu cầu phải giữ bí mật yêu cầu hợp tác và các tài liệu kèm theo yêu cầu, trừ trường hợp việc tiết lộ là cần thiết để thực hiện yêu cầu đó.

4. Liên quan đến bất cứ yêu cầu trợ giúp nào được đưa ra theo quy định của Phần này, Tòa án có thể tiến hành các biện pháp, kể cả các biện pháp liên quan đến việc bảo vệ thông tin, nếu cần thiết để bảo đảm sự an toàn hoặc sự khoẻ mạnh về thể xác hoặc tinh thần của người bị hại, người làm chứng và gia đình của họ. Tòa án có thể yêu cầu rằng bất cứ thông tin nào có

được theo Phần này phải được cung cấp và xử lý theo cách thức có thể bảo vệ sự an toàn và sự khoẻ mạnh về thể xác hoặc tinh thần của bất kỳ người bị hại, người làm chứng nào và gia đình của họ.

5. (a) Tòa án có thể đề nghị bất kỳ Quốc gia nào không phải thành viên của Quy chế này hỗ trợ theo Phần này trên cơ sở một dàn xếp tạm thời hoặc một thoả thuận với Quốc gia đó hoặc trên bất kỳ cơ sở nào khác thích hợp.

(b) Nếu một Quốc gia không phải thành viên của Quy chế này đã ký kết một dàn xếp tạm thời hay một thoả thuận với Tòa án nhưng lại không hợp tác để đáp ứng các yêu cầu theo dàn xếp hoặc thoả thuận đó thì Tòa án có thể thông báo sự việc này cho Hội đồng Quốc gia thành viên, hay cho Hội đồng Bảo an trong trường hợp Hội đồng Bảo an đưa vụ việc ra Tòa án.

6. Tòa án có thể yêu cầu bất kỳ tổ chức liên chính phủ nào cung cấp thông tin hoặc tài liệu. Tòa án cũng có thể yêu cầu các hình thức hợp tác hoặc hỗ trợ khác theo thoả thuận với tổ chức đó phù hợp với thẩm quyền và chức năng của tổ chức này.

7. Khi Quốc gia thành viên không thực hiện các yêu cầu hợp tác của Tòa án trái với các quy định của Quy chế này khiến Tòa án không thực hiện được chức năng và quyền hạn của mình theo Quy chế này, Tòa án có thể tìm hiểu và đưa sự việc ra Hội đồng Quốc gia thành viên hay Hội đồng Bảo an trong trường hợp Hội đồng Bảo an đưa vụ việc ra Tòa án.

Điều 88. Các thủ tục theo luật quốc gia

Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm có các thủ tục theo luật quốc gia cho mọi hình thức hợp tác được quy định trong Phần này.

Điều 89. Chuyển giao người cho Tòa án

1. Tòa án có thể chuyển yêu cầu bắt và chuyển giao một người cùng với các tài liệu liên quan tới yêu cầu đó được quy định trong điều 91 tới bất kỳ quốc gia nào nơi có thể tìm thấy người đó và yêu cầu quốc gia đó hợp tác trong việc bắt và chuyển giao họ. Các Quốc gia thành viên, theo các quy định tại Phần này và theo thủ tục pháp luật của quốc gia đó, phải tuân thủ yêu cầu bắt và chuyển giao.

2. Nếu người bị yêu cầu chuyển giao khiếu nại lên tòa án quốc gia căn cứ theo nguyên tắc không xét xử hai lần quy định tại điều 20, quốc gia được yêu cầu cần trao đổi ngay với Tòa để xác định việc đã có quyết định thích đáng về thụ lý hay không. Nếu vụ việc thuộc diện được thụ lý, quốc gia được yêu cầu sẽ tiếp tục thực hiện yêu cầu. Nếu quyết định về thụ lý còn đang được xem xét, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn việc thực hiện yêu cầu chuyển giao cho tới khi Tòa án có quyết định về thụ lý.

3. (a) Một Quốc gia thành viên, phù hợp với thủ tục pháp luật của quốc gia đó, sẽ cho phép quá cảnh qua lãnh thổ quốc gia mình một người đang được chuyển giao cho Tòa án bởi một quốc gia khác trừ khi việc quá cảnh đó có thể cản trở hoặc làm chậm việc chuyển giao.

(b) Yêu cầu cho quá cảnh của Tòa án sẽ được chuyển theo quy định tại điều 87. Yêu cầu cho quá cảnh phải bao gồm:

- (i) Mô tả diện mạo người bị giao nộp;
- (ii) Trình bày sơ lược về các tình tiết và tính chất pháp lý của vụ án;
- (iii) Lệnh bắt và chuyển giao;

(c) Người bị chuyển giao quá cảnh sẽ bị giam giữ trong thời gian quá cảnh;

(d) Trong trường hợp chuyển giao bằng đường hàng không mà không có kế hoạch hạ cánh xuống quốc gia quá cảnh thì không cần phải xin phép;

(e) Nếu phải hạ cánh đột xuất trên lãnh thổ của quốc gia quá cảnh, quốc gia đó có thể yêu cầu Tòa án có yêu cầu cho quá cảnh theo quy định tại mục (b). Quốc gia quá cảnh sẽ giam giữ người bị chuyển giao cho tới khi nhận được yêu cầu cho quá cảnh và việc quá cảnh có hiệu lực với điều kiện việc giam giữ theo mục này không được kéo dài quá 96 giờ kể từ khi hạ cánh đột xuất trừ phi quốc gia quá cảnh nhận được yêu cầu trong thời gian đó.

4. Nếu người bị yêu cầu chuyển giao đang bị khởi kiện hay đang phải thi hành án tại quốc gia được yêu cầu về một tội phạm khác với tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao, thì quốc gia được yêu cầu trao đổi với Tòa án sau khi ra quyết định chấp nhận yêu cầu.

Điều 90. Các yêu cầu đồng thời

1. Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu chuyển giao người của Tòa án theo điều 89, đồng thời cũng nhận được yêu cầu dẫn độ người đó từ bất kỳ quốc gia nào khác về cùng một hành vi cấu thành tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao thì phải thông báo cho Tòa án và nước yêu cầu về việc đó.
2. Trong trường hợp quốc gia yêu cầu cũng là một Quốc gia thành viên thì quốc gia được yêu cầu sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu của Tòa án nếu:
 - (a) Tòa án đã quyết định rằng vụ án liên quan đến yêu cầu giao nộp thuộc diện được thụ lý và quyết định này đã tính đến hoạt động điều tra và truy tố do quốc gia yêu cầu tiến hành liên quan đến yêu cầu dẫn độ; hoặc
 - (b) Tòa án ra quyết định như mục (a) theo thông báo của quốc gia được yêu cầu nêu tại khoản 1.
3. Nếu chưa có quyết định theo khoản 2(a), quốc gia được yêu cầu, trong khi chờ quyết định của Tòa án theo khoản 2(b), có thể tự do xúc tiến giải quyết yêu cầu dẫn độ của quốc gia yêu cầu nhưng không dẫn độ người cho tới khi Tòa án quyết định rằng vụ án không được thụ lý. Việc định này của Tòa án phải được tiến hành theo cách thức rút gọn.
4. Trường hợp quốc gia yêu cầu không phải là Quốc gia thành viên của Quy chế này thì quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu, sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu chuyển giao của Tòa án nếu Tòa án đã xác định rằng vụ án được thụ lý.
5. Nếu một vụ án được đề cập trong khoản 4 không được Tòa án xác định là được thụ lý, quốc gia được yêu cầu có thể tự do xúc tiến giải quyết yêu cầu dẫn độ của quốc gia yêu cầu.

6. Trong các trường hợp áp dụng khoản 4, trừ khi quốc gia được yêu cầu đang có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu mà không phải thành viên của Quy chế này, quốc gia được yêu cầu sẽ quyết định chuyển giao người cho Tòa án hay dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu. Khi ra quyết định, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn trong số những yếu tố sau:
 - (a) Ngày yêu cầu;
 - (b) Các lợi ích của quốc gia yêu cầu, bao gồm, nếu thích hợp, việc tội phạm có được thực hiện trên lãnh thổ quốc gia đó hay không và quốc tịch của người bị hại và người bị yêu cầu dẫn độ; và
 - (c) Khả năng chuyển giao sau đó giữa Tòa án và quốc gia yêu cầu.
7. Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu chuyển giao người của Tòa án đồng thời nhận được yêu cầu dẫn độ chính người đó từ bất kỳ quốc gia nào về hành vi khác với hành vi cấu thành tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao:
 - (a) Quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người bị yêu cầu cho quốc gia yêu cầu, sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu chuyển giao của Tòa án;
 - (b) Quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người bị yêu cầu cho quốc gia yêu cầu, quyết định chuyển giao người cho Tòa án hay dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu. Khi ra quyết định, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn đối với các yếu tố được quy định tại khoản 6; nhưng phải đặc biệt xem xét tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội.
8. Nếu chiếu theo thông báo theo điều này, Tòa án đã xác định vụ án không được thụ lý và sau đó việc dẫn độ cho quốc gia yêu cầu bị từ chối thì quốc gia được yêu cầu phải thông báo với Tòa án về quyết định này.

Điều 91. Nội dung của yêu cầu bắt và chuyển giao

1. Yêu cầu bắt và chuyển giao phải được làm thành văn bản. Trong trường hợp khẩn cấp, yêu cầu có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có khả năng chuyển tải văn bản với điều kiện phải được khẳng định lại qua các kênh được quy định tại điều 87, khoản 1(a).
2. Nếu là yêu cầu bắt và chuyển giao một người đã có lệnh bắt của Hội đồng Dự thẩm theo điều 58, yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo:
 - (a) Thông tin mô tả người bị yêu cầu đủ để nhận dạng người đó và thông tin về nơi người đó có thể đang có mặt;
 - (b) Bản sao lệnh bắt;
 - (c) Các tài liệu, tuyên bố hay thông tin cần thiết để đáp ứng yêu cầu về thủ tục chuyển giao tại quốc gia được yêu cầu, ngoài việc những yêu cầu này không được phiền hà hơn so với các yêu cầu áp dụng cho thủ tục dẫn độ theo các điều ước quốc tế hoặc những dàn

xếp giữa quốc gia được yêu cầu và các quốc gia khác, nếu có thể, những yêu cầu này phải ít phiền hà hơn, tính đến tính chất khác biệt của Tòa án.

3. Nếu là yêu cầu bắt và chuyển giao người đã bị kết tội, yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo:

- (a) Một bản sao của bất kỳ lệnh bắt nào đối với người đó;
- (b) Một bản sao phán quyết kết tội;
- (c) Thông tin chứng minh rằng người cần bắt chính là người được nêu trong phán quyết kết tội; và
- (d) Nếu người cần bắt đã bị tuyên án thì phải có bản án và, trong trường hợp là án phạt tù, phải nêu rõ thời gian đã chấp hành án và thời gian còn lại phải chấp hành án

4. Theo yêu cầu của Tòa án, Quốc gia thành viên sẽ trao đổi với Tòa án hoặc về các vấn đề chung hoặc về từng vấn đề cụ thể, liên quan tới bất kỳ yêu cầu nào theo luật quốc gia có thể đặt ra theo khoản 2(c). Trong khi trao đổi, Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tòa án về các yêu cầu cụ thể trong pháp luật quốc gia mình.

Điều 92. Bắt giữ tạm thời

1. Trong những trường hợp khẩn cấp, Tòa án có thể yêu cầu bắt giữ tạm thời một người trong khi chờ chuyển yêu cầu chuyển giao và các tài liệu kèm theo được quy định tại điều 91.
2. Yêu cầu bắt giữ tạm thời có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có thể chuyển tải văn bản và nội dung phải bao gồm:
 - (a) Thông tin mô tả cá nhân người cần bắt giữ đủ để nhận dạng người đó và thông tin về nơi người đó có thể đang có mặt;
 - (b) Một bản trình bày ngắn gọn về tội phạm mà người cần bắt giữ đã thực hiện và các tình tiết được cho là cấu thành tội phạm, bao gồm, nếu có thể, thông tin về thời gian và địa điểm phạm tội;
 - (c) Một tuyên bố về việc có lệnh bắt hay phán quyết kết tội đối với người cần bắt giữ; và
 - (d) Một tuyên bố về việc sẽ có yêu cầu chuyển giao người cần bắt giữ.
3. Người bị tạm giữ có thể được trả tự do nếu quốc gia được yêu cầu không nhận được yêu cầu chuyển giao người kèm theo các tài liệu được quy định tại điều 91 trong thời hạn được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Tuy nhiên, người đó có thể chấp thuận bị chuyển giao trước khi hết hạn nêu trên nếu pháp luật của quốc gia được yêu cầu cho phép. Trong trường hợp đó, quốc gia được yêu cầu phải thực hiện việc giao nộp người đó cho Tòa án trong thời gian sớm nhất.
4. Việc người bị tạm giữ được trả tự do theo khoản 3 trên đây không ảnh hưởng đến việc bắt và chuyển giao chính người đó về sau nếu yêu cầu chuyển giao và các tài liệu kèm theo yêu cầu được gửi đến sau đó.

Điều 93. Các hình thức hợp tác khác

1. Theo các quy định tại Phần này các thủ tục theo luật quốc gia, các Quốc gia thành viên tuân thủ yêu cầu hỗ trợ Tòa án trong việc điều tra và truy tố:
 - (a) Xác định nhân thân và nơi ở của người hoặc nơi có đồ vật;
 - (b) Thu thập chứng cứ, kể cả lời khai có tuyên thệ, và đưa ra chứng cứ, kể cả ý kiến của chuyên gia và những báo cáo cần thiết đối với Tòa án;
 - (c) Thăm vấn bất kỳ người nào đang bị điều tra hay truy tố;
 - (d) Cung cấp các tài liệu, kể cả các tài liệu tư pháp;
 - (e) Tạo điều kiện cho những người làm chứng và chuyên gia tự nguyện có mặt tại Tòa án;
 - (f) Tạm thời di lý người theo quy định tại khoản 7;
 - (g) Khám nghiệm địa điểm hay hiện trường, bao gồm cả việc khai quật và khám xét mồ mả;
 - (h) Thực hiện khám xét và tịch thu;
 - (i) Cung cấp các hồ sơ và tài liệu, kể cả hồ sơ và tài liệu chính thức;
 - (j) Bảo vệ người bị hại, người làm chứng và bảo quản chứng cứ;
 - (k) Xác định, truy nguyên và phong toả hoặc tịch thu tiền, các tài sản và công cụ phạm tội mà không được làm thiệt hại tới quyền của bên thứ ba ngay tình; và
 - (l) Bất kỳ hình thức hỗ trợ nào khác không bị cấm theo luật của quốc gia được yêu cầu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra và truy tố tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.
2. Tòa án có quyền đưa ra bảo đảm đối với nhân chứng hoặc chuyên gia có mặt trước Tòa là họ sẽ không bị Tòa án truy tố, giam giữ hay phải chịu bất kỳ sự hạn chế tự do cá nhân nào về bất kỳ hành vi hay thiếu sót nào đã xảy ra trước khi người đó rời quốc gia được yêu cầu.
3. Nếu việc thực hiện một biện pháp hỗ trợ cụ thể nêu trong yêu cầu theo khoản 1 bị cấm theo các nguyên tắc pháp lý cơ bản áp dụng chung tại quốc gia được yêu cầu, quốc gia đó phải trao đổi ngay với Tòa án để tìm cách giải quyết. Khi trao đổi, cần cân nhắc khả năng có thể hỗ trợ dưới hình thức khác hay với điều kiện kèm theo. Nếu sau khi trao đổi mà vẫn không giải quyết được, Tòa án sẽ phải thay đổi yêu cầu nếu cần thiết.
4. Theo quy định tại điều 72, một Quốc gia thành viên chỉ có thể từ chối toàn bộ hay một phần yêu cầu hỗ trợ nếu yêu cầu đó liên quan tới việc cung cấp bất kỳ tài liệu nào hay tiết lộ chứng cứ nào liên quan đến an ninh quốc gia của quốc gia đó.
 2. Trước khi từ chối yêu cầu hỗ trợ theo quy định tại khoản 1(i), quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc yêu cầu đó có thể thực hiện với những điều kiện cụ thể kèm theo hay tại thời điểm muộn hơn, hay dưới hình thức khác hay không; nếu Tòa án hay Trưởng Công tố chấp nhận hỗ trợ có điều kiện, Tòa án và Trưởng Công tố phải tuân thủ những điều kiện đó.
 3. Khi một yêu cầu hỗ trợ bị từ chối, Quốc gia thành viên được yêu cầu phải thông báo ngay cho Tòa án và Trưởng Công tố về lý do từ chối.

4. (a) Tòa án có thể yêu cầu di lý tạm thời người đang bị giam giữ để xác định nhân thân hay lấy lời khai hay với mục đích hỗ trợ khác. Người đó có thể bị di lý khi có đủ các điều kiện sau:
- (i) Người đó chấp nhận việc di lý một cách tự nguyện;
 - (ii) Quốc gia được yêu cầu đồng ý di lý theo các điều kiện mà quốc gia đó và Tòa án đã thoả thuận;
- (b) Người bị di lý sẽ vẫn bị giam giữ. Khi mục đích của việc di lý đã đạt được, Tòa án phải chuyển trả ngay người đó cho quốc gia được yêu cầu.
5. (a) Tòa án phải đảm bảo bí mật các tài liệu và thông tin, trừ trường hợp do yêu cầu của việc điều tra và truy tố đã được nêu trong yêu cầu.
- (b) Khi cần thiết, quốc gia được yêu cầu có thể chuyển tài liệu và thông tin cho Trưởng Công tố với điều kiện bảo mật. Trong trường hợp đó Trưởng Công tố chỉ có thể sử dụng các tài liệu và thông tin này để đưa ra chứng cứ mới.
- (c) Quốc gia được yêu cầu có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của Trưởng Công tố, đồng ý tiết lộ các thông tin và tài liệu nói trên. Những tài liệu và thông tin này sau đó có thể được sử dụng làm chứng cứ theo quy định tại các Phần 5 và 6 và theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
9. (a) (i) Trong trường hợp Quốc gia thành viên nhận được các yêu cầu đồng thời, mà không phải là yêu cầu chuyển giao hoặc dẫn độ, của Tòa án và một quốc gia khác theo nghĩa vụ quốc tế, Quốc gia thành viên phải cố gắng, có tham khảo ý kiến của Tòa án và quốc gia khác đó, đáp ứng cả hai yêu cầu, nếu cần thiết bằng việc hoãn thực hiện hoặc thực hiện kèm theo điều kiện đối với một trong hai yêu cầu đó.
- (i) Nếu không thực hiện được như quy định trên, các yêu cầu đồng thời sẽ được giải quyết theo các nguyên tắc quy định tại điều 90.
 - (b) Nếu yêu cầu của Tòa án liên quan tới thông tin, tài sản hay con người đang chịu sự kiểm soát của quốc gia thứ ba hay một tổ chức quốc tế theo một thoả thuận quốc tế, quốc gia được yêu cầu phải thông báo cho Tòa án và Tòa án sẽ gửi yêu cầu trực tiếp tới quốc gia thứ ba hoặc tổ chức quốc tế đó.
6. (a) Nếu được yêu cầu, Tòa án có thể hợp tác hoặc hỗ trợ một Quốc gia thành viên tiến hành điều tra hay xét xử hành vi cấu thành tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án hoặc cấu thành một tội phạm nghiêm trọng theo nội luật của quốc gia yêu cầu.
- (b). (i) Việc hỗ trợ theo quy định tại mục (a), không kể những hình thức khác, sẽ bao gồm:
- a. Chuyển giao các tuyên bố, tài liệu hay các loại chứng cứ khác mà Tòa án đã thu thập được trong quá trình điều tra hay xét xử của Tòa án; và
 - b. Thăm vấn bất kỳ người nào đang bị giam giữ theo quy định của Tòa án;
- (ii) Trong trường hợp hỗ trợ quy định tại mục (b) (i) a:

- a. Nếu các tài liệu hay loại chứng cứ khác đã được thu thập với sự hỗ trợ của một quốc gia, việc chuyển giao các tài liệu hay chứng cứ đó phải có sự chấp thuận của quốc gia đó;
- b. Nếu các tuyên bố, tài liệu hay loại chứng cứ khác do người làm chứng hoặc chuyên gia cung cấp, việc chuyển giao sẽ được thực hiện theo quy định tại điều 68.

(c) Theo các điều kiện cụ thể quy định tại khoản này, Tòa án có thể chấp thuận yêu cầu hỗ trợ của một quốc gia phi thành viên Quy chế này.

Điều 94. Hoãn thực hiện yêu cầu vì hoạt động điều tra hoặc truy tố đang tiến hành

1. Nếu việc thực hiện ngay một yêu cầu có thể ảnh hưởng tới hoạt động điều tra hoặc truy tố đang tiến hành trong một vụ án khác với vụ án liên quan đến yêu cầu, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn thực hiện yêu cầu đó trong một thời hạn theo thoả thuận với Tòa án. Tuy nhiên, việc hoãn không được kéo dài quá thời gian cần thiết để hoàn thành các hoạt động điều tra và truy tố liên quan ở quốc gia được yêu cầu. Trước khi ra quyết định hoãn, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc xem có thể thực hiện ngay yêu cầu với những điều kiện nhất định hay không.
2. Nếu việc hoãn đã được quyết định theo khoản 1, Trưởng Công tố vẫn có thể đề nghị áp dụng các biện pháp bảo quản chứng cứ theo điều 93 khoản 1(j).

Điều 95. Hoãn thực hiện yêu cầu vì có khiếu nại về thụ lý

Khi Tòa án đang xem xét khiếu nại về thụ lý theo quy định tại các điều 18 hay 19, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn thực hiện yêu cầu theo Phần này cho tới khi Tòa án ra quyết định, trừ phi Tòa án đã có lệnh rằng Trưởng Công tố có thể tiếp tục thu thập chứng cứ theo điều 18 hoặc 19.

Điều 96. Nội dung yêu cầu các hình thức hỗ trợ khác theo điều 93

1. Yêu cầu các hình thức hỗ trợ khác theo điều 93 phải được lập thành văn bản. Trong trường hợp khẩn cấp, yêu cầu có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có khả năng chuyển tải văn bản, với điều kiện phải được khẳng định lại thông qua các kênh được quy định tại điều 87, khoản 1(a).
2. Yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo, nếu phù hợp:
 - (a) Một bản trình bày ngắn gọn về mục đích của yêu cầu và nội dung hỗ trợ, kể cả cơ sở pháp lý và lý do của yêu cầu;
 - (b) Thông tin chi tiết nhất về nơi ở hoặc nhận dạng của bất kỳ người hay địa điểm nào cần tìm hoặc xác định để cung cấp hỗ trợ;
 - (c) Một bản trình bày ngắn gọn về các tình tiết quan trọng làm cơ sở cho yêu cầu;
 - (d) Lý do và nội dung chi tiết của bất kỳ thủ tục hay yêu cầu nào cần tuân thủ;
 - (e) Các thông tin có thể cần thiết theo luật của quốc gia được yêu cầu để thực hiện yêu cầu;

và

(f) Bất kỳ thông tin nào khác liên quan cần thiết cho việc cung cấp hỗ trợ.

3. Theo yêu cầu của Tòa án, Quốc gia thành viên sẽ trao đổi với Tòa án hoặc về các vấn đề chung hoặc về từng vấn đề cụ thể, liên quan tới bất kỳ yêu cầu nào theo luật quốc gia có thể đặt ra theo khoản 2(e). Trong khi trao đổi, Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tòa án về các yêu cầu cụ thể trong pháp luật quốc gia mình.
4. Các quy định tại điều này, nếu phù hợp, cũng sẽ áp dụng với các yêu cầu hỗ trợ được gửi tới Tòa án.

Điều 97. Trao đổi ý kiến

Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu theo Phần này mà nhận ra có những vấn đề liên quan có thể ngăn chặn hoặc cản trở việc thực hiện yêu cầu, quốc gia đó phải trao đổi ngay với Tòa án để giải quyết Những vấn đề này, không kể những thứ khác, có thể là:

- (a) Thiếu thông tin cần thiết để thực hiện yêu cầu;
- (b) Trong trường hợp yêu cầu chuyển giao, mặc dù đã hết sức cố gắng, vẫn không thể xác định được nơi ở của người bị yêu cầu giao nộp hoặc việc điều tra đã xác định rằng người đang có mặt tại quốc gia được yêu cầu rõ ràng không phải là người được nêu tên trong lệnh bắt;
- (c) Việc thực hiện yêu cầu theo cách thức hiện tại có thể khiến quốc gia được yêu cầu vi phạm nghĩa vụ đã cam kết theo một điều ước quốc tế đã có từ trước với một quốc gia khác.

Điều 98. Hợp tác khi từ bỏ miễn trừ và chấp thuận chuyển giao

1. Tòa án có thể không đưa ra yêu cầu chuyển giao hoặc hỗ trợ mà sẽ khiến quốc gia được yêu cầu hành động trái với nghĩa vụ của quốc gia đó theo luật quốc tế về miễn trừ quốc gia hoặc miễn trừ ngoại giao đối với một người hoặc tài sản của quốc gia thứ ba trừ phi Tòa án có thể nhận được sự hợp tác từ trước của quốc gia thứ ba này về việc từ bỏ miễn trừ.
2. Tòa án có thể không đưa ra yêu cầu chuyển giao mà sẽ khiến quốc gia được yêu cầu hành động trái với nghĩa vụ của quốc gia đó theo các thoả thuận quốc tế trong đó quy định rằng việc chuyển giao người của quốc gia cử người cho Tòa án phải được sự chấp thuận của quốc gia đó, trừ phi Tòa án có thể nhận được sự hợp tác từ trước của quốc gia cử người về việc chấp thuận chuyển giao.

Điều 99. Thực hiện các yêu cầu theo điều 93 và 96

1. Yêu cầu hỗ trợ phải được thực hiện phù hợp với các thủ tục liên quan theo luật của quốc gia được yêu cầu và, trừ khi bị luật quốc gia cấm, theo cách thức được nêu trong yêu cầu, bao gồm việc tuân thủ bất kỳ thủ tục nào được mô tả trong yêu cầu hoặc cho phép những người được nêu trong yêu cầu có mặt và hỗ trợ trong quá trình thực hiện yêu cầu.
2. Trong trường hợp yêu cầu khẩn cấp, các tài liệu hay chứng cứ thu thập để đáp ứng yêu cầu cũng sẽ được gửi khẩn cấp theo yêu cầu của Tòa án.
3. Những hồi âm của quốc gia được yêu cầu sẽ được chuyển dưới ngôn ngữ và hình thức nguyên bản.

4. Không ảnh hưởng tới các điều khoản khác trong Phần này, khi cần thiết để thực hiện thành công một yêu cầu mà có thể được thực hiện không cần bất kỳ biện pháp cưỡng chế nào, bao gồm việc pháng vắn hoặc thu thập chứng cứ từ một người trên cơ sở tự nguyện kể cả khi không có sự hiện diện của nhà chức trách của Quốc gia thành viên được yêu cầu nếu điều đó là thiết yếu để thực hiện yêu cầu, và việc khám xét nhưng không làm thay đổi một địa điểm hoặc nơi công cộng, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó trên lãnh thổ của một quốc gia như sau:

- (a) Khi Quốc gia thành viên được yêu cầu là nơi xảy ra tội phạm và đã có quyết định thụ lý theo điều 18 hay 19, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó sau khi trao đổi ý kiến với Quốc gia thành viên được yêu cầu;
- (b) Trong những trường hợp khác, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó sau khi trao đổi ý kiến với Quốc gia thành viên được yêu cầu và theo bất kỳ điều kiện hay mối quan tâm hợp lý nào do Quốc gia thành viên đó nêu ra. Nếu Quốc gia thành viên được yêu cầu xác định được những vấn đề liên quan đến việc thực hiện yêu cầu theo quy định tại khoản này, quốc gia đó sẽ trao đổi ngay với Tòa án để giải quyết.

5. Các quy định cho phép một người bị Tòa án yêu cầu đưa ra lời khai hoặc thẩm vấn theo điều 72 được viện dẫn những hạn chế nhằm mục đích ngăn chặn việc tiết lộ các thông tin bí mật liên quan tới an ninh quốc gia sẽ áp dụng đối với việc thực hiện các yêu cầu hỗ trợ theo điều này.

Điều 100. Chi phí

1. Các chi phí thông thường cho việc thực hiện yêu cầu trên lãnh thổ của quốc gia được yêu cầu do quốc gia đó chi trả, trừ các trường hợp sau đây sẽ do Tòa án chi trả:

- (a) Chi phí gắn với việc đi lại và an ninh của người làm chứng và chuyên gia hay việc di lý người đang bị giam giữ theo điều 93;
- (b) Chi phí dịch, phiên dịch và sao chép;
- (c) Chi phí đi lại và sinh hoạt cho các thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự, Phó Lục sự và nhân viên của bất kỳ cơ quan nào của Tòa án;
- (d) Chi phí cho bất kỳ ý kiến hoặc báo cáo của chuyên gia nào mà Tòa án yêu cầu;
- (e) Chi phí liên quan đến việc chuyển người bị chuyển giao tới Tòa án bởi quốc gia giam giữ; và
- (f) Chi phí bất thường theo thoả thuận phát sinh từ việc thực hiện yêu cầu.

2. Các quy định tại khoản 1 sẽ được áp dụng đối với các yêu cầu của Quốc gia thành viên đối với Tòa án nếu phù hợp. Trong trường hợp đó, Tòa án sẽ chi trả các chi phí thông thường liên quan tới việc thực hiện yêu cầu.

Điều 101. Quy định đặc biệt

1. Một người bị chuyển giao cho Tòa án theo Quy chế này sẽ không bị khởi kiện, trừng phạt hoặc giam giữ vì bất kỳ hành vi nào đã thực hiện trước thời điểm bị chuyển giao ngoài hành vi hay tiến trình hành vi là cơ sở của tội phạm khiến người đó bị chuyển giao.
2. Tòa án có thể yêu cầu quốc gia chuyển giao người từ bỏ điều kiện tại khoản 1 và nếu cần thiết, Tòa án sẽ cung cấp thông tin bổ sung theo quy định tại điều 91. Quốc gia thành viên có quyền đưa ra sự từ bỏ và nên cố gắng làm như vậy.

Điều 102. Định nghĩa thuật ngữ

Trong Quy chế này:

- (a) “Chuyển giao” có nghĩa là việc một quốc gia chuyển một người cho Tòa án theo Quy chế này;
- (b) “Dẫn độ” có nghĩa là việc một quốc gia chuyển một người cho một quốc gia khác như được quy định trong hiệp ước, công ước hay nội luật.

PHẦN X

THI HÀNH

Điều 103. Vai trò của Quốc gia trong việc thi hành án phạt tù

1. (a) Án phạt tù sẽ được thi hành tại quốc gia do Tòa án chỉ định trong số các quốc gia đã bày tỏ với Tòa án về việc quốc gia đó sẵn sàng tiếp nhận người bị kết án.
 (b) Tại thời điểm bày tỏ việc sẵn sàng tiếp nhận người bị kết án, một quốc gia có thể nêu kèm theo các điều kiện tiếp nhận theo thoả thuận với Tòa án và phù hợp với quy định tại Phần này.
 (c) Quốc gia được chỉ định trong một trường hợp cụ thể phải lập tức thông báo với Tòa án về việc quốc gia đó có chấp thuận chỉ định của Tòa án hay không.
2. (a) Quốc gia thi hành án phải thông báo cho Tòa án về bất kỳ tình huống nào, kể cả việc thực hiện bất kỳ điều kiện nào đã được thoả thuận theo quy định tại khoản 1, có thể ảnh hưởng đáng kể tới điều kiện hoặc thời hạn giam giữ. Tòa án phải nhận được thông báo trước ít nhất 45 ngày về bất kỳ tình huống nào biết được hoặc có thể thấy trước đó. Trong thời gian này, quốc gia thi hành án không được có hành động nào có thể ảnh hưởng tới nghĩa vụ của mình theo điều 110.
 (b) Nếu Tòa án không chấp nhận các tình huống được đề cập tại khoản (a), Tòa án sẽ thông báo cho quốc gia thi hành án và thực hiện quy định tại điều 104 khoản 1.
3. Khi thực hiện quyền chỉ định quốc gia thi hành án theo khoản 1, Tòa án phải cân nhắc:
 - (a) Nguyên tắc các Quốc gia thành viên phải chia sẻ trách nhiệm thi hành án phạt tù, theo các nguyên tắc phân bổ công bằng quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;
 - (b) Việc áp dụng những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi;

(c) Quan điểm của người bị kết án;

(d) Quốc tịch của người bị kết án;

(e) Các yếu tố khác liên quan tới hoàn cảnh của tội phạm hoặc của người bị kết án hay việc thi hành án hiệu quả, mà có thể thích hợp trong việc chỉ định quốc gia thi hành án.

4. Nếu không có quốc gia nào được chỉ định theo khoản 1, án phạt tù sẽ được thi hành tại nhà tù sẵn có của Nước chủ nhà theo các điều kiện đã được quy định trong thoả thuận về trụ sở chính tại điều 3, khoản 2. Trong trường hợp đó, các chi phí phát sinh từ việc thi hành án phạt tù sẽ do Tòa án chi trả.

Điều 104. Thay đổi trong việc chỉ định quốc gia thi hành án

1. Tòa án, tại bất kỳ thời điểm nào, có thể quyết định chuyển người bị kết án sang nhà tù của một quốc gia khác.
2. Người bị kết án, tại bất kỳ thời điểm nào, có thể đệ đơn lên Tòa án xin được chuyển khỏi quốc gia thi hành án.

Điều 105. Thi hành án

1. Theo các điều kiện mà một quốc gia đã đưa ra theo điều 103, khoản 1(b), án phạt tù sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với các Quốc gia thành viên mà trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được sửa đổi bản án.
2. Chỉ Tòa án mới có quyền quyết định việc kháng cáo và xét lại bản án. Quốc gia thi hành án không được cản trở người bị kết án nộp đơn kháng cáo.

Điều 106. Giám sát thi hành án và các điều kiện giam giữ

1. Việc thi hành án phạt tù phải được đặt dưới sự giám sát của Tòa án và phải phù hợp với những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi.
2. Điều kiện giam giữ do pháp luật của quốc gia thi hành án điều chỉnh và phải phù hợp với những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi; trong bất cứ hoàn cảnh nào, những điều kiện này cũng không được thuận lợi hoặc bất lợi hơn những điều kiện áp dụng đối với các tù nhân khác bị kết án về cùng một tội phạm tại quốc gia thi hành án.
3. Việc liên lạc giữa người bị kết án và Tòa án không bị cản trở và được giữ bí mật.

Điều 107. Chuyển người đã thi hành xong bản án

1. Sau khi thi hành xong bản án, một người không phải công dân quốc gia thi hành án, theo luật của quốc gia thi hành án, có thể được chuyển tới quốc gia có nghĩa vụ tiếp nhận người đó hay tới một quốc gia khác đồng ý tiếp nhận họ có tính đến bất kỳ nguyện vọng nào của họ về việc chuyển tới quốc gia đó, trừ phi quốc gia thi hành án cho phép người đó ở lại trên lãnh thổ của mình.
2. Nếu không có quốc gia nào chi trả các chi phí phát sinh từ việc chuyển người đó đến một quốc gia khác theo khoản 1, Tòa án sẽ trả các chi phí này.

3. Theo các quy định của điều 108 và pháp luật quốc gia, quốc gia thi hành án cũng có thể dẫn độ hay chuyển giao người đó cho quốc gia yêu cầu dẫn độ hay chuyển giao người đó để xét xử hay thi hành án.

Điều 108. Hạn chế đối với việc truy tố hoặc trừng phạt vì tội phạm khác

1. Người bị kết án đang bị giam giữ tại quốc gia thi hành án sẽ không bị truy tố hay trừng phạt hoặc bị dẫn độ tới một quốc gia thứ ba vì bất kỳ hành vi nào thực hiện trước khi người đó được chuyển tới quốc gia thi hành án, trừ phi việc truy tố, trừng phạt hay dẫn độ đó được Tòa án thông qua theo đề nghị của quốc gia thi hành án.
2. Tòa án sẽ quyết định vấn đề sau khi nghe ý kiến của người bị kết án.
3. Khoản 1 trên đây sẽ ngừng áp dụng nếu người bị kết án tự nguyện ở lại trên lãnh thổ quốc gia thi hành án hơn 30 ngày sau khi đã thi hành xong bản án của Tòa án hay quay trở lại quốc gia đó sau khi đã rời đi.

Điều 109. Thi hành hình phạt tiền và các biện pháp tịch thu

1. Các Quốc gia thành viên phải thi hành hình phạt tiền và tịch thu tài sản theo lệnh của Tòa tại Phần 7 mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình và theo các thủ tục pháp luật của quốc gia đó.
2. Nếu một Quốc gia thành viên không thể thi hành lệnh tịch thu tài sản, quốc gia này sẽ phải áp dụng các biện pháp khôi phục giá trị của tiền, tài sản đã có lệnh tịch thu của Tòa án mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình.
3. Tài sản, hay tiền có được từ việc bán bất động sản hay các tài sản khác tùy trường hợp mà một Quốc gia thành viên thu được do việc thi hành phán quyết của Tòa án phải được chuyển cho Tòa án.

Điều 110. Tòa án xem xét giảm án

1. Quốc gia thi hành án không được thả người bị kết án trước khi hết thời hạn phạt tù được Tòa án tuyên bố.
2. Chỉ Tòa án mới có quyền quyết định việc giảm án và ra quyết định về vấn đề này sau khi nghe ý kiến của người đó.
3. Khi người đó đã chấp hành được 2/3 thời hạn phạt tù hay 25 năm trong trường hợp tù chung thân, Tòa án sẽ xem xét lại bản án để quyết định việc giảm án. Việc xem xét lại không được tiến hành trước thời hạn kể trên.
4. Khi xem xét lại bản án theo khoản 3, Tòa án có thể giảm án nếu có một hoặc nhiều yếu tố sau:

- (a) Người đó sớm và liên tục tự nguyện hợp tác với Tòa án trong việc điều tra và truy tố;
- (b) Người đó tự nguyện hỗ trợ trong việc giúp thi hành các phán quyết và lệnh của Tòa án trong các vụ án khác, và cụ thể là hỗ trợ trong việc tìm ra nơi có tài sản đã bị ra lệnh

phạt tiền, tịch thu hay bồi thường mà có thể được sử dụng vì lợi ích của các nạn nhân; hay

- (c) Các yếu tố khác tạo nên sự thay đổi rõ ràng và quan trọng của hoàn cảnh đủ để làm căn cứ cho việc giảm án được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
5. Nếu Tòa án quyết định trong lần xem xét đầu tiên theo khoản 3 rằng chưa đủ điều kiện để giảm án, Tòa án sau đó sẽ xem xét lại việc giảm án theo định kỳ và áp dụng các tiêu chí được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 111. Bỏ trốn

Nếu người bị kết tội bỏ trốn khỏi nơi giam giữ và trốn khỏi quốc gia thi hành án, quốc gia đó, sau khi trao đổi với Tòa án, có thể yêu cầu quốc gia nơi người đó được xác định là có mặt chuyển giao người đó theo các thoả thuận song phương hay đa phương đã có, hoặc có thể yêu cầu Tòa án yêu cầu chuyển giao theo Phần 9. Tòa án có thể chỉ thị đưa người đó trở lại quốc gia thi hành án hoặc tới một quốc gia khác được Tòa án chỉ định.

PHẦN XI

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THÀNH VIÊN

Điều 112. Hội đồng Quốc gia thành viên

1. Hội đồng Quốc gia thành viên của Quy chế này được thành lập. Mỗi Quốc gia thành viên có một đại diện tại Hội đồng kèm theo người dự khuyết và cố vấn. Các quốc gia khác đã ký kết Quy chế hay Văn kiện Cuối cùng có thể là quan sát viên trong Hội đồng.
2. Hội đồng sẽ:
 - (a) Xem xét và thông qua, nếu thích hợp, các khuyến nghị của Ủy ban Trù bị;
 - (a) Quản lý giám sát Ban Chánh án, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự liên quan đến việc điều hành Tòa án;
 - (b) Xem xét các báo cáo và hoạt động của Văn phòng được thành lập theo khoản 3 và có hành động thích hợp;
 - (c) Xem xét và quyết định ngân sách của Tòa án;
 - (d) Quyết định việc thay đổi số lượng thẩm phán theo điều 36;
 - (e) Xem xét, theo điều 87 khoản 5 và 7, bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc bất hợp tác;
 - (f) Thực hiện bất kỳ chức năng nào khác phù hợp với Quy chế này hoặc Quy tắc về hủ tục và Chứng cứ.
3. (a) Hội đồng thành lập một Văn phòng gồm có Chủ tịch, hai Phó Chủ tịch và 18 thành viên do Hội đồng bầu ra với nhiệm kỳ 3 năm.
 - (b) Văn phòng có tính chất đại diện, có tính đến sự phân bổ công bằng về địa lý và đại diện tương xứng của các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới.

(c) Văn phòng sẽ nhóm họp thường xuyên khi cần, nhưng ít nhất mỗi năm một lần. Văn phòng phải hỗ trợ Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ của mình.

4. Hội đồng có thể thành lập các cơ quan phụ trợ nếu cần thiết; bao gồm một cơ chế giám sát độc lập để thanh tra, đánh giá và điều tra Tòa án nhằm tăng cường tính hiệu quả và kinh tế.
5. Chánh án Tòa án, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự hay đại diện của họ có thể tham dự các cuộc họp của Hội đồng và của Văn phòng khi thích hợp.
6. Hội đồng họp tại trụ sở của Tòa án hoặc Trụ sở của Liên hợp quốc mỗi năm một lần và, khi hoàn cảnh yêu cầu, tổ chức các phiên họp đặc biệt. Trừ trường hợp Quy chế này quy định khác, các phiên họp đặc biệt sẽ do Văn phòng chủ động triệu tập hoặc triệu tập theo yêu cầu của 1/3 số Quốc gia thành viên.
7. Mỗi Quốc gia thành viên có một lá phiếu. Các quyết định sẽ được cố gắng thông qua bằng đồng thuận trong Hội đồng và Văn phòng. Nếu không đạt được sự đồng thuận thì, trừ khi Quy chế này có quy định khác:
 - (a) Những quyết định về các vấn đề thực chất phải được thông qua với đa số 2/3 đại biểu có mặt biểu quyết với điều kiện đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên là số đại biểu cần thiết để biểu quyết;
 - (b) Những quyết định về các vấn đề thủ tục phải được thông qua bằng đa số thường các Quốc gia thành viên có mặt biểu quyết.
8. Quốc gia thành viên chưa nộp phần đóng góp tài chính cho các chi phí của Tòa án không được biểu quyết tại Hội đồng và Văn phòng nếu số tiền nợ bằng hay vượt quá phần đóng góp của 2 năm trước đó. Tuy nhiên, Hội đồng vẫn có thể cho phép Quốc gia thành viên đó biểu quyết tại Hội đồng và Văn phòng nếu thấy rằng việc chậm trả tiền đóng góp là do những điều kiện nằm ngoài sự kiểm soát của Quốc gia thành viên đó.
9. Hội đồng sẽ thông qua các quy định về thủ tục của mình.
10. Ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ làm việc của Hội đồng là các ngôn ngữ của Đại Hội đồng Liên hợp quốc.

PHẦN XII

TÀI CHÍNH

Điều 113. Quy tắc tài chính

Trừ trường hợp được quy định cụ thể khác, mọi vấn đề tài chính liên quan tới Tòa án và các cuộc họp của Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả các cuộc họp của Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng, sẽ được điều chỉnh bởi Quy chế này và Quy tắc và Quy định Tài chính do Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

Điều 114. Thanh toán chi phí

Các chi phí của Tòa án và Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng, sẽ được chi trả từ Quỹ của Tòa án.

Điều 115. Quỹ của Tòa án và của Hội đồng Quốc gia thành viên

Các chi phí của Tòa án và Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng được cấp theo ngân sách do Hội đồng Quốc gia thành viên quyết định, sẽ được lấy từ các nguồn sau:

- (a) Đóng góp theo định mức của các Quốc gia thành viên;
- (b) Quỹ do Liên hợp quốc tài trợ với sự thông qua của Đại hội đồng, cụ thể là liên quan tới các chi phí phát sinh từ các thông báo vụ việc của Hội đồng Bảo an.

Điều 116. Đóng góp tự nguyện

Không ảnh hưởng tới quy định của điều 15, Tòa án có thể nhận và sử dụng như quỹ bổ sung những đóng góp tự nguyện của các chính phủ, các tổ chức quốc tế, các cá nhân, các công ty và các thực thể khác trên cơ sở các tiêu chí phù hợp do Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

Điều 117. Định mức đóng góp

Việc đóng góp của các Quốc gia thành viên sẽ được ấn định theo thang định mức đã thoả thuận dựa trên thang định mức đóng góp cho ngân sách thường xuyên đã được thông qua của Liên hợp quốc và được điều chỉnh phù hợp với những nguyên tắc làm cơ sở cho thang định mức đó.

Điều 118. Kiểm toán thường niên

Các hồ sơ, sổ sách và tài khoản của Tòa án, kể cả các báo cáo tài chính hàng năm, phải được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán mỗi năm.

PHẦN XIII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 119. Giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp liên quan tới chức năng tư pháp của Tòa án sẽ được giải quyết bằng quyết định của Tòa án.
2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan tới việc giải thích hay áp dụng Quy chế này mà không thể giải quyết thông qua hòa giải trong vòng 3 tháng kể từ thời điểm nảy sinh tranh chấp sẽ được trình lên Hội đồng Quốc gia thành viên. Hội đồng có thể tự mình giải quyết tranh chấp hay đưa ra các khuyến nghị về các biện pháp giải quyết tranh chấp khác, kể cả việc đưa tranh chấp ra Tòa án Quốc tế phù hợp với Quy chế của Tòa án đó.

Điều 120. Bảo lưu

Không áp dụng bảo lưu đối với Quy chế này.

Điều 121. Sửa đổi

1. Sau khi kết thúc thời hạn 7 năm kể từ khi Quy chế này có hiệu lực, bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi. Văn bản của bất kỳ sửa đổi được đề xuất nào sẽ được trình lên Tổng Thư ký Liên hợp quốc để chuyển ngay tới tất cả các Quốc gia thành viên.
2. Sau 3 tháng kể từ ngày được thông báo, Hội đồng Quốc gia thành viên, tại phiên họp tiếp theo, quyết định về việc chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị sửa đổi với đa số Quốc gia thành viên có mặt biểu quyết. Hội đồng có thể trực tiếp xử lý đề nghị sửa đổi hoặc triệu tập Hội nghị Tái xét nếu cần thiết.
3. Việc thông qua sửa đổi tại cuộc họp của Hội đồng Quốc gia thành viên hoặc tại Hội nghị Tái xét, nếu không đạt được bằng đồng thuận thì phải được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên tán thành.
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5, việc sửa đổi sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Quốc gia thành viên 1 năm sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc chấp thuận được 7/8 Quốc gia thành viên gửi lưu chiếu tới Tổng Thư ký Liên hợp quốc.
5. Bất kỳ sửa đổi nào đối với các điều 5, 6, 7, và 8 của Quy chế này sẽ có hiệu lực đối với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận sửa đổi đó 1 năm sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc chấp thuận được gửi lưu chiếu. Đối với Quốc gia thành viên không chấp nhận sửa đổi, Tòa án sẽ không thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm đã được sửa đổi nếu tội phạm được thực hiện bởi công dân hoặc trên lãnh thổ của quốc gia đó.
6. Nếu sửa đổi được 7/8 Quốc gia thành viên chấp thuận như quy định tại khoản 4, bất kỳ Quốc gia thành viên nào không chấp nhận sửa đổi cũng có thể rút khỏi Quy chế này ngay lập tức bằng cách gửi thông báo trong thời hạn 1 năm kể từ khi sửa đổi có hiệu lực, bất kể quy định của điều 127 khoản 1 nhưng phải phù hợp với quy định của điều 127 khoản 2.
7. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ thông báo tới tất cả các Quốc gia thành viên về bất kỳ sửa đổi nào đã được thông qua tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên hay Hội nghị Tái xét

Điều 122. Sửa đổi các quy định về thể chế

1. Những sửa đổi đối với các quy định của Quy chế này về thể chế, cụ thể là các điều 35, điều 36 khoản 8 và 9, điều 37, điều 38, điều 39 khoản 1 (hai câu đầu tiên), 2 và 4, điều 42 từ khoản 4 đến khoản 9, điều 43 khoản 2 và 3, và các điều 44, 46, 47, 49, có thể được bất kỳ Quốc gia thành viên nào đề xuất vào bất kỳ thời điểm nào, không phụ thuộc vào quy định tại điều 121 khoản 1. Văn bản của bất kỳ sửa đổi được đề xuất nào sẽ được trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc hay một người khác được Hội đồng các Quốc gia thành viên chỉ định để thông báo ngay cho tất cả các Quốc gia thành viên và các quốc gia khác tham gia Hội đồng.
2. Những sửa đổi theo điều này, nếu không được Hội đồng Quốc gia thành viên hoặc Hội nghị Tái xét thông qua bằng đồng thuận thì phải được thông qua với đa số 2/3 các Quốc gia thành viên tán thành. Những sửa đổi đó sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Quốc gia thành viên sau 6 tháng kể từ khi được Hội đồng, hay có thể là Hội nghị thông qua.

Điều 123. Xem xét lại Quy chế

1. Sau 7 năm kể từ khi Quy chế này có hiệu lực, Tổng Thư ký Liên hợp quốc sẽ triệu tập Hội nghị Tái xét để xem xét bất kỳ sửa đổi nào đối với Quy chế. Việc xem xét có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, danh mục các tội phạm được quy định tại điều 5. Hội nghị sẽ mở cho những Quốc gia tham gia Hội đồng Quốc gia thành viên theo cùng điều kiện.
2. Tại bất kỳ thời điểm nào sau đó, theo đề nghị của một Quốc gia thành viên và vì mục đích nêu tại khoản 1, Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ triệu tập Hội nghị Tái xét với sự thông qua của đa số các Quốc gia thành viên.
3. Các quy định tại điều 121 khoản 3 và 7 sẽ được áp dụng đối với việc thông qua và có hiệu lực của bất kỳ sửa đổi nào đối với Quy chế được xem xét tại Hội nghị Tái xét.

Điều 124. Điều khoản chuyển tiếp

Không phụ thuộc vào quy định tại điều 12 khoản 1 và 2, một quốc gia khi trở thành thành viên của Quy chế này, có thể tuyên bố rằng trong thời hạn 7 năm kể từ khi Quy chế này có hiệu lực đối với quốc gia đó, quốc gia đó không chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với các loại tội phạm nêu tại điều 8 khi tội phạm đó được thực hiện bởi công dân hay trên lãnh thổ của quốc gia đó. Tuyên bố theo điều này có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào. Các quy định của điều này sẽ được xem xét lại tại Hội nghị Tái xét được triệu tập điều 123 khoản 1.

Điều 125. Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập

1. Quy chế này sẽ được đề nghị cho tất cả các quốc gia ký tại Rome, tại trụ sở của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc kể từ 17-7-1998. Sau đó Quy chế tiếp tục được đề nghị để ký tại trụ sở của Bộ Ngoại giao Italy tại Rome đến ngày 17-10-1998. Sau thời hạn kể trên, Quy chế sẽ tiếp tục được đề nghị để ký tại Trụ sở của Liên hợp quốc cho đến ngày 31-12-2000.
2. Quy chế này phải được phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt bởi các quốc gia ký Quy chế. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.
3. Quy chế này sẽ được đề nghị cho tất cả các quốc gia gia nhập. Văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 126. Hiệu lực

1. Quy chế này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngày thứ 60 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hoặc gia nhập thứ 60 được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hay gia nhập Quy chế này sau khi văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hay gia nhập thứ 60 được nộp lưu chiểu, Quy chế sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngày thứ 60 kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, thông qua hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 127. Rút khỏi Quy chế

Một Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Quy chế này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Việc rút khỏi Quy chế sẽ có hiệu lực sau 1 năm kể từ ngày Tổng thư ký nhận được thông báo, trừ trường hợp thông báo có ghi rõ thời hạn muộn hơn.

Một quốc gia sẽ không được miễn, với lý do rút khỏi Quy chế, những nghĩa vụ phát sinh từ Quy chế này trong thời gian là thành viên của Quy chế, kể cả nghĩa vụ tài chính có thể đã dồn lại. Việc rút khỏi Quy chế không ảnh hưởng tới bất kỳ sự hợp tác nào với Tòa án trong việc điều tra tội phạm và hoạt động tố tụng mà quốc gia rút khỏi Quy chế có nghĩa vụ phải hợp tác và đã bắt đầu trước thời điểm việc rút khỏi Quy chế của quốc gia đó có hiệu lực cũng như không cản trở theo bất kỳ cách nào tới việc tiếp tục giải quyết bất kỳ vấn đề nào đã được Tòa án xem xét trước thời điểm việc rút khỏi Quy chế có hiệu lực.

Điều 128. Văn bản xác thực

Bản gốc của Quy chế này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, nơi gửi các bản sao được chứng thực tới tất cả các quốc gia.

Để làm bằng, những người ký dưới đây, được các Chính phủ uỷ quyền hợp lệ đã ký Quy chế này.

Làm tại Rome, ngày 17 tháng 7 năm 1998.

